

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10899/BTC-CST
V/v lấy ý kiến về hồ sơ dự án Luật
Thuế Thu nhập cá nhân (thay thế)

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2025

Kính gửi:

- Các Đoàn đại biểu Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Ngày 04/7/2025, Chính phủ đã có Tờ trình số 622/TTr-CP trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2025 đối với dự án Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) (thay thế), trình Quốc hội xem xét, thông qua tại kỳ họp thứ 10 (tháng 10/2025).

Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã xây dựng hồ sơ dự án Luật Thuế TNCN (thay thế) (các tài liệu gửi kèm gồm: *Dự thảo Tờ trình Chính phủ; Dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế); Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Thuế TNCN; Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế); Báo cáo đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc; Bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung thay thế với Luật Thuế TNCN hiện hành*).

Bộ Tài chính đề nghị Quý cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu có ý kiến về dự án Luật Thuế TNCN (thay thế).

Ý kiến đóng góp đề nghị gửi về Bộ Tài chính trước ngày 01/8/2025 để tổng hợp, báo cáo Chính phủ (đồng thời gửi file góp ý về địa chỉ: tongngocgiap@mof.gov.vn; điện thoại: 024-22202828, máy lẻ 5072).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan, đơn vị. 4

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng website);
- Công TTĐT Bộ Tài chính (để đăng website);
- Các đơn vị trong Bộ (để cho ý kiến);
- Lưu: VT, CST (45 b). 6

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



★ Cao Anh Tuấn

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO ngày 17 7 2025

TỜ TRÌNH**Dự án Luật Thuế thu nhập cá nhân (thay thế)**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thực hiện Nghị quyết số ... ngày ... của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) về điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2025 của Quốc hội, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự án Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) (thay thế) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT THUẾ TNCN (THAY THẾ)**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

Luật Thuế TNCN hiện hành được Quốc hội khóa XII tại kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007 thay thế Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao và chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009. Trong quá trình thực hiện, để tháo gỡ kịp thời những vướng mắc phát sinh, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội (KT-XH) trong từng giai đoạn, Quốc hội đã ban hành Luật số 26/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN áp dụng từ 01/7/2013, Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế (trong đó có Luật Thuế TNCN) áp dụng từ ngày 01/01/2015. Tại một số Luật chuyên ngành khác cũng đã sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Thuế TNCN như: Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 48/2024/QH15, Luật số 56/2025/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15. Ngoài ra, UBTVQH cũng đã ban hành Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020 về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN, áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.

Qua đánh giá kết quả thực hiện thời gian qua, có thể thấy chính sách thuế TNCN đã thể hiện và phát huy được vai trò là công cụ quan trọng trong việc thực hiện chính sách điều tiết, phân phối lại thu nhập trong xã hội, từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa các cá nhân trong xã hội, hướng tới công bằng xã hội theo chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã luôn quan tâm đến việc tiếp tục hoàn thiện, xây dựng một hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội

chủ nghĩa. Các văn kiện, nghị quyết của Đảng và Nhà nước gần đây đã đề ra nhiều chủ trương, định hướng quan trọng cho việc hoàn thiện hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNCN nói riêng. Cụ thể như sau:

- Ngày 18/11/2016, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN), quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững trong đó nhấn mạnh việc tập trung *“Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế...”*.

- Tại Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm giai đoạn 2021 - 2030 và Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025 cũng đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT-XH và định hướng cải cách hệ thống chính sách thuế như sau:

“Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế”.

“... Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp”.

- Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó có yêu cầu về việc hoàn thiện hệ thống chính sách thuế để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Tại Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị cũng đã đề ra nhiệm vụ rà soát các quy định của Luật Thuế TNCN hiện hành để trình Quốc hội phương án sửa đổi, bổ sung trong năm 2025.

- Ngày 30/4/2025, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

- Ngày 04/5/2025, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

- Tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp về cải cách hệ thống chính sách thuế như sau: *“Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào ngân sách nhà nước, khai thác các dự địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu ngân sách nhà nước... Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. Rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế...”*.

- Tại Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đã đưa ra các giải pháp cụ thể đối với thuế TNCN là: *“Rà soát bổ sung đối tượng chịu thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung theo hướng điều chỉnh số lượng và các mức thuế suất phù hợp với thu nhập chịu thuế phù hợp với bản chất của từng loại thu nhập, tạo điều kiện đơn giản trong quyết toán thuế TNCN cho cả người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế, ngăn chặn các hành vi trốn, tránh thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về miễn, giảm thuế phù hợp với bối cảnh KT-XH của đất nước trong từng giai đoạn và thông lệ quốc tế”*.

Theo đó, Luật Thuế TNCN hiện hành cần được rà soát để kịp thời sửa đổi, bổ sung nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về cải cách hệ thống thuế nói chung, chính sách thuế TNCN nói riêng, góp phần cơ cấu lại NSNN theo hướng an toàn, bền vững, đồng thời, phát huy hiệu quả hơn vai trò của chính sách thuế TNCN trong hệ thống thuế, thực hiện điều tiết thu nhập của các cá nhân một cách hợp lý, phù hợp với xu hướng phát triển và bối cảnh KT-XH trong từng thời kỳ.

2. Cơ sở thực tiễn

Kể từ khi ban hành năm 2007 đến nay, Luật Thuế TNCN đã được rà soát sửa đổi, bổ sung vào các năm 2012, 2014 theo các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN số 26/2012/QH13 (áp dụng từ 01/7/2013); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế số 71/2014/QH13 (áp dụng từ 01/01/2015). Tại một số Luật chuyên ngành khác cũng đã sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Thuế TNCN như: Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 48/2024/QH15, Luật số 56/2025/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15. Ngoài ra, UBTVQH cũng đã ban hành Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020 về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN (áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020). Nhờ đó, đã góp phần quan trọng trong điều tiết thu nhập của các tầng lớp dân cư; đảm bảo động viên một cách hợp lý thu nhập dân cư; khuyến khích minh bạch các nguồn thu nhập của cá nhân trong lao động, sản xuất, kinh doanh, làm giàu chính đáng. Việc thực hiện chính sách thuế TNCN có tính đến các bước đi phù hợp với tình hình KT-XH và thông lệ quốc tế, nhờ đó đã động viên kịp thời các nguồn lực cho ngân sách nhà nước để giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội. Về cơ bản, việc thực hiện Luật Thuế TNCN trong giai đoạn vừa qua đã đạt được các mục tiêu

khi ban hành Luật (bao gồm cả những lần sửa đổi, bổ sung). Một số đánh giá cụ thể như sau:

Thứ nhất, Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2011-2020 đã đề ra định hướng: “*Chính sách tài chính quốc gia phải động viên hợp lý, phân phối và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội; phân phối các lợi ích ngày càng công bằng. Tiếp tục hoàn thiện chính sách và hệ thống thuế....*”. Tại Quyết định số 752/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020 đã xác định mục tiêu tổng quát là: “*Xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mức động viên hợp lý...; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thống nhất, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện...*”. Chiến lược này cũng đã đặt ra các yêu cầu, định hướng cụ thể đối với việc sửa đổi, bổ sung chính sách thuế TNCN, trong đó có yêu cầu về mở rộng cơ sở thuế và xác định rõ thu nhập chịu thuế; sửa đổi, bổ sung phương pháp tính thuế; điều chỉnh mức thuế suất hợp lý nhằm động viên, khuyến khích cá nhân làm giàu hợp pháp.

Quá trình sửa đổi, bổ sung chính sách thuế TNCN đã được thực hiện theo đúng các chủ trương, định hướng cải cách hệ thống thuế, phí và lệ phí được xác định trong các văn kiện, nghị quyết nêu trên của Đảng và Nhà nước, đồng thời đã bám sát các mục tiêu cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020¹. Qua đó, đã đáp ứng kịp thời, hiệu quả các yêu cầu đặt ra từ thực tiễn phát triển đất nước

¹ Các nội dung sửa đổi thời gian qua như: Về mức giảm trừ gia cảnh (từ 01/01/2009 mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 4 triệu đồng/tháng (48 triệu đồng/năm), mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 1,6 triệu đồng/tháng; từ 01/7/2013 mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 9 triệu đồng/tháng (108 triệu đồng/năm), mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 3,6 triệu đồng/tháng; từ 01/01/2020 mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm), mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng); Về thu nhập chịu thuế (rà soát loại bỏ một số khoản trợ cấp không còn nữa (trợ cấp giải quyết tệ nạn xã hội); bổ sung nội dung có tính nguyên tắc để cho phép Chính phủ quy định một số khoản trợ cấp mang tính bảo trợ xã hội và các khoản trợ cấp, phụ cấp không mang tính chất tiền lương, tiền công vào diện loại trừ khỏi thu nhập chịu thuế; bổ sung thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức; bổ quy định thu thuế TNCN đối với hình thức trúng thưởng trong casino); Về thu nhập miễn thuế (bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế; thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ; miễn thuế đối với tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng tháng và khoản đóng góp vào quỹ hưu trí tự nguyện được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế theo mức do Chính phủ quy định); Về điều chỉnh phương pháp tính thuế (Đối với cá nhân kinh doanh trước đây áp dụng quy trình tính thuế khá phức tạp: cá nhân xác định doanh thu, chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh, sau đó lại xác định thu nhập tính thuế trên cơ sở tính giảm trừ gia cảnh để áp dụng biểu thuế lũy tiến; trường hợp cá nhân kinh doanh chưa thực hiện được chế độ kế toán, không xác định được thu nhập chịu thuế thì cơ quan thuế ấn định thu nhập, cuối năm phải quyết toán thuế; từ 01/01/2015, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp đơn giản theo tỷ lệ trên doanh thu. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản: trước đây áp dụng 2 phương pháp tính thuế theo thuế suất 25% trên thu nhập (giá bán trừ giá vốn và các chi phí liên quan) hoặc theo tỷ lệ 2% trên giá bán nếu không xác định được giá vốn, các chi phí liên quan và có chứng từ chứng minh; từ 01/01/2015, cá nhân chuyển nhượng bất động sản nộp thuế 2% trên giá bán từng lần chuyển nhượng. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán: trước đây cũng áp dụng 2 phương pháp tính thuế theo thuế suất 20% trên thu nhập năm (giá bán - giá mua và các chi phí liên quan) hoặc trường hợp hợp không xác định được giá vốn, các chi phí liên quan và có chứng từ chứng minh thì nộp thuế 0,1% trên giá bán từng lần; trường hợp cá nhân áp dụng kỳ tính thuế theo năm thì mỗi lần chuyển nhượng cá nhân tạm nộp thuế TNCN 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần, cuối năm quyết toán được trừ số thuế đã tạm nộp trong năm; từ 01/01/2015 cá nhân chuyển nhượng chứng khoán nộp thuế 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần chuyển nhượng);...

cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời bám sát các mục tiêu, định hướng được xác định trong các chiến lược, kế hoạch phát triển trung và dài hạn của đất nước. Ngay sau Luật Thuế TNCN và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNCN được ban hành, Chính phủ và Bộ Tài chính đã khẩn trương ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn thực hiện. Nhờ đó, đã hình thành được hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho việc tổ chức thực hiện Luật một cách thuận lợi².

Thứ hai, thực hiện chính sách thuế TNCN nhằm tăng cường công tác kiểm soát, phân phối thu nhập và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Thuế TNCN được xây dựng trên các nguyên tắc “lợi ích”, “công bằng” và “khả năng nộp thuế”. Theo nguyên tắc “lợi ích” thì mọi người trong xã hội đều được hưởng những thành quả phát triển của đất nước về thể chế luật pháp, cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội, an ninh trật tự, văn hóa, giáo dục... đồng thời cũng có nghĩa vụ đóng góp một phần thu nhập của mình cho xã hội thông qua việc nộp thuế. Nguyên tắc “công bằng” và “khả năng nộp thuế” thể hiện ở chỗ: người có thu nhập cao hơn thì nộp thuế nhiều hơn, người có thu nhập như nhau nhưng có hoàn cảnh khó khăn hơn thì nộp thuế ít hơn, người có thu nhập thấp chưa phải nộp thuế. Trong thời gian qua, khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa nhóm người có thu nhập cao và nhóm người có thu nhập thấp cũng có xu hướng ngày càng tăng. Như vậy, việc áp dụng thuế TNCN sẽ góp phần đảm bảo tính hợp lý, công bằng, hiệu quả của hệ thống chính sách thuế và hạn chế sự gia tăng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư; đồng thời Nhà nước cũng nắm được thông tin về thu nhập của cá nhân góp phần phòng chống tham nhũng, vi phạm pháp luật. Thời gian qua, các cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh, từ chuyển nhượng bất động sản và một số khoản thu nhập khác đã thực hiện đóng góp một phần thu nhập của mình vào NSNN.

Qua đánh giá kết quả thực hiện thời gian qua, có thể thấy chính sách thuế đối với TNCN đã thể hiện và phát huy được vai trò là công cụ quan trọng trong việc thực hiện chính sách điều tiết, phân phối lại thu nhập, từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa các cá nhân trong xã hội, hướng tới công bằng xã hội theo chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Việc áp

² Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế TNCN; Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2007/NĐ-CP về quản lý thuế và Nghị định số 100/2008/NĐ-CP; Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN; Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 1/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 quy định chi tiết thi hành Luật số 71/2014/QH13; Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 100/2008/NĐ-CP; Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 sửa đổi, bổ sung một số quy định về thuế, quản lý thuế và hóa đơn, chứng từ; Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 91/2014/NĐ-CP; Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế TNCN đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế TNCN quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015; Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 21/6/2021 hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế TNCN và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh...

dụng biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công với 7 mức thuế suất từ 5% đến 35% và thuế suất toàn phần đối với hộ kinh doanh là phù hợp với điều kiện KT-XH trong thời gian qua, góp phần điều tiết hợp lý thu nhập trong xã hội.

Thứ ba, việc thực hiện chính sách thuế TNCN nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH và hội nhập kinh tế quốc tế. Thực tế thời gian qua, các thị trường tài chính - tiền tệ, thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường khoa học công nghệ... đã có sự phát triển mạnh mẽ. Sự tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn vừa qua đã tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có cơ hội đầu tư, sản xuất, kinh doanh, có thêm nhiều nguồn thu nhập khác nhau: thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công, từ đầu tư tài chính... Việc thực hiện, hoàn thiện chính sách thuế TNCN đã góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ điều tiết thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội; qua đó góp phần giải quyết tốt các mối quan hệ giữa tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng, giữa tăng trưởng với công bằng xã hội và xóa đói giảm nghèo, đảm bảo phát triển KT-XH ổn định, bền vững và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ tư, nâng cao ý thức, trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ thuế, tạo thói quen cho người dân về thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN. Cùng với việc tăng cường các biện pháp tuyên truyền chính sách thuế trên các phương tiện thông tin đại chúng, thời gian qua nhiều đối tượng nộp thuế đã ý thức trách nhiệm của cá nhân về nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Công tác quản lý thu thuế của cơ quan thuế từng bước được cải tiến tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, cụ thể như: có quy trình quản lý thuế thống nhất, có sổ tay nghiệp vụ quản lý thuế, cải cách thủ tục hành chính thuế nhằm nâng cao trách nhiệm trước pháp luật của người nộp thuế. Cơ quan thuế làm tốt công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, thanh tra thuế. Để thực hiện Luật Thuế TNCN, Cục Thuế đã xây dựng chế độ cấp mã số thuế để quản lý người nộp thuế. Mã số thuế được gắn liền với các tờ khai thuế nên cơ quan thuế sẽ có thông tin về người nộp thuế trên cơ sở đó hỗ trợ cho việc kiểm soát, đối chiếu thu nhập của các cá nhân. Việc tạm khấu trừ thuế 10% đối với cá nhân có thu nhập từ nhiều nơi là một biện pháp quản lý có hiệu quả đảm bảo chính sách điều tiết công bằng.

Thứ năm, thực hiện chính sách thuế TNCN nhằm đảm bảo ổn định nguồn lực cho NSNN. KT-XH càng phát triển, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng thì nhu cầu chi tiêu của Nhà nước để giải quyết các vấn đề an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội, phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế... cũng ngày càng gia tăng. Thêm vào đó, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế dẫn đến cơ cấu thu ngân sách nhà nước cũng thay đổi theo hướng nguồn thu từ tích lũy trong nước được tăng dần và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng thu ngân sách nhà nước. Thuế TNCN cũng đã góp phần nâng cao tỷ trọng thu nội địa để ổn định thu cho ngân sách nhà nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ sáu, chính sách thuế TNCN đã được sử dụng một cách linh hoạt, hiệu quả để hỗ trợ cho cá nhân, người lao động trong những giai đoạn khó khăn, tăng trưởng chậm. Bên cạnh việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách thuế TNCN theo nội dung đã đề ra của Chiến lược cải cách hệ thống thuế nêu trên, tại

những thời điểm khó khăn của nền kinh tế, một số chính sách về miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế TNCN cũng đã được Bộ Tài chính trình Chính phủ, trình Quốc hội ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền nhằm hỗ trợ các cá nhân vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là trong giai đoạn 2011-2013 khi nền kinh tế phải ứng phó với các tác động bất lợi của tình hình kinh tế vĩ mô và trong 6 năm gần đây trước các ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19³.

Việc thực hiện các chính sách này trong những giai đoạn vừa qua đã có tác động tích cực, kịp thời và đã nhanh chóng phát huy hiệu quả trên thực tiễn. Qua đó, cùng với việc tổ chức thực hiện các chính sách có liên quan khác đã góp phần quan trọng trong việc từng bước khôi phục lại hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân, thể hiện sự chia sẻ của nhà nước với người dân trong những giai đoạn khó khăn.

Đánh giá kết quả thực hiện thời gian qua có thể thấy việc thực hiện Luật Thuế TNCN đã thể hiện và phát huy được vai trò của thuế TNCN là một sắc thuế quan trọng trong hệ thống chính sách thuế của Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển, hội nhập những năm gần đây và do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, Luật Thuế TNCN hiện hành cũng đã phát sinh một số điểm hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu để rà soát, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn, đáp ứng được các yêu cầu về cải cách thuế TNCN đang đặt ra, đảm bảo tính minh bạch, bao gồm các quy định liên quan đến thu nhập chịu thuế; thu nhập được miễn thuế; cơ sở tính thuế và phương pháp xác định số thuế phải nộp đối với một số khoản thu nhập; biểu thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công; mức giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế và người phụ thuộc.

Một số quy định của Luật Thuế TNCN hiện hành cũng cần phải được điều chỉnh cho phù hợp với quy định của Luật Đất đai năm 2024, Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế TNCN, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính... và gần đây là Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế

³ Từ năm 2020-2025 đã trình Chính phủ ban hành các Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020, Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021, Nghị định số 34/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022, Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023, Nghị định số 64/2024/NĐ-CP ngày 17/6/2024, Nghị định số 82/2025/NĐ-CP ngày 02/4/2025 về gia hạn thời hạn nộp thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế TNCN, tiền thuê đất) cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 cũng như phục hồi kinh tế sau dịch; Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH ngày 19/10/2021 để quy định các giải pháp về miễn, giảm thuế thuộc thẩm quyền của Quốc hội, trong đó có giải pháp miễn thuế TNCN phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV năm 2021 đối với hộ, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch COVID-19.

tư nhân. Qua đó, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Bên cạnh đó, một số quy định về phạm vi, đối tượng chịu thuế trong Luật Thuế TNCN chưa bao quát được các khoản thu nhập chịu thuế mới phát sinh; mức điều tiết thu nhập của một số loại thu nhập qua quá trình thực hiện cũng đã bộc lộ vướng mắc nên cần phải có những sự điều chỉnh cho phù hợp với xu hướng cải cách thuế quốc tế hiện nay và trong mối tương quan với các nguồn thu nhập khác nhau của cá nhân để thực hiện mở rộng cơ sở thuế và đảm bảo động viên hợp lý nguồn lực cho NSNN.

Trong giai đoạn vừa qua, hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành một trong những động lực quan trọng để phát triển đất nước, thu hút nguồn nhân lực, nguồn vốn, nguồn công nghệ cao, nâng cao nhận thức và cải thiện năng lực của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Cạnh tranh về nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực khoa học công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các quốc gia ngày càng gay gắt. Cùng với đó, sự xuất hiện của những khoản thu nhập phát sinh qua các mô hình kinh doanh mới, hoạt động thương mại điện tử qua biên giới cũng đang đặt ra một số yêu cầu đối với việc hoàn thiện hệ thống chính sách thuế TNCN. Gần đây, nhiều quốc gia trên thế giới, bao gồm cả các nước phát triển và đang phát triển, đã liên tục đưa ra các biện pháp cải cách về chính sách thuế TNCN để thích ứng với các xu thế này.

Theo đó, Luật Thuế TNCN hiện hành cũng cần phải được rà soát để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với bối cảnh KT-XH trong nước những năm tới đây cũng như xu thế cải cách chính sách thuế TNCN trên thế giới hiện nay. Qua đó, góp phần phát huy hiệu quả vai trò của sắc thuế này trong tổng thể hệ thống chính sách thuế của Việt Nam; thực hiện động viên hợp lý, hiệu quả nguồn lực cho NSNN để cùng với các nguồn lực khác đáp ứng ngày càng tốt hơn các nhiệm vụ chi NSNN, nhất là chi cho công tác xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội và hỗ trợ cho các địa phương khó khăn.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT THUẾ TNCN (THAY THẾ)

1. Mục đích ban hành Luật Thuế TNCN (thay thế)

- Thực hiện mở rộng cơ sở thuế; rà soát sửa đổi, bổ sung các quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế; nghiên cứu điều chỉnh ngưỡng cũng như mức thuế suất thuế TNCN đối với một số loại thu nhập để đảm bảo phù hợp với bản chất của từng loại thu nhập và mục tiêu điều tiết của thuế TNCN.

- Nghiên cứu điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh đối với người nộp thuế và người phụ thuộc, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến một số khoản giảm trừ đặc thù cho phù hợp với bối cảnh mới; giảm số bậc thuế của Biểu thuế suất lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công để góp phần đơn giản hóa biểu thuế.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về miễn, giảm thuế TNCN cho phù hợp với yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước giai đoạn tới đây và thông lệ quốc tế, góp phần thực hiện các chủ trương của Đảng và nhà nước về thu hút

nhân lực công nghệ cao, thực hiện các mục tiêu về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

- Đơn giản trong thực hiện chính sách thuế TNCN cho cả người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế, ngăn chặn các hành vi trốn, tránh thuế.

- Khắc phục có hiệu quả các bất cập, vướng mắc phát sinh từ việc thực hiện Luật Thuế TNCN hiện hành để đảm bảo tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện Luật.

2. Quan điểm xây dựng Luật Thuế TNCN (thay thế)

- Cụ thể hóa kịp thời, đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng, Quốc hội về cải cách chính sách thuế, nhất là Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021- 2030, Phương hướng nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2021- 2025 và Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

- Bám sát các mục tiêu, định hướng được xác định trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022.

- Kế thừa và phát huy những quy định đã mang lại tác động tích cực đến KT-XH của Luật Thuế TNCN hiện hành; đồng thời, sửa đổi, bổ sung những quy định đang là vướng mắc, không còn phù hợp để kịp thời giải quyết những vấn đề bất cập phát sinh trong thực tế, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của cá nhân người nộp thuế cũng như yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước.

- Đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT THUẾ TNCN (THAY THẾ)

- Ngày ..., Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số ... về điều chỉnh Chương lập pháp năm 2025 của Quốc hội. Theo đó, Luật Thuế TNCN (thay thế) đã được đưa vào Chương trình lập pháp năm 2025, trình Quốc hội xem xét, thông qua tại kỳ họp thứ 10 (tháng 10/2025).

- Thực hiện Chương trình lập pháp năm 2025 của Quốc hội, Bộ Tài chính đã thành lập Tổ soạn thảo Dự án Luật Thuế TNCN (thay thế) (Quyết định số .../QĐ-BTC ngày ...). Tổ soạn thảo đã tiến hành các hoạt động triển khai nghiên cứu xây dựng dự án Luật Thuế TNCN (thay thế) theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Ngày ..., Bộ Tài chính đã có công văn số ... lấy ý kiến các các Đoàn đại biểu Quốc hội, các Bộ, ngành, địa phương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong đó

có 06 Bộ phải lấy ý kiến theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm: Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Công An, Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ.

Đồng thời đã đăng tải toàn bộ dự thảo Hồ sơ dự án Luật Thuế TNCN (thay thế) trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi trong nhân dân, các cá nhân, tổ chức liên quan.

- Bộ Tài chính đã nhận được ... văn bản tham gia ý kiến và đã thực hiện giải trình, tiếp thu đầy đủ các ý kiến tham gia và hoàn chỉnh hồ sơ gửi xin ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp.

Ngày ..., hồ sơ dự án Luật Thuế TNCN (thay thế) đã được Hội đồng thẩm định do Bộ Tư pháp thành lập tiến hành thẩm định và có Báo cáo thẩm định. Tổ soạn thảo đã nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, chỉnh lý dự thảo Luật và các tài liệu kèm theo để trình Chính phủ (Bộ Tài chính đã có Tờ trình Chính phủ số .../TTr-BTC về dự án Luật).

Ngày .., Chính phủ đã tổ chức họp Thường trực Chính phủ về dự án Luật Thuế TNCN (thay thế).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT THUẾ TNCN (THAY THẾ)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Phạm vi điều chỉnh: Dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế) quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế và căn cứ tính thuế TNCN.

- Đối tượng áp dụng: Người nộp thuế là các cá nhân cư trú và không cư trú có thu nhập chịu thuế TNCN; Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế TNCN; Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện chính sách thuế TNCN.

2. Bố cục của dự thảo Luật

Dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế) gồm 04 Chương, 30 Điều, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung, gồm 07 Điều (từ Điều 1 đến Điều 7).

Chương II. Căn cứ tính thuế đối với cá nhân cư trú, gồm 13 Điều (từ Điều 8 đến Điều 20).

Chương III. Căn cứ tính thuế đối với cá nhân không cư trú, gồm 09 Điều (từ Điều 21 đến Điều 29).

Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 01 Điều (Điều 30).

3. Nội dung cơ bản

3.1. Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện (6 nội dung)

(1) Về thu nhập chịu thuế TNCN và cách tính thuế đối với từng loại

thu nhập

Việc hoàn thiện quy định liên quan đến thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân và cách tính thuế đối với từng loại thu nhập chịu thuế phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước, tạo thuận lợi hơn cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc tuân thủ pháp luật về thuế TNCN, thúc đẩy cải cách hành chính và phù hợp với thông lệ quốc tế. Cụ thể:

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về cách tính thuế đối với từng loại thu nhập, kết cấu lại và điều chỉnh tên một số điều để tương ứng với nội dung sửa đổi

Luật Thuế TNCN hiện hành kết cấu riêng phần thu nhập chịu thuế (từ Điều 11 đến Điều 18), thu nhập tính thuế (Điều 21) và thuế suất (đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần tại Điều 22; đối với các loại thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, thừa kế, quà tặng áp dụng theo Biểu thuế toàn phần tại Điều 23).

Từ 01/01/2015, Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi cách tính thuế đối với cá nhân kinh doanh, theo đó cá nhân kinh doanh nộp thuế theo tỷ lệ trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh (trước đây thu nhập từ kinh doanh của cá nhân được coi là khoản thu nhập thường xuyên, cộng gộp với thu nhập từ tiền lương, tiền công để nộp thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần).

Như vậy, đối với từng loại thu nhập chịu thuế hiện nay có cách tính thuế và thuế suất riêng, các quy định về xác định thu nhập chịu thuế, thu nhập tính thuế, thuế suất đang được quy định “rải rác” ở các Điều của Luật, dẫn đến khó theo dõi cho người nộp thuế, chưa có công thức quy định số thuế phải nộp tính bằng (=) thu nhập chịu thuế/thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất.

Bộ Tài chính đề xuất kết cấu lại và quy định rõ cách tính thuế đối với từng loại thu nhập chịu thuế để đảm bảo đơn giản, góp phần giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

(Nội dung sửa đổi từ Điều 8 đến Điều 20 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về thu nhập chịu thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh

Tại khoản 1 Điều 3 Luật Thuế TNCN hiện hành quy định thu nhập từ kinh doanh bao gồm: Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

Thực tiễn gần đây đã cho thấy với sự phát triển của khoa học công nghệ cùng với các hoạt động thương mại điện tử, kinh tế số xuyên biên giới, nhiều hoạt động hợp tác kinh doanh với các tổ chức có chia sẻ doanh thu, hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số có xu hướng gia tăng. Theo nguyên tắc và thông lệ quốc tế, quyền đánh thuế được chia sẻ giữa quốc gia nơi cá nhân cư trú và quốc gia nơi cá nhân phát sinh thu nhập.

Thực tế thực hiện cũng phát sinh vấn đề vướng mắc đối với cá nhân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thực hiện hoạt động đại lý, hoạt động môi giới có được xác định là hoạt động kinh doanh hay chỉ đơn thuần hưởng thù lao và nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công...

Tại Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2025 cũng đã bổ sung quy định về người nộp thuế là doanh nghiệp nước ngoài phát sinh cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số. Theo pháp luật về thương mại, thì các hoạt động đại lý, môi giới là hoạt động trung gian thương mại, là một khâu trong hoạt động kinh doanh, cá nhân hoạt động đại lý, môi giới phải bỏ các chi phí (mặt bằng, đi lại...) để thực hiện công việc.

Theo đó, để góp phần nâng cao tính minh bạch của chính sách, tạo thuận lợi cho công tác thu, nộp, quản lý thuế đối với cá nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức đại lý, môi giới, hợp tác kinh doanh, chia sẻ doanh thu với các tổ chức, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, phù hợp với thông lệ quốc tế; góp phần nâng cao tính minh bạch của chính sách, tạo thuận lợi cho công tác quản lý thuế, tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung nội dung quy định về thu nhập từ kinh doanh bao gồm: Thu nhập từ hoạt động đại lý, môi giới, hợp tác kinh doanh với tổ chức; Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số.

(Nội dung sửa đổi tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về thu nhập chịu thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

Tại khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TNCN hiện hành quy định thu nhập từ tiền lương, tiền công bao gồm: Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công; Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản: phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; phụ cấp quốc phòng, an ninh; phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật Lao động; trợ cấp mang tính chất bảo trợ xã hội và các khoản phụ cấp, trợ cấp khác không mang tính chất tiền lương, tiền công theo quy định của Chính phủ.

Để đảm bảo bao quát, dự thảo Luật sửa đổi, hoàn thiện quy định về thu nhập chịu thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công theo hướng bổ sung các khoản tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền do người sử dụng lao động trả cho người lao động dưới mọi hình thức, các khoản thu nhập khác và giao Chính phủ quy định các khoản phụ cấp, trợ cấp, thu nhập khác không mang tính chất tiền lương, tiền công không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN.

(Nội dung sửa đổi tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về thu nhập chịu thuế TNCN và cách tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân (bao gồm cả chứng khoán phái sinh)

Khoản 4 Điều 3, Điều 13, Khoản 2 Điều 21, Điều 23 Luật Thuế TNCN quy định: Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm: Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn. Đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, thu nhập chịu thuế được xác định là giá chuyển nhượng từng lần. Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn cũng chính là thu nhập chịu thuế.

Thuế suất 20% trên thu nhập (giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan). Đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán: 0,1% trên giá chuyển nhượng từng lần.

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn là thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện có ý kiến cho rằng việc thu thuế 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần kể cả trường hợp cá nhân bị lỗ là chưa phù hợp, cần xác định phương pháp thu thuế trên thu nhập của cá nhân, nếu có lãi thì mới nộp thuế; cũng có ý kiến cho rằng cần tăng mức thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán lên mức cao hơn...

Trước đây, Luật Thuế TNCN số 04/2007/QH12 (có hiệu lực từ 01/01/2009) quy định 2 phương pháp thu thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán, cụ thể: theo thuế suất 20% trên thu nhập năm (giá bán - giá mua và các chi phí liên quan), nếu không xác định được giá vốn, các chi phí liên quan và có chứng từ chứng minh thì nộp thuế 0,1% trên giá bán từng lần và không phải quyết toán thuế khi kết thúc năm tính thuế. Trường hợp cá nhân áp dụng phương pháp thu thuế theo thuế suất 20%, có kỳ tính thuế theo năm thì mỗi lần chuyển nhượng cá nhân tạm nộp thuế TNCN 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần, cuối năm quyết toán được trừ số thuế đã tạm nộp trong năm. Đến cuối năm nếu cá nhân chuyển nhượng chứng khoán có yêu cầu quyết toán thuế theo thuế suất 20% trên thu nhập và có đầy đủ chứng từ chứng minh giá vốn và các chi phí liên quan thì thực hiện khai quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

Để minh bạch về chính sách, tránh vướng mắc trong thực hiện và cải cách về thủ tục hành chính, Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2015) quy định thống nhất một phương pháp tính thuế TNCN đối với chuyển nhượng chứng khoán theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng từng lần.

Ở một số nước, hầu hết các loại thu nhập từ vốn đều phải nộp thuế. Tuy nhiên cách thức và phương thức thu thuế của các nước cũng rất khác nhau. Có

quốc gia thu theo tỷ lệ phần trăm trên giá chuyển nhượng, có quốc gia thu theo thu nhập có được từ hoạt động chuyển nhượng, có quốc gia áp dụng chính sách thuế khác giữa chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết.

Tại Indonesia: Áp dụng mức thuế khấu trừ tại nguồn 0,1% đối với doanh thu từ chuyển nhượng cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán. Ngoài ra, đối với người sáng lập, sẽ phải chịu thêm thuế 0,5% đối với giá trị phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng, bất kể cổ phiếu phát hành để nắm giữ hay bán. Philippines: Thuế TNCN đối với chuyển nhượng chứng khoán niêm yết là 0,6% giá trị giao dịch; thu từ bán chứng khoán chưa niêm yết bị đánh thuế ở mức thuế suất 15%. Nhật Bản: Thu nhập thu được từ việc bán một số chứng khoán cụ thể (bao gồm cổ phiếu/vốn chủ sở hữu trong công ty, trái phiếu chứng quyền, v.v.) được đánh thuế tách biệt với các nguồn thu nhập khác với tỷ lệ cố định là 20,315% (tức là thuế quốc gia 15,315% và thuế cư dân địa phương 5%). Trung Quốc: Áp dụng thuế suất 20% trên thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán không niêm yết, xác định bằng doanh thu trừ đi chi phí liên quan.

Tại Thái Lan, các loại thu nhập từ vốn đều phải chịu thuế như thu nhập thông thường trừ một số loại thu nhập như (i) vốn thu được từ việc bán cổ phiếu của một công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thái Lan, (ii) thu nhập từ việc bán các trái phiếu, tín phiếu hoặc công cụ nợ không chịu lãi suất do một tổ chức doanh nghiệp phát hành, trừ trường hợp trái phiếu hoặc công cụ nợ được bán lần đầu tiên với giá thấp hơn giá mua lại của chúng cho một cá nhân, (iii) thu nhập từ việc bán chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán ở các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và được giao dịch thông qua ASEAN Link, không bao gồm chứng khoán dưới dạng tín phiếu kho bạc, trái phiếu, tín phiếu hoặc giấy nợ, (iv) lợi tức vốn và thu nhập đầu tư từ các nguồn bên ngoài Thái Lan không bị đánh thuế.

Việc thu thuế tỷ lệ trên doanh thu đối với chuyển nhượng chứng khoán đảm bảo tính minh bạch, dễ thực hiện. Tuy nhiên, đối với chứng khoán phái sinh, mặc dù Luật Chứng khoán 2019 quy định chứng khoán bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán phái sinh và các loại chứng khoán khác. Tuy nhiên có sự khác biệt về bản chất giữa chứng khoán cơ sở và chứng khoán phái sinh (CKPS), cụ thể: (i) Giá trị của CKPS phụ thuộc vào giá trị của một hoặc nhiều loại tài sản cơ sở, do đó, CKPS không có đầy đủ giá trị nội tại như chứng khoán cơ sở. Nhà đầu tư nắm giữ CKPS không được hưởng các quyền cổ đông như khi nắm giữ chứng khoán cơ sở: không có quyền tham dự đại hội đồng cổ đông; không có quyền nhận cổ tức. (ii) Trên thị trường phái sinh không diễn ra các giao dịch chuyển nhượng toàn bộ giá trị giao dịch và chuyển giao tài sản từ bên bán cho bên mua như thị trường cơ sở (trừ hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ chuyển giao vật chất giữ đến ngày đáo hạn). Giá trị của CKPS được khuếch đại lên nhiều lần do hệ số nhân hợp đồng khi thiết kế các sản phẩm CKPS. Việc thanh toán chuyển giao giữa các nhà đầu tư chỉ là giá trị chênh lệch giá (lãi/lỗ). Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các nước đều dần chuyển sang đánh thuế dựa trên thu nhập thực đối với chứng khoán phái sinh (Anh, Pháp, Đức, Luxembourg, Mỹ, Úc, Nhật Bản, Canada, Thái Lan). Nếu áp dụng phương pháp tính thuế trên

giá trị giao dịch thì thuế suất phải linh hoạt đối với từng sản phẩm CKPS (Ấn Độ, Đài Loan)⁴ và mức thuế suất phải thấp hơn rất nhiều lần so với mức thuế suất áp dụng cho thị trường chứng khoán cơ sở (Đài Loan thấp từ 150 lần- 600 lần thuế suất trên thị trường phái sinh so với thuế suất trên thị trường cơ sở).

Từ thực tiễn thực hiện thời gian qua, cũng như xu hướng, kinh nghiệm của các nước thời gian gần đây, cần thiết nghiên cứu để quy định rõ phương pháp tính thuế, thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, hoàn thiện quy định về thu nhập chịu thuế TNCN và cách tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân như sau:

(i) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng.

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

Trường hợp không xác định được giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2%.

(ii) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20%.

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán trong kỳ tính thuế (theo năm).

Trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán thì thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán chứng khoán nhân với thuế suất 0,1% theo từng lần chuyển nhượng.

(Nội dung sửa đổi tại Điều 14, Điều 24 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về thu nhập chịu thuế TNCN và cách tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản của cá nhân

Khoản 5 Điều 3, Điều 14, Khoản 2 Điều 21, Điều 23 Luật Thuế TNCN quy định:

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm: Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; Thu nhập từ chuyển

⁴ Đài Loan áp dụng thuế suất 0,002% đối với HĐTL TAIEX; TE (HĐTL chỉ số ngành điện tử); TF (HĐTL chỉ số ngành tài chính); TSF (HĐTL 50 Taiwan), GTF (HĐTL chỉ số cổ phiếu TTCK Gre Tai); XIF (HĐTL chỉ số ngành phi tài chính và phi điện tử), MTX (HĐTL Mini-Taiex), HĐTL ETF, HĐTL trên cổ phiếu đơn lẻ 0,00025% đối với HĐTL vàng, Đài tệ Taifex; 0,000125% đối với HĐTL trên TPCP kỳ hạn 10 năm

Ấn Độ áp dụng thuế suất 0,01% đối với hợp đồng tương lai, 0,05%/ phí quyền chọn, 0,125% khi thực hiện quyền

nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở; Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước; Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản.

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định là giá chuyển nhượng từng lần. Chính phủ quy định nguyên tắc, phương pháp xác định giá chuyển nhượng bất động sản.

Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản: 2%.

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Tại Nghị định của Chính phủ quy định: Giá chuyển nhượng bất động sản là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng. Trường hợp trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì giá chuyển nhượng đất là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Tại Điều 247 Luật Đất đai năm 2024 cũng đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 Luật Thuế TNCN quy định cụ thể: *“Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định là giá chuyển nhượng từng lần; trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì thu nhập chịu thuế tính theo giá đất trong bảng giá đất”*.

Trong thực tế thực hiện chính sách thuế và quản lý thuế đối với giao dịch chuyển nhượng bất động sản trong thời gian qua đã phát sinh tình trạng cá nhân thực hiện hoạt động chuyển nhượng bất động sản nhưng kê khai giá chuyển nhượng trong hồ sơ khai thuế thấp hơn nhiều so với giá thực tế mua bán nhằm giảm số thuế phải nộp, gây thất thu thuế của nhà nước.

Có ý kiến cho rằng cần nghiên cứu quy định thu thuế TNCN 20% trên thu nhập đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản trên cơ sở thu nhập tính thuế xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản theo từng lần chuyển nhượng trừ giá mua bất động sản và các chi phí liên quan thì đảm bảo đúng theo bản chất giao dịch kinh tế; cần nghiên cứu để điều tiết thuế cao hơn khi chuyển nhượng đối với các trường hợp đầu cơ sở hữu 3, 4... bất động sản trong thời gian ngắn gây bất ổn cho thị trường bất động sản.

Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhằm hạn chế tình trạng đầu cơ bất động sản, một số quốc gia đã sử dụng các công cụ thuế để tăng chi phí cho hành vi đầu cơ và giảm sức hấp dẫn của việc đầu cơ bất động sản trong nền kinh tế, trong đó có thuế TNCN. Ngoài ra, một số nước còn áp dụng thuế đối với lợi nhuận thu được từ giao dịch bất động sản phù hợp với tần suất giao dịch, thời gian mua, bán lại bất động sản. Nếu thời gian này diễn ra càng nhanh thì thuế suất càng cao, diễn ra chậm hơn thì thuế suất thấp hơn.

Đức có hai sắc thuế chính để hạn chế đầu cơ bất động sản là thuế chuyển nhượng bất động sản và thuế thu nhập. Thuế thu nhập từ bất động sản áp dụng mức thuế suất từ 14% đến 42%. Cá nhân mua bán bất động sản sẽ được miễn

thuế thu nhập khi bất động sản được sở hữu trên 10 năm hoặc bất động sản không được xem là tài sản với mục đích kinh doanh (tức là nếu cá nhân sở hữu bất động sản này có hoạt động giao dịch bán bất động sản 3 lần trong vòng 5 năm thì tài sản được cá nhân này sở hữu là bất động sản kinh doanh).

Tại Mỹ, chính sách chống đầu cơ bất động sản tùy thuộc vào luật pháp riêng tại từng tiểu bang. Tại thành phố San Francisco thuộc tiểu bang California quy định, nếu một người mua nhiều bất động sản và bán trong thời gian dưới 5 năm thì sẽ chịu mức thuế chuyển nhượng nhà là 24% nếu bán trong năm đầu tiên sau khi mua nhà, ở mức 22% nếu bán trong thời gian từ 1-2 năm, ở mức 20% nếu bán trong thời gian từ 2-3 năm, ở mức 18% nếu bán trong thời gian 3-4 năm và đến mức 14% nếu bất động sản được chuyển giao cho người khác từ 4-5 năm kể từ khi mua.

Tại Singapore, đất mua đi, bán lại trong năm đầu tiên bị đánh thuế 100% trên giá trị chênh lệch mua, bán; sau 2 năm thì mức thuế suất là 50%; sau 3 năm là 25%. Tại Đài Loan, giao dịch bất động sản thực hiện trong năm đầu sau khi mua áp dụng thuế suất là 15%, thực hiện sau năm đầu và trong năm thứ hai sau khi mua thì thuế suất là 10%. Tại Malaysia thuế thu nhập bất động sản từ việc thanh lý tài sản (theo luật có hiệu lực năm 2014) theo tỷ lệ và thời gian nắm giữ sau: 30% trong thời gian nắm giữ lên đến 3 năm; 20% cho thời gian nắm giữ trên 3-4 năm; 15% cho thời gian nắm giữ trên 4-5 năm.

Tại Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: *“Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách thuế, phí liên quan đến bất động sản nhằm khuyến khích sử dụng nhà, đất có hiệu quả”*. Nghị quyết số 18/NQ-TW ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về *“Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”* đã đưa ra nhiệm vụ, giải pháp: *“Quy định mức thuế cao hơn đối với người sử dụng nhiều diện tích đất, nhiều nhà ở, đầu cơ đất...”*. Nghị quyết số 62/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV yêu cầu: *“Rà soát, hoàn thiện quy định pháp luật về thuế liên quan đến kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản, tăng cường quản lý, chống thất thu thuế, bảo đảm nguồn thu ngân sách nhưng không làm ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, quyền lợi chính đáng của người dân và sự phát triển của thị trường bất động sản”*.

Việc thu thuế TNCN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản trên cơ sở thu nhập tính thuế xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản theo từng lần chuyển nhượng trừ giá mua bất động sản và các chi phí liên quan thì đảm bảo đúng theo bản chất giao dịch kinh tế và điều tiết thuế 20% trên thu nhập phát sinh tương đương như thuế TNDN áp dụng đối với doanh nghiệp⁵. Tuy nhiên, để thực hiện hiệu quả việc tính thuế theo phương pháp này đòi hỏi

⁵ Riêng trường hợp chuyển nhượng nhà ở, đất ở duy nhất thì vẫn được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Thuế TNCN hiện hành và kế thừa ở Luật Thuế TNCN (thay thế).

phải có cơ sở dữ liệu về lịch sử giao dịch của bất động sản để xác định giá vốn của bất động sản, điều kiện về hóa đơn, chứng từ chứng minh các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng; đồng thời phải đồng bộ với các chính sách có liên quan đến đất đai, nhà ở cũng như mức sẵn sàng của hạ tầng công nghệ thông tin về đăng ký, chuyển nhượng đất đai, bất động sản. Qua đó, có thể tạo điều kiện cho cơ quan thuế có đủ thông tin và cơ sở pháp lý để có được các thông tin liên quan đến bất động sản, thời gian nắm giữ bất động sản.

Bộ Tài chính đề xuất quy định tại dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế) như sau:

(i) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng.

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.

(ii) Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất như sau:

Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ dưới 2 năm: 10%;

Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 2 năm đến dưới 5 năm: 6%;

Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 5 năm đến dưới 10 năm: 4%;

Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 10 năm trở lên và bất động sản có nguồn gốc từ nhận thừa kế: 2%.

Thời gian nắm giữ bất động sản tính từ khi cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (từ ngày Luật Thuế TNCN (thay thế) có hiệu lực) đến thời điểm chuyển nhượng.

Đối với bất động sản có nguồn gốc từ nhận thừa kế không tính theo thời gian nắm giữ mà việc chuyển nhượng sẽ áp dụng theo thuế suất 2% (như hiện hành), bởi vì: Theo quy định của Bộ luật Dân sự, thừa kế là việc dịch chuyển tài sản của người đã chết cho người còn sống (khác với cho, tặng bất động sản); khi cá nhân nhận thừa kế đã được miễn thuế TNCN theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Thuế TNCN hiện hành; sau đó nếu người thừa kế chuyển nhượng bất động sản có nguồn gốc từ nhận thừa kế thì phải nộp thuế theo quy định nhưng việc chuyển nhượng này không nhằm mục đích đầu cơ hay kinh doanh kiếm lời như các hoạt động mua, bán bất động sản khác.

Để chủ động, đảm bảo linh hoạt, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước trong từng thời kỳ, tại dự thảo Luật vẫn giữ quy định giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

(Nội dung sửa đổi tại Điều 15, Điều 25 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định để mở rộng phạm vi thu nhập từ thừa kế, quà tặng

Đối với thu nhập chịu thuế từ thừa kế, quà tặng, tại khoản 9, khoản 10 Điều 3, Điều 18 Luật Thuế TNCN hiện hành mới chỉ quy định thu thuế đối với tài sản thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng mà không thu thuế TNCN đối với các loại tài sản thừa kế, quà tặng khác mà nhiều quốc gia trên thế giới đã áp dụng. Qua rà soát kinh nghiệm quốc tế, nhiều quốc gia đánh thuế thừa kế, quà tặng theo giá trị. Tại Thái Lan, tài sản chịu thuế thừa kế bao gồm bất động sản, chứng khoán theo quy định của pháp luật, tài khoản tiền gửi ngân hàng hoặc các loại tiền khác có tính chất tương tự, xe đã đăng ký và tài sản tài chính. Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan... quy định thuế TNCN đối với khoản thừa kế bao gồm tất cả tài sản được thừa kế.

Theo đó, để đảm bảo tính bao quát, công bằng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với cùng một loại thu nhập, góp phần mở rộng cơ sở thuế theo định hướng đã được xác định trong nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước, phù hợp với pháp luật dân sự hiện hành về thừa kế và các hình thức thừa kế, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, hoàn thiện quy định về thu nhập từ thừa kế, quà tặng tại Luật Thuế TNCN (thay thế) như sau: Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và một số tài sản khác theo quy định của Chính phủ.

Việc giao Chính phủ quy định đối với một số tài sản khác để chủ động, đảm bảo linh hoạt, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước trong từng thời kỳ.

(Nội dung sửa đổi tại khoản 9 Điều 3 dự thảo Luật).

(2) Về thu nhập được miễn thuế

Luật Thuế TNCN quy định miễn thuế TNCN đối với 16 khoản thu nhập được miễn thuế để thực hiện các chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc hỗ trợ cho các ngành, lĩnh vực ưu tiên, phù hợp với đặc điểm, bối cảnh của nước ta như: Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường; Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; Thu nhập từ kiều hối; Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật; Tiền lương hưu do Quỹ Bảo hiểm xã hội chi trả; tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng tháng...

Tại dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế), Bộ Tài chính trình Chính phủ tiếp tục duy trì các quy định miễn thuế đối với khoản thu nhập này. Đồng thời, trình Chính phủ báo cáo Quốc hội sửa đổi, hoàn thiện một số chính sách về miễn thuế TNCN đảm bảo việc miễn, giảm thuế phù hợp với thực tiễn, minh bạch trong thực hiện. Cụ thể:

- *Sửa đổi, hoàn thiện quy định miễn thuế đối với thu nhập do quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung chi trả*

Khoản 10 Điều 4 Luật Thuế TNCN quy định: “*Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả; tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng tháng*” là thu nhập miễn thuế TNCN. Như vậy, theo quy định của Luật Thuế TNCN hiện hành, cá nhân chỉ được miễn thuế TNCN đối với tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng tháng, chưa quy định cụ thể trong trường hợp người lao động rút tiền một lần trước hoặc sau khi về hưu.

Tại khoản 1 Điều 127 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định Nhà nước “*khuyến khích phát triển bảo hiểm hưu trí bổ sung thông qua các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế*”.

Thực tế thực hiện phát sinh vấn đề vướng mắc là: Theo quy định của Luật, cá nhân chỉ được miễn thuế TNCN đối với tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng tháng. Trường hợp người lao động rút tiền một lần trước khi về hưu thì có được miễn thuế TNCN không? Nếu không được miễn thuế thì thu thuế TNCN như thế nào?

Về chính sách TNCN đối với thu nhập từ tiết kiệm hưu trí, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy có hai phương thức thông dụng được các nước áp dụng hiện nay. Phương thức thứ nhất là: “miễn thuế – miễn thuế – đánh thuế” hay là “đánh thuế – miễn thuế – miễn thuế”. Theo phương thức thứ nhất thì cả phần thu nhập dùng để đóng góp cho quỹ và lãi thu được từ quỹ được miễn thuế song thu thuế đối với những khoản lợi ích được hưởng khi rút tiền ra khỏi quỹ. Phương thức thứ hai là “đánh thuế – miễn thuế – miễn thuế”, theo đó các khoản đóng góp không được khấu trừ khi xác định thu nhập tính thuế TNCN nhưng tiền lãi và những khoản lợi ích cá nhân được hưởng khi rút tiền ra khỏi quỹ đều được miễn thuế.

So sánh với hình thức bảo hiểm xã hội hiện nay thì cả lúc đóng góp và lúc nhận lương hưu, trợ cấp, cá nhân đều được miễn thuế. Trong khi đó, cá nhân đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện chỉ được trừ vào thu nhập tối đa 1 triệu đồng/tháng theo chính sách khuyến khích của Nhà nước, còn phần đóng góp cao hơn cá nhân phải tổng hợp vào thu nhập để tính thuế, có nghĩa là khoản đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện là khoản thu nhập sau khi đã nộp thuế TNCN. Đến khi cá nhân nhận được khoản chi trả từ Quỹ nếu chỉ miễn thuế đối với thu nhập từ lương hưu hàng tháng, cá nhân không được miễn thuế đối với khoản nhận một lần. Quy định này cũng chưa thực sự phù hợp, nhất là trong việc thúc đẩy sự phát triển của các chương trình hưu trí tự nguyện theo chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước.

Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định về thuế TNCN đối với tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung chi trả theo hướng không phân biệt chi trả một lần hay chi trả hàng tháng. Việc thực hiện chính sách này sẽ tạo điều kiện cho các cá nhân có sự linh hoạt hơn trong việc tham gia các chương trình hưu trí tự nguyện, đảm bảo sự nhất quán trong thực hiện chính sách.

(Nội dung sửa đổi tại khoản 9 Điều 4 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định miễn thuế đối với thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân và của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp; công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ là loại hình doanh nghiệp mà toàn bộ vốn điều lệ do một cá nhân sở hữu, và cá nhân đó là chủ sở hữu duy nhất của công ty, cá nhân này chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ đã đăng ký.

Doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Vì vậy, để đảm bảo đúng bản chất và không đánh trùng thuế đối với chủ thể kinh tế là doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân và của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ.⁶ Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân là chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên còn có các khoản thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh như thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng... thì vẫn thực hiện nộp thuế theo quy định.

(Nội dung sửa đổi tại khoản 22 Điều 4 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định miễn thuế cho cá nhân làm việc tại một số tổ chức quốc tế đặc thù

Theo quy định hiện hành, việc miễn thuế TNCN đang được áp dụng đối với các đối tượng như: chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA (được miễn thuế theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTgCP ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ); chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam (được miễn thuế theo Quyết định số 06/2016/QĐ-TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ); cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên Hợp quốc tại Việt Nam (được miễn thuế theo Quyết định số 07/2016/QĐ-TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ). Nội dung của các Quyết định này được kế thừa từ các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trước khi Luật Thuế TNCN có hiệu lực thi hành (Quyết định số 211/1998/QĐ-TTg ngày 31/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 52/2000/TT-BTC ngày 05/6/2000 và Thông tư số 55/2007/TT-BTC ngày 29/5/2007 của Bộ Tài chính).

Trong giai đoạn hiện nay, chính sách ưu đãi miễn thuế TNCN đối với

⁶ Chính sách này đang quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại, viện trợ phi chính phủ nước ngoài vẫn là cần thiết để khuyến khích, thu hút nguồn vốn viện trợ nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức quốc tế hoạt động tại Việt Nam. Đồng thời, chính sách miễn thuế TNCN đối với nhân viên Việt Nam làm việc cho cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên Hợp quốc cũng cần tiếp tục duy trì để bình đẳng về nghĩa vụ thuế, vì khoản lương mà nhân viên Việt Nam nhận được đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập theo quy định của Liên Hợp quốc. Khoản thuế này do cơ quan đại diện của Liên Hợp quốc giữ lại và coi khoản thu này như khoản thuế thu nhập quốc gia và đưa vào Quỹ bình ổn thuế của Liên Hợp quốc và được trừ bớt phần định mức đóng góp hàng năm của quốc gia vào ngân sách của Liên Hợp quốc.

Theo đó, để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật thuế và đảm bảo cơ sở pháp lý, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung tại Luật Thuế TNCN quy định miễn thuế trong một số trường hợp đặc biệt này. Đây cũng là những đối tượng đang được miễn thuế theo các văn bản dưới Luật trước thời điểm Luật Thuế TNCN hiện hành có hiệu lực thi hành. Cụ thể tại khoản 3 Điều 34 của Luật Thuế TNCN hiện hành đã quy định: *“3. Những khoản thu nhập của cá nhân được ưu đãi về thuế quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi”*.

(Nội dung sửa đổi tại khoản 2 Điều 5 dự thảo Luật).

Đồng thời, việc giao Chính phủ quy định chi tiết về các khoản thu nhập được miễn thuế sẽ phù hợp với thực tiễn phát sinh, đảm bảo việc miễn thuế được thực hiện đúng đối tượng, phù hợp với các nguyên tắc ban hành Luật được xác định gần đây là Luật chỉ quy định những nội dung có tính nguyên tắc.

(3) Về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh

Để đảm bảo thống nhất với các quy định của pháp luật liên quan, khắc phục được những bất cập, tồn tại trong việc xác định thuế TNCN đối với hoạt động kinh doanh của cá nhân, tại dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế) sửa đổi, hoàn thiện các quy định cụ thể như sau:

- Rà soát mức doanh thu chịu thuế đối với thu nhập từ kinh doanh cho phù hợp với tình hình thực tiễn, đảm bảo thống nhất với quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng và giao thẩm quyền cho Chính phủ điều chỉnh mức này

Theo quy định của Luật Thuế TNCN năm 2007, đối với thu nhập từ kinh doanh cũng được áp dụng các khoản giảm trừ khi tính thuế TNCN. Tuy nhiên, đối với hộ, cá nhân kinh doanh, quy trình tính thuế này là phức tạp do đại bộ phận hộ, cá nhân kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, không xác định được chi phí, thu nhập chịu thuế nên cơ quan thuế phải thực hiện ấn định thu nhập, sau đó lại xác định thu nhập tính thuế dựa trên cơ sở giảm trừ gia cảnh để áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần như cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật thuế (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2015) quy định: Đối với hộ, cá nhân kinh doanh có

mức doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống thì không phải nộp thuế TNCN; Đối với hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm nộp thuế TNCN theo tỷ lệ ấn định trên doanh thu theo từng ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh.

Quốc hội đã thông qua Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15, trong đó đã điều chỉnh tăng ngưỡng doanh thu không chịu thuế giá trị gia tăng của cá nhân kinh doanh lên mức 200 triệu đồng/năm (thay cho mức 100 triệu đồng) và áp dụng từ 01/01/2026. Đồng thời, tại Điều 17 Luật số 48/2024/QH15 cũng đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 của Luật Thuế TNCN điều chỉnh ngưỡng doanh thu không chịu thuế TNCN của cá nhân kinh doanh bằng với mức của thuế giá trị gia tăng. Do đó, nội dung này được tổng hợp từ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15.

Đồng thời, để phù hợp với sự biến động của giá cả và tình hình KT-XH, giao Chính phủ quy định mức này để chủ động, đảm bảo linh hoạt, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển KT-XH trong từng thời kỳ.

(Nội dung sửa đổi tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về xác định doanh thu để thống nhất với các pháp luật liên quan

Theo quy định tại Điều 10 Luật Thuế TNCN hiện hành thì cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Hiện nay, Luật Thuế TNDN đã được Quốc hội thông qua vào ngày 14/6/2025, trong đó cũng đề xuất sửa đổi một số nội dung liên quan đến việc xác định doanh thu cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Theo đó, đối với hoạt động kinh doanh của cá nhân, việc xác định doanh thu cần rà soát để đảm bảo thống nhất, tương đồng với các pháp luật liên quan, nhất là pháp luật về thuế TNDN vừa được sửa đổi. Qua đó, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, hoàn thiện quy định về doanh thu của cá nhân kinh doanh như sau: Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cá nhân được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

(Nội dung sửa đổi tại khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 21 dự thảo Luật).

- Điều chỉnh mức thuế suất đối với một số khoản thu nhập từ hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số

Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn về thuế (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2015) quy định: Đối với hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm nộp thuế

TNCN theo tỷ lệ ấn định trên doanh thu theo từng ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh (Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,5%; Dịch vụ; xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2% (Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%); Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%; Hoạt động kinh doanh khác: 1%). Quy định này đảm bảo chính sách đơn giản, rõ ràng, minh bạch, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu thuế, tính tuân thủ pháp luật thuế của các hộ, cá nhân kinh doanh, tiết kiệm chi phí tuân thủ thuế cho người nộp thuế và cơ quan thuế.

Mặc dù quy định thu thuế TNCN theo tỷ lệ trên doanh thu, không tính trừ chi phí và các khoản giảm trừ, tuy nhiên mức tỷ lệ được xây dựng đã tính toán phù hợp hoạt động kinh doanh của cá nhân tương ứng với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh.

Quá trình thực hiện có ý kiến cho rằng tỷ lệ thuế TNCN trên doanh thu cần được tính toán, điều chỉnh lại cho phù hợp với đặc điểm của một số loại thu nhập, hoạt động kinh doanh đặc thù như hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số. Hiện hành, thu nhập của cá nhân từ các hoạt động này đang chịu sự điều tiết như một số khoản thu nhập khác, trong khi đây là những khoản thu nhập có tính chất đặc thù nên cần có mức thuế suất phù hợp để đảm bảo sự bình đẳng giữa các đối tượng nộp thuế, sự thống nhất của hệ thống chính sách thuế, đảm bảo phát huy được vai trò điều tiết, phân phối lại của chính sách thuế TNCN trong hệ thống thuế⁷.

Bộ Tài chính đề xuất mức thuế suất đối với một số khoản thu nhập từ hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số là 5%.

(Nội dung sửa đổi tại khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 21 dự thảo Luật).

(4) Về giảm trừ gia cảnh, giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ đặc thù khác

Để đảm bảo khắc phục toàn diện hơn những vấn đề đặt ra trong thực tiễn trong việc xác định các khoản giảm trừ trước khi tính thuế TNCN đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công, góp phần giảm bớt gánh nặng thuế cho người nộp thuế và đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển KT-XH trong giai đoạn vừa qua và xu hướng phát triển cũng như thông lệ quốc tế, dự thảo Luật đề xuất:

- Sửa đổi quy định về giảm trừ gia cảnh cho cá nhân người nộp thuế và người phụ thuộc

⁷ Trước đây, tại Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của UBTVQH về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19 cũng loại trừ, không giảm thuế đối với thu nhập, doanh thu từ cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số của cá nhân.

Theo quy định của Luật Thuế TNCN hiện hành, cá nhân được trừ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, trừ đi mức giảm trừ gia cảnh, các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, các khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định... số còn lại mới là thu nhập làm căn cứ tính thuế TNCN.

Luật Thuế TNCN (áp dụng từ 01/01/2009) quy định mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 4 triệu đồng/tháng (48 triệu đồng/năm); mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 1,6 triệu đồng/tháng. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN số 26/2012/QH13 (áp dụng từ 01/7/2013) quy định mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 9 triệu đồng/tháng (108 triệu đồng/năm); mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 3,6 triệu đồng/tháng. Đồng thời bổ sung quy định: Trường hợp chỉ số giá tiêu dùng (CPI) biến động trên 20% so với thời điểm Luật có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh gần nhất thì Chính phủ trình UBTVQH điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản này phù hợp với biến động của giá cả để áp dụng cho kỳ tính thuế tiếp theo.

Ngày 02/6/2020, UBTVQH đã ban hành Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN (áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020). Theo đó, nâng mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm); mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng. Việc điều chỉnh nâng mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN đã góp phần giảm bớt nghĩa vụ cho người nộp thuế, số thuế phải nộp sẽ được giảm cho mọi đối tượng đang nộp thuế TNCN. Với mức giảm trừ cho bản thân người nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng và cho mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng như hiện nay thì người có thu nhập từ tiền lương, tiền công ở mức 17 triệu đồng/tháng (nếu có 1 người phụ thuộc) hay mức 22 triệu đồng/tháng (nếu có 2 người phụ thuộc) sau khi trừ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp... thì hiện nay cũng chưa phải nộp thuế TNCN.

Ngày ..., UBTVQH đã ban hành Nghị quyết số ... về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN (áp dụng từ kỳ tính thuế năm...). Theo đó, nâng mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là ... triệu đồng/tháng (... triệu đồng/năm); mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là ... triệu đồng/tháng.⁸

Luật Thuế TNCN quy định về giảm trừ cho bản thân người nộp thuế, giảm trừ cho người phụ thuộc mà người nộp thuế phải nuôi dưỡng. Quy định này thể hiện nguyên tắc "công bằng" và "khả năng nộp thuế", có tính đến đặc thù, hoàn cảnh của người nộp thuế: người có thu nhập cao hơn thì nộp thuế nhiều hơn, người có thu nhập như nhau nhưng có hoàn cảnh khó khăn, nhiều người phụ thuộc hơn thì nộp thuế ít hơn, người có thu nhập thấp chưa phải nộp thuế.

⁸ Theo Nghị quyết số 1326/NQ-UBTVQH15 ngày 23/12/2024 của UBTVQH về chương trình công tác của UBTVQH năm 2025 đã bổ sung Nghị quyết về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN (hiện đang triển khai xây dựng).

Về bản chất, quy định về giảm trừ trước khi tính thuế đảm bảo nguyên tắc cá nhân cần phải có một mức thu nhập nhất định nhằm đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của cuộc sống như: ăn, ở, đi lại, học tập, khám chữa bệnh..., vì thế, thu nhập trên ngưỡng này mới phải nộp thuế. Việc áp dụng các khoản giảm trừ còn hướng tới mục tiêu loại trừ các đối tượng có thu nhập thấp ra khỏi diện phải nộp thuế TNCN.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm các nước cho thấy, hầu hết pháp luật Thuế TNCN của các nước đều có quy định về mức giảm trừ gia cảnh theo các hình thức và cách thức khác nhau. Về phân loại, các khoản giảm trừ TNCN các nước áp dụng được chia thành ba nhóm sau: i) giảm trừ chung cho cá nhân người nộp thuế; ii) các khoản giảm trừ cho người phụ thuộc, như giảm trừ cho con, cho vợ hoặc chồng, cho bố, mẹ...; và iii) các khoản giảm trừ có tính chất đặc thù (ví dụ, giảm trừ cho chi phí y tế, giáo dục...). Cụ thể như sau:

- Các khoản giảm trừ chung: Đây là khoản được loại trừ ra khỏi thu nhập tính thuế, được quy định cụ thể tại Luật Thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn thi hành, không xem xét đến “hành vi” sử dụng thu nhập của cá nhân người nộp thuế (khác với các khoản giảm trừ đặc thù trình bày dưới đây). Trên phương diện lý thuyết, lý do áp dụng các khoản giảm trừ chung thường xuất phát từ quan điểm cho rằng mỗi cá nhân cần phải có một mức thu nhập nhất định nhằm đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, vì thế thu nhập đến ngưỡng này nên được miễn thuế. Việc áp dụng các khoản giảm trừ chung ở nhiều nước còn hướng tới mục tiêu loại trừ các đối tượng có thu nhập thấp ra khỏi diện phải nộp thuế TNCN. Qua đó, giảm bớt gánh nặng cho cơ quan thuế trong việc quản lý, quyết toán thuế, nhất là khi số thuế thu được từ các đối tượng có thu nhập dưới ngưỡng thường chiếm tỷ trọng nhỏ, trong khi chi phí quản lý thu đối với các đối tượng này không nhỏ. Do nhu cầu sống của các cá nhân người nộp thuế rất khác nhau (nhu cầu tiêu dùng khác nhau, đặc điểm tiêu dùng của mỗi vùng mỗi khác...), kinh nghiệm các nước cũng cho thấy việc đưa ra mức giảm trừ bao giờ cũng là vấn đề thường có nhiều ý kiến khác nhau.

- Các khoản giảm trừ cho người phụ thuộc: Là các khoản giảm trừ áp dụng cho những người mà đối tượng nộp thuế phải nuôi dưỡng (người phụ thuộc). Tuy nhiên, phạm vi người phụ thuộc của các nước cũng có sự khác biệt và có các tiêu chí khác nhau. Mức giảm trừ quy định cho người phụ thuộc thường được quy định thấp hơn so với mức giảm trừ cho cá nhân người nộp thuế. Một số nước có khống chế số lượng người phụ thuộc được tính giảm trừ (ví dụ, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a...), song cũng có nhiều nước không khống chế (ví dụ, Mỹ, Anh). Cũng có nước không quy định riêng mức giảm trừ cho người phụ thuộc và cho cá nhân người nộp thuế mà quy định một mức chung (ví dụ Trung Quốc...).

- Các khoản giảm trừ đặc thù: Đây là các khoản giảm trừ mà đối tượng nộp thuế được hưởng khi đáp ứng được một số tiêu chí nhất định, ví dụ như chi tiêu cho các khoản mục mà nhà nước cần khuyến khích (ví dụ cho y tế, giáo dục...). Theo đó, phạm vi các khoản giảm trừ này cũng rất đa dạng. Có quốc gia cho phép giảm trừ các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... để khuyến

khích người dân tham gia các dịch vụ này; có quốc gia cho phép giảm trừ chi phí giáo dục của con hoặc có quốc gia cho phép giảm trừ đối với các khoản lãi tiền vay mua nhà trả góp (để khuyến khích người dân sở hữu nhà) hay là các khoản đóng góp từ thiện.

Phương thức quy định về mức giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế cũng rất khác nhau giữa các quốc gia. Có quốc gia quy định một mức cứng tương tự như Việt Nam (ví dụ, Trung Quốc, Ác-hen-ti-na...), nhưng có quốc gia quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) thu nhập và khống chế mức giảm trừ tối đa (ví dụ, Thái Lan, Hàn Quốc...). Quy mô của các khoản giảm trừ được các nước thiết kế chủ yếu dựa vào quan điểm của từng nước trong chính sách động viên về thuế TNCN và thường không dựa vào một công thức cụ thể nào. Hầu hết các quốc gia đều xác định mức giảm trừ bản thân người nộp thuế ở mức tương đương từ 0,5 đến 1,5 lần thu nhập bình quân đầu người; nếu tính thêm giảm trừ cho người phụ thuộc thì mức giảm trừ gia cảnh thường tương đương khoảng từ 1 đến 2 lần thu nhập bình quân đầu người.

Ngoài ra, đối với các nước đang phát triển, qua tham khảo về những thay đổi chính sách thuế TNCN ở các nước này trong thời gian qua cho thấy tần suất điều chỉnh các khoản giảm trừ ít thường xuyên hơn so với các nước phát triển. Luật thuế các nước này nhìn chung cũng không quy định cứng tần suất bao lâu sẽ thực hiện điều chỉnh nên thực tế thường được ổn định trong một thời gian nhất định.

Việc thực hiện chính sách thuế TNCN có vai trò rất quan trọng để triển khai chính sách phân phối lại, đảm bảo công bằng xã hội. Cùng với các nguồn thu khác, nguồn thu từ thuế TNCN đã được sử dụng để đáp ứng rất nhiều các nhu cầu chi cho đầu tư phát triển, an ninh quốc phòng, đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo. Việc áp dụng thuế TNCN cần đảm bảo phù hợp với hoàn cảnh sống của người nộp thuế đặt trong bối cảnh KT-XH, mức sống và thu nhập bình quân của người lao động.

Do vậy, dự thảo Luật đề xuất giao Chính phủ quy định mức giảm trừ gia cảnh để đảm bảo linh hoạt, chủ động điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước trong từng thời kỳ.

(Nội dung sửa đổi tại Điều 11 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, hoàn thiện phạm vi xác định các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được giảm trừ

Điều 20 Luật Thuế TNCN hiện hành quy định các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công bao gồm: khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa; khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học.

Hiện nay, việc hình thành và mở rộng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện là giải pháp để giúp Chính phủ hỗ trợ phúc lợi cho các đối tượng yếu thế, trong đó các nguồn quỹ được hình thành từ sự huy động, đóng góp của người dân, người lao động trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã góp phần thực hiện tốt các chính sách

đền ơn, đáp nghĩa, an sinh xã hội, hỗ trợ đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hay trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19, bão lũ... thời gian qua. Do vậy, việc rà soát để bổ sung phạm vi xác định các khoản đóng góp được giảm trừ là cần thiết để thúc đẩy người lao động có điều kiện thuận lợi tham gia hỗ trợ cho các quỹ này.

(Nội dung sửa đổi tại khoản 1 Điều 12 dự thảo Luật).

(5) Về Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công

Khoản 2 Điều 22 Luật Thuế TNCN quy định Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công với 7 bậc thuế: 5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30% và 35%. Qua quá trình thực tế thực hiện, có quan điểm cho rằng Biểu thuế lũy tiến từng phần hiện hành là chưa hợp lý, quá nhiều bậc, giãn cách giữa các bậc quá hẹp dễ dẫn đến nhảy bậc thuế khi tổng hợp thu nhập vào cuối năm làm tăng số thuế phải nộp, số lượng phải quyết toán thuế trong khi số thuế phải nộp thêm không nhiều.

Việc áp dụng thu thuế TNCN theo các mức thuế suất lũy tiến từng phần là chính sách được áp dụng phổ biến ở nhiều nước trên thế giới. Theo đó, hầu hết các nước đều áp dụng biểu thuế lũy tiến có nhiều bậc khác nhau để áp dụng thu thuế theo các mức khác nhau đối với các nhóm người nộp thuế có mức thu nhập khác nhau, qua đó, đảm bảo tính công bằng theo chiều dọc của chính sách thuế (số thuế phải trả tăng theo sự gia tăng thu nhập). Tuy cách thức và phương thức thiết kế biểu thuế các nước cũng khác nhau, tùy thuộc vào quan điểm thiết kế chính sách thuế TNCN của mỗi nước. Xu hướng chung được một số quốc gia thực hiện gần đây là thực hiện đơn giản hóa của Biểu thuế thông qua việc giảm số bậc trong Biểu thuế.

Về mức thuế suất: Mức thuế suất thuế TNCN cao nhất ở một số quốc gia được điều chỉnh theo hướng tăng lên. Trong năm 2024, Phần Lan tăng mức thuế suất cao nhất từ 57% lên 57,3%, Lithuania tăng từ 20% lên 32%, Mauritius tăng từ 15% lên 20%. Một số nước châu Á áp dụng mức thuế cao nhất là 45% (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc), mức 30% (Malaysia) và 35% (Philippines, Indonesia). Một số quốc gia áp dụng mức thuế thấp nhất là 0% (Malaysia, Algeria, Ấn Độ).

Về số lượng bậc thuế: Số lượng bậc thuế ở các quốc gia không giống nhau, tùy thuộc vào điều kiện KT- XH và định hướng chính sách thuế của từng nước. Tại khu vực châu Á, trong số các quốc gia đã được nghiên cứu, số bậc thuế dao động từ 5 đến 13 bậc. Cụ thể, có 3 quốc gia áp dụng 7 bậc thuế, 2 quốc gia áp dụng 5 bậc và 2 quốc gia áp dụng 8 bậc. Đáng chú ý, Singapore là quốc gia có số bậc thuế nhiều nhất với 13 bậc. Ở các khu vực Châu Âu, Bắc Mỹ và châu Úc, phần lớn các quốc gia áp dụng từ 5 đến 6 bậc thuế. Riêng Hoa Kỳ áp dụng 7 bậc, còn Albania là nước có số bậc thuế ít nhất, với chỉ 2 bậc.

Biểu thuế thu nhập cá nhân tại một số quốc gia:

Quốc gia	Thuế suất cao nhất (%)	Thuế suất thấp nhất (%)	Số bậc thuế suất, mức thuế suất (%)
Khu vực Châu Á			
Thái Lan	35	5	7 (5; 10; 15; 20; 25; 30; 35)
Indonesia	35 (trước đó là 30)	5	5 (5; 15; 25; 30; 35)
Malaysia	30 (trước đó là 11)	0	10 (0; 1; 3; 6; 11; 19; 25; 26; 28; 30)
Philippines	35	20	5 (20; 25; 30; 32; 35)
Singapore	24	0	13 (0; 2; 3,5; 7; 11,5; 15; 18; 19; 19,5; 20; 22; 23; 24)
Trung Quốc	45	3	7 (3; 10; 20; 25; 30; 35; 45)
Hàn Quốc	45	6	8 (6; 15; 24; 35; 38; 40; 42; 45)
Nhật Bản	45	5	7 (5; 10; 20; 23; 33; 40; 45)
Ấn Độ	42,744	0	8 (0; 5,2; 20,8; 31,2; 34,32; 35,88; 39; 42,744)
Khu vực Châu Âu và Bắc Mỹ			
Canada	33	15	5 (15; 20,5; 26; 29; 33)
Phần Lan	44	12,64	6 (12,64; 19; 30,25; 34; 42; 44)
Pháp	45	0	5 (0; 11; 30; 41; 45)
Na Uy	17,5	0	6 (0; 1,7; 4,0; 13,5; 16,5; 17,5)
Hy Lạp	44	9	5 (9; 22; 28; 36; 44)
Hoa Kỳ	37	10	7 (10; 12; 22; 24; 32; 35; 37)
Albania	23	13	2 (13; 23)
Algeria	35	0	6 (0; 23; 27; 30; 33; 35)
Azerbaijan	65	24	5 (24; 31; 45; 55;

Quốc gia	Thuế suất cao nhất (%)	Thuế suất thấp nhất (%)	Số bậc thuế suất, mức thuế suất (%)
			65)
Khu vực Châu Úc			
Úc	45	0	5 (0; 19; 32,5; 37; 45)

Nguồn: Tổng hợp

Qua rà soát cơ cấu biểu thuế hiện nay và nghiên cứu xu hướng cải thiện về mức sống dân cư trong thời gian tới cũng như kinh nghiệm quốc tế⁹, có thể nghiên cứu để cắt giảm số bậc thuế của Biểu thuế hiện nay từ 7 bậc xuống mức phù hợp; cùng với đó, xem xét nới rộng khoảng cách thu nhập trong các bậc thuế, đảm bảo điều tiết ở mức cao hơn vào những người có thu nhập ở bậc thuế cao. Thực hiện theo hướng này sẽ góp phần đơn giản hóa, giảm số bậc thuế nhằm tạo thuận lợi cho công tác kê khai, nộp thuế của người nộp thuế.

Việc sửa đổi Biểu thuế TNCN cần phù hợp với định hướng được đặt ra trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, đảm bảo phù hợp với bối cảnh KT-XH, thu nhập và mức sống của người dân và với thông lệ quốc tế, đặc biệt là với các nước có điều kiện tương đồng, vừa đảm bảo quyền lợi của người lao động, khuyến khích sự phát triển của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế, vừa đảm bảo nguồn thu cho NSNN.

Bộ Tài chính đề xuất 02 phương án sửa đổi Biểu thuế, cụ thể:

Phương án 1:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Khoảng cách thu nhập trong từng bậc thuế (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 10	10	5
2	Trên 10 đến 30	20	15
3	Trên 30 đến 50	20	25
4	Trên 50 đến 80	30	30
5	Trên 80	-	35

Phương án 2:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Khoảng cách thu nhập trong từng bậc thuế (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 10	10	5

⁹ Biểu thuế của In-đô-nê-xi-a bao gồm 5 bậc thuế với các mức thuế suất 5%, 15%, 25%, 30% và 35%; của Phi-líp-pin bao gồm 5 bậc thuế với các mức thuế suất 15%, 20%, 25%, 30%, 35%; một số quốc gia như Ma-lai-xi-a cũng đã giảm số bậc thuế từ 11 bậc (năm 2021) xuống 9 bậc (2024).

2	Trên 10 đến 30	20	15
3	Trên 30 đến 60	30	25
4	Trên 60 đến 100	40	30
5	Trên 100	-	35

Việc thu hẹp số lượng bậc thuế sẽ góp phần đơn giản hóa công tác quản lý, thu thuế, tạo thuận lợi cho việc kê khai, tính thuế và phù hợp với xu hướng cải cách thuế TNCN trên thế giới. Thực hiện theo phương án 1 và phương án 2 đáp ứng được mục tiêu giảm bậc thuế, điều chỉnh thu nhập tính thuế ở từng bậc ở số chẵn. Tuy nhiên, ảnh hưởng của hai phương án là khác nhau. Đối với Phương án 1, cá nhân có thu nhập tính thuế hiện đang ở bậc 1 sẽ không bị ảnh hưởng (tuy nhiên với việc điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh thì cá nhân đang có thu nhập ở bậc 1 đều được giảm thuế), các cá nhân hiện đang nộp thuế từ bậc 2 trở lên sẽ được giảm thuế so với hiện nay (ví dụ, cá nhân có thu nhập tính thuế 10 triệu/tháng sẽ được giảm 250.000 đồng/tháng, cá nhân có thu nhập tính thuế 30 triệu/tháng sẽ được giảm 850.000/tháng, cá nhân có thu nhập tính thuế 40 triệu/tháng sẽ được giảm 750.000 đồng/tháng, cá nhân có thu nhập tính thuế 80 triệu đồng sẽ được giảm 650.000 đồng/tháng...). Đối với Phương án 2, cơ bản mọi cá nhân có thu nhập tính thuế từ 50 triệu đồng/tháng trở xuống sẽ được giảm thuế tương đương phương án 1, đối với các nhân có thu nhập tính thuế trên 50 triệu đồng/tháng thì mức độ giảm sẽ nhiều hơn phương án 1, vì vậy số thu NSNN sẽ giảm nhiều hơn phương án 1.

(Nội dung sửa đổi tại Điều 10 dự thảo Luật).

(6) Về kỳ tính thuế, khấu trừ thuế, thời điểm xác định thu nhập chịu thuế, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của người nộp thuế

Để đảm bảo về căn cứ pháp luật, phù hợp với thực tiễn, minh bạch, đơn giản trong việc kê khai, nộp thuế của người nộp thuế và cơ quan thuế trong quá trình thực hiện, dự thảo Luật đề xuất:

- *Sửa đổi, hoàn thiện quy định về kỳ tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh*

Hiện hành Luật Thuế TNCN quy định đối với thu nhập từ kinh doanh, kỳ tính thuế theo năm và không phải quyết toán thuế. Tuy nhiên, thực tế thực hiện có nhiều hình thức kinh doanh kèm theo các phương thức thanh toán khác nhau, ví dụ như hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai phát sinh doanh thu lớn nên áp dụng kỳ tính thuế theo tháng sẽ phù hợp hơn; hay đối với cá nhân kinh doanh lưu động, cá nhân là chủ thầu xây dựng tư nhân phát sinh thu nhập theo lần/theo kỳ thanh toán...

Bộ Tài chính đề xuất vẫn giữ kỳ tính thuế theo năm áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh, tuy nhiên bổ sung nội dung trừ một số trường hợp do Chính phủ quy định để đảm bảo linh hoạt, phù hợp với thực tế.

(Nội dung sửa đổi tại khoản 1 Điều 6 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về các loại thu nhập phải khấu trừ thuế, các loại thu nhập không phải khấu trừ thuế để đảm bảo tính thống nhất, khả thi trong thực hiện

Chính sách thuế TNCN có một số đặc thù riêng, trong đó nhằm đảm bảo công tác quản lý thu thuế được hiệu quả và phù hợp, tại Nghị định quy định chi tiết Luật Thuế TNCN đã có quy định về các loại thu nhập phải khấu trừ thuế (thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng chứng khoán, trúng thưởng, bản quyền, nhượng quyền thương mại, thu nhập của cá nhân không cư trú...), các loại thu nhập không phải khấu trừ thuế (thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng...).

Tuy nhiên, thực tế thực hiện đã phát sinh vấn đề là cá nhân kinh doanh qua các sàn thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến. Mặc dù các sàn thương mại điện tử chỉ là đơn vị trung gian giữa người bán và người mua nhưng lại có thể xác định được doanh thu của người bán qua sàn. Hoặc đối với các trường hợp cá nhân ký kết hợp đồng hợp tác với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận chuyển, giao hàng... nếu để cá nhân kinh doanh kê khai, nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế sẽ phức tạp trong quản lý, không đảm bảo tính khả thi, hiệu quả.

Theo đó, để đảm bảo căn cứ pháp lý, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về các loại thu nhập phải khấu trừ thuế, các loại thu nhập không phải khấu trừ thuế phù hợp với thực tiễn và các hoạt động kinh tế mới phát sinh.

(Nội dung sửa đổi tại khoản 2 Điều 7 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Hiện hành, Luật Thuế TNCN (Điều 14) quy định thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Thực tế thực hiện phát sinh vấn đề vướng mắc đối với trường hợp người chuyển nhượng bất động sản ủy quyền cho người mua nộp thuế thay, khi người mua làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu/quyền sử dụng bất động sản thì cơ quan quản lý mới thực hiện xác định nghĩa vụ thuế.

Do vậy, Bộ Tài chính đề xuất thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản.

(Nội dung sửa đổi tại khoản 3 Điều 15 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của người nộp thuế (Điều 24, Điều 33 Luật Thuế TNCN hiện hành) để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sự trợ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính.

3.2. Những nội dung bổ sung (03 nội dung)

(1) Bổ sung quy định về nhóm thu nhập khác thuộc diện chịu thuế TNCN

Điều 3 Luật Thuế TNCN hiện hành quy định chung về thu nhập chịu thuế bao gồm 10 loại thu nhập: (1) thu nhập từ kinh doanh; (2) thu nhập từ tiền lương, tiền công; (3) thu nhập từ đầu tư vốn; (4) thu nhập từ chuyển nhượng vốn; (5) thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; (6) thu nhập từ trúng thưởng; (7) thu nhập từ bản quyền; (8) thu nhập từ nhượng quyền thương mại; (9) thu nhập từ nhận thừa kế; (10) thu nhập từ nhận quà tặng. Luật Thuế TNCN giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn.

Nội dung quy định cụ thể các loại thu nhập chịu thuế TNCN như Luật hiện hành về cơ bản là phù hợp với thực tiễn tình hình KT-XH và các hình thức hoạt động trong đời sống dân cư, đồng thời, cũng phù hợp với thông lệ quốc tế nói chung. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của đời sống KT-XH và các hình thức hoạt động kinh doanh mới đã phát sinh một số khoản thu nhập khác của cá nhân ngoài các loại thu nhập chịu thuế đã được quy định nêu trên và thường là các khoản thu nhập khác có tính chất đặc thù như thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, quyền tài sản như chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”, chuyển nhượng biển số xe ô tô trúng đấu giá (cùng với xe ô tô gắn biển số trúng đấu giá), giao dịch tài sản số (tài sản ảo, tài sản mã hóa),... Các khoản thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, quyền tài sản này cũng có bản chất giống với một số khoản thu nhập không thường xuyên (thu nhập vãng lai) đang thuộc diện chịu thuế TNCN hiện nay như thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại...

Qua rà soát kinh nghiệm của các nước quy định về các loại hình thu nhập chịu thuế thường bao gồm: Thu nhập từ việc làm (tiền lương, tiền công, các khoản thưởng và thu nhập khác do lao động); thu nhập từ tác quyền; thu nhập từ tiền lãi; thu nhập từ cổ tức; thu nhập từ kinh doanh cá nhân; thu nhập từ tiền lương hưu; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản; thu nhập từ cho thuê tài sản và **thu nhập khác**, chẳng hạn như:

- Ở Thái Lan, thu nhập chịu thuế bao hàm cả thu nhập bằng tiền và hiện vật. Bất kỳ lợi ích nào do người sử dụng lao động hoặc những người khác cung cấp, chẳng hạn như nhà cho thuê miễn phí hoặc số thuế do người sử dụng lao động trả thay cho người lao động cũng được coi là thu nhập chịu thuế để tính thuế TNCN. Thu nhập chịu thuế được chia thành 08 loại như sau: (1) thu nhập từ cung cấp dịch vụ cá nhân cho người sử dụng lao động; (2) thu nhập từ tiền

lương, tiền công; (3) thu nhập từ chuyển giao bản quyền, chuyển quyền thương mại và sở hữu trí tuệ; (4) thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng ở Thái Lan, thu nhập từ đầu tư vốn; (5) thu nhập từ cho thuê tài sản, bất động sản, hợp đồng mua bán, cho thuê; (6) thu nhập từ nghề nghiệp tự do; (7) thu nhập từ xây dựng và các công việc khác theo hợp đồng và (8) thu nhập từ kinh doanh, thương mại, nông nghiệp, công nghiệp, vận tải và **các hoạt động khác**.

- Ở Trung Quốc, Luật Thuế TNCN quy định 9 loại thu nhập chịu thuế TNCN bao gồm: (1) thu nhập từ việc làm (tiền lương, tiền công); (2) thu nhập từ việc cung cấp các dịch vụ cá nhân như thiết kế, chăm sóc sức khỏe, tư vấn luật pháp, kế toán...; (3) thù lao của tác giả; (4) thu nhập từ bản quyền; (5) thu nhập từ kinh doanh; (6) thu nhập từ lãi suất, cổ tức và phân phối lợi nhuận; (7) thu nhập từ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, tàu thủy và các tài sản khác; (8) thu nhập từ chuyển quyền sở hữu tài sản (chứng khoán, cổ phiếu, bất động sản); (9) **thu nhập bất thường khác**.

- Ở Hàn Quốc, thu nhập chịu thuế TNCN bao gồm: (1) thu nhập từ tiền công, tiền lương lao động; (2) thu nhập từ kinh doanh (bao gồm lợi nhuận từ thương mại, giao dịch bất động sản, cho thuê, mua bán quyền sử dụng và các thu nhập khác tạo ra từ các giao dịch thông thường); (3) thu nhập từ cổ tức (cả từ doanh nghiệp trong nước và ngoài nước); (4) tiền lãi; (5) thu nhập từ lương hưu; (6) **các thu nhập khác** (giải thưởng bằng tiền hoặc hiện vật, tiền thưởng do trúng xổ số, trò chơi cá cược, phí người sử dụng từ bản quyền, quyền sử dụng các sản phẩm trí tuệ, thu nhập từ chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, đánh cá, quyền sở hữu công nghiệp, bí mật công nghiệp, thông tin cá nhân, thương hiệu và quyền khai thác nước dưới lòng đất...).

Theo đó, các nước thường có quy định mang tính nguyên tắc để đảm bảo tính bao quát đối với các khoản thu nhập khác (hay thu nhập có tính chất bất thường) của cá nhân mà không thể xếp vào các nhóm thu nhập chịu thuế được liệt kê tên cụ thể.

Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và các Văn kiện của Đảng thời gian gần đây cũng như Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội đã đặt ra chủ trương đẩy mạnh các biện pháp khai thác dư địa thu, mở rộng cơ sở thuế. Với sự đa dạng nguồn gốc thu nhập của cá nhân gắn với mục tiêu, yêu cầu mở rộng cơ sở thuế, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định về nhóm thu nhập khác để phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về mở rộng cơ sở thuế, đảm bảo bao quát hơn thực tế hiện nay, đảm bảo tính công bằng giữa các cá nhân có phát sinh thu nhập, đồng thời phù hợp với nguyên tắc đánh thuế TNCN và thông lệ quốc tế.

Các loại thu nhập khác bao gồm:

- Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”;
- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các – bon, trái phiếu xanh;

- Thu nhập từ chuyển nhượng biên số xe ô tô trúng đấu giá (cùng với xe ô tô gắn biên số trúng đấu giá);
- Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số (tài sản ảo, tài sản mã hóa);
- Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu, chuyển nhượng tài sản khác do Chính phủ quy định.

Thuế TNCN đối với thu nhập khác được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất. Trong đó, thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh thu nhập; thuế suất 5% (tương đồng như thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại hiện nay).

Riêng đối với thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số (tài sản ảo, tài sản mã hóa...) trên sàn giao dịch quản lý minh bạch, công khai về giá và với tần suất thường xuyên, đề nghị áp dụng mức thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng từng lần giao dịch như đối với chuyển nhượng chứng khoán hiện nay.

Đối với thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu, chuyển nhượng tài sản khác do Chính phủ quy định. Việc giao Chính phủ quy định chi tiết về các khoản thu nhập khác sẽ đảm phù hợp với thực tiễn phát sinh, đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền cho Chính phủ quy định chi tiết những vấn đề còn biến động để đảm bảo linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành, phù hợp với các nguyên tắc ban hành Luật được xác định gần đây là Luật chỉ quy định những nội dung có tính nguyên tắc.

(Nội dung bổ sung tại khoản 10 Điều 3, Điều 20 dự thảo Luật).

(2) Bổ sung một số quy định về miễn thuế, giảm thuế TNCN

Việc bổ sung một số quy định về miễn, giảm thuế TNCN nhằm thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước trong việc phát triển các lĩnh vực ưu tiên, đảm bảo việc miễn, giảm thuế phù hợp với thực tiễn, minh bạch trong thực hiện và phù hợp với xu hướng cải cách thuế TNCN trên thế giới. Cụ thể:

- *Bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản.*

Tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Thuế TNCN quy định thuế suất đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân là 5%. Thực tế các năm gần đây đã phát sinh việc phát triển mô hình hợp tác, liên kết giữa nông dân với hợp tác xã hoặc doanh nghiệp để sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Luật Thuế TNCN hiện hành đã có quy định thu nhập từ trực tiếp sản xuất nông nghiệp được miễn thuế TNCN nhưng chưa có quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản (đang phải nộp thuế TNCN với mức thuế suất 5%) nên chưa thực sự khuyến khích cá nhân hợp tác, liên kết sản xuất với doanh

ng nghiệp.

Về định hướng phát triển nông nghiệp quy mô lớn, theo hướng hiện đại, tại Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030 đã đề ra định hướng: *“Cơ cấu lại nông nghiệp thực chất, hiệu quả, khai thác và phát huy lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới, tiềm năng, lợi thế của từng vùng, miền, địa phương. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai; phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, chuyên canh hàng hoá tập trung, quy mô lớn, bảo đảm an toàn thực phẩm dựa trên nền tảng ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, cơ giới hoá, tự động hoá; gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ, sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản...”*. Tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới cũng đã đề ra định hướng: *“Sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể theo hướng xác định các tổ chức kinh tế tập thể là chủ thể phù hợp để kết hợp giữa đầu tư của Nhà nước và đầu tư, quản lý của tập thể người dân (đầu tư công - quản trị cộng đồng). Nhà nước có cơ chế, chính sách đặc thù cho kinh tế tập thể...”*.

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy có một số quốc gia có ngành sản xuất nông nghiệp phát triển đều có chính sách ưu đãi thuế nhằm thu hút vốn đầu tư, khuyến khích phát triển nền sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, hiện đại, bền vững. Theo đó, để cùng với các chính sách khác khuyến khích sự phát triển của ngành nông nghiệp theo định hướng của Đảng và Nhà nước, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với đối với thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản; đồng thời chỉnh sửa một số thuật ngữ tại khoản 5 Điều 4 Luật Thuế TNCN hiện hành cho phù hợp với pháp luật liên quan.

(Nội dung bổ sung tại khoản 4 Điều 4 dự thảo Luật).

- *Bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ lãi tín phiếu kho bạc.*

Luật Thuế TNCN (khoản 3 Điều 3) hiện hành quy định thu nhập từ đầu tư vốn là thu nhập chịu thuế TNCN, trừ thu nhập từ lãi trái phiếu chính phủ.

Khác với hoạt động đầu tư vốn để kiếm lợi nhuận, việc mua trái phiếu Chính phủ chủ yếu với mục tiêu bảo toàn giá trị, không đặt nặng vấn đề sinh lời, đây là khoản vốn Nhà nước huy động để đầu tư cho các dự án, công trình trọng điểm cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của Nhà nước. Tương tự với tín phiếu kho bạc, được phát hành thông qua Kho bạc Nhà nước nhằm bù đắp những thiếu hụt tạm thời trong ngân sách nhà nước, là công cụ để nhà nước điều tiết tiền tệ thông qua thị trường mở. Mức lãi suất do Nhà nước quy định thường thấp hơn lãi suất thương mại. Thực tế trên thế giới cũng có nhiều quốc gia quy định thu nhập từ tiền lãi trái phiếu Chính phủ thuộc diện được miễn thuế TNCN.

Do vậy, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ lãi tín phiếu kho bạc; đồng thời để phù hợp về kết cấu, đề nghị chuyển quy định miễn thuế TNCN đối với lãi trái phiếu Chính phủ tại khoản 3 Điều 3 sang khoản 6 Điều 4 dự thảo Luật.

(Nội dung bổ sung tại khoản 6 Điều 4 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các - bon lần đầu sau khi phát hành của cá nhân được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các - bon; thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành.

Hiện nay xu hướng quốc tế đang khuyến khích phát triển các dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch (CDM) do đây là các dự án đầu tư sản xuất theo công nghệ mới, tiên tiến, thân thiện với môi trường, có kết quả giảm phát thải khí nhà kính. Ban chấp hành quốc tế về CDM¹⁰ thực hiện việc giám sát, chấp thuận đăng ký và cấp chứng chỉ giảm phát thải. Tổ chức, cá nhân có quyền chuyển nhượng chứng chỉ cho các đối tượng có nhu cầu và có thêm nguồn vốn để đầu tư công nghệ sản xuất sạch.

Phát triển thị trường tín chỉ các-bon là giải pháp quan trọng để thực hiện các mục tiêu về bảo vệ môi trường và tại Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) số 72/2020/QH14 được Quốc hội thông qua năm 2020 (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2022) đã có các quy định về tín chỉ các-bon, cơ chế trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon cũng như đề ra chủ trương Nhà nước cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ để khuyến khích phát triển.

Luật BVMT cũng đã có quy định về trái phiếu xanh do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu để huy động vốn cho hoạt động BVMT, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường; Chủ thể phát hành và nhà đầu tư mua trái phiếu xanh được hưởng các ưu đãi theo quy định và giao Chính phủ quy định chi tiết.

Thực tế những năm gần đây, để thúc đẩy hoạt động BVMT, nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng và đưa vào triển khai các chính sách nhằm thúc đẩy thị trường chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon, trái phiếu xanh nhằm khuyến khích bảo vệ môi trường thông qua việc giảm phát thải các-bon, nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về giảm phát thải khí nhà kính, hướng đến tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy một số nước như Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc... cũng có quy định miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải; Mê-hi-cô, Ấn Độ, Mỹ áp dụng nhiều chính sách ưu đãi về thuế thu nhập để thúc đẩy thị trường trái phiếu xanh, ví dụ ở Mỹ thu nhập từ trái phiếu xanh do chính quyền địa phương phát hành được miễn thuế thu nhập; một số quốc gia có chính sách miễn, giảm thuế đối với thu nhập

¹⁰ Tổ chức được các nước tham gia Công ước Khí hậu thành lập và ủy quyền giám sát các dự án CDM, chấp thuận đăng ký và cấp chứng chỉ giảm phát thải.

từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon, ví dụ như Thái Lan.

Để thúc đẩy hơn nữa các hoạt động hướng tới mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam, nhất là trong việc thực hiện các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung vào diện được miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các – bon lần đầu sau khi phát hành của cá nhân được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon; thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành, tương tự như kinh nghiệm của các nước trên thế giới đang áp dụng.

Hiện nay, tại Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 đã được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2025 cũng đã đề xuất bổ sung quy định miễn thuế TNDN đối với thu nhập của các hoạt động này. Theo đó, việc sửa đổi, bổ sung này sẽ đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong thực hiện các mục tiêu chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến thúc đẩy tăng trưởng xanh.

(Nội dung bổ sung tại khoản 16 Điều 4 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng NSNN.

Tại khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia quy định miễn thuế TNCN đối với khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng NSNN.

Tại khoản 3 Điều 71 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng NSNN.

(Nội dung thể hiện tại khoản 17 Điều 4 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ công tác xây dựng pháp luật theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

(Nội dung thể hiện tại khoản 18 Điều 4 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập của nhà đầu tư cá nhân, chuyên gia làm việc cho dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

(Nội dung thể hiện tại khoản 19 Điều 4 dự thảo Luật).

- *Sửa đổi, hoàn thiện quy định miễn thuế đối với thu nhập từ quyền tác giả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi kết quả nhiệm vụ được thương mại hóa theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ theo quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.*

(Nội dung thể hiện tại khoản 20 Điều 4 dự thảo Luật).

- *Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.*

(Nội dung thể hiện tại khoản 21 Điều 4 dự thảo Luật).

- *Bổ sung quy định miễn thuế trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia, nhà khoa học nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.*

(Nội dung bổ sung tại khoản 3 Điều 5 dự thảo Luật).

- *Bổ sung quy định về giảm thuế trong một số trường hợp để thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về thu hút nguồn nhân lực trình độ cao trong một số lĩnh vực của nền kinh tế, thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo và một số lĩnh vực ưu tiên khác theo định hướng của Đảng và Nhà nước.*

Điều 5 Luật Thuế TNCN quy định: Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp. Quy định này thể hiện sự quan tâm, hỗ trợ của Nhà nước trong trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn.

Theo Luật Thuế TNCN hiện hành thì ưu đãi miễn, giảm thuế TNCN không áp dụng đối với cá nhân là nhân lực CNC, trong khi đây là lực lượng lao động quan trọng cần có cơ chế khuyến khích phát triển phù hợp. Luật CNC cũng đã có quy định Nhà nước tập trung đầu tư phát triển nhân lực CNC đạt trình độ khu vực và quốc tế; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực CNC trong nước và ngoài nước¹¹, lực lượng

¹¹ Về khái niệm nhân lực CNC, khoản 10 Điều 3 Luật CNC số 21/2008/QH12 quy định: *Nhân lực CNC là đội ngũ những người có trình độ và kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng CNC, dịch vụ CNC, quản lý hoạt động CNC, vận hành các thiết bị, dây chuyền sản xuất sản phẩm CNC.*

trẻ tài năng trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, ươm tạo CNC, ươm tạo doanh nghiệp CNC và các hoạt động CNC khác (khoản 3 Điều 4 Luật CNC); Tập trung đầu tư phát triển CNC trong 04 lĩnh vực công nghệ là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa. Luật CNC cũng quy định giao Chính phủ điều chỉnh, bổ sung lĩnh vực công nghệ cần tập trung đầu tư phát triển CNC tùy theo nhu cầu phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh, trong đó đảm bảo CNC được ưu tiên đầu tư phát triển trong các lĩnh vực công nghệ phải phù hợp với yêu cầu, xu thế phát triển khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới, phát huy lợi thế của đất nước, có tính khả thi và đáp ứng một trong các điều kiện cụ thể (Điều 5 Luật CNC).

Phát triển khoa học công nghệ, nhân lực CNC là một trong những nhân tố quan trọng để tăng năng suất và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Để phát triển hơn nữa cho lĩnh vực khoa học và công nghệ, cần thiết phải có những chính sách tập trung thu hút các cá nhân có trình độ cao tham gia thực hiện trong các lĩnh vực như công nghệ thông tin hoặc các lĩnh vực đang ưu tiên phát triển của Đảng và Nhà nước. Đây cũng là chính sách được một số quốc gia trên thế giới áp dụng¹². Theo đó, cần nghiên cứu, bổ sung các quy định phù hợp tại Luật Thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân là nhân lực CNC làm việc tại các cơ sở như: doanh nghiệp CNC, dự án ứng dụng CNC thuộc danh mục CNC được ưu tiên đầu tư phát triển, dự án sản xuất sản phẩm CNC thuộc danh mục sản phẩm CNC được khuyến khích phát triển và nhân lực có trình độ cao trong một số lĩnh vực ưu tiên phát triển theo định hướng của Đảng và Nhà nước... Mức giảm thuế TNCN đối với nhóm đối tượng này cần đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu về khuyến khích các đối tượng cần ưu tiên thu hút, duy trì hợp lý mức động viên NSNN và không làm sai lệch vai trò của chính sách thuế TNCN.

Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định: Giảm 50% thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghệ cao làm việc tại các doanh nghiệp, dự án thuộc lĩnh vực công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và một số lĩnh vực ưu tiên phát triển theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

(Nội dung bổ sung tại khoản 4 Điều 5 dự thảo Luật).

Đồng thời, việc giao Chính phủ quy định chi tiết về các khoản thu nhập được miễn, giảm thuế nêu trên sẽ đảm bảo phù hợp với thực tiễn phát sinh, đảm bảo việc miễn, giảm thuế được thực hiện đúng đối tượng, phù hợp với các nguyên tắc ban hành Luật được xác định gần đây là Luật chỉ quy định những nội dung có tính nguyên tắc.

(3) Bổ sung các khoản giảm trừ đặc thù khác

Luật Thuế TNCN hiện hành đã quy định về giảm trừ cho bản thân người

¹² Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng, cần thực hiện điều tiết thuế công bằng đối với các cá nhân, việc giảm thuế cho cá nhân, đặc biệt là người thu nhập cao là không thỏa đáng, dễ gây tâm lý so sánh đối với các lĩnh vực khác cũng đang cần thu hút nhân lực.

nộp thuế, giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc mà người nộp thuế phải nuôi dưỡng; đồng thời Luật cũng quy định không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, các khoản trợ cấp, phụ cấp đặc thù, các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo... Thời gian qua có ý kiến cho rằng cần nghiên cứu cho phép người nộp thuế được trừ một số khoản chi trong năm ở mức độ phù hợp như các khoản chi phí về y tế, giáo dục trước khi tính thuế. Qua đó, tạo điều kiện cho người nộp thuế tiết giảm được một phần chi phí cho các hoạt động này.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm các nước tại điểm (4) trang 26 Tờ trình này nhằm phát huy tốt vai trò, ý nghĩa của chính sách thuế TNCN trong việc điều tiết thu nhập nhưng có tính đến điều kiện, hoàn cảnh của người nộp thuế, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung các khoản giảm trừ đặc thù khác bên cạnh các khoản đóng góp cho từ thiện, nhân đạo đã được quy định tại Luật hiện hành trước khi tính thuế cho cá nhân người nộp thuế, cụ thể: Người nộp thuế được giảm trừ vào thu nhập trước khi tính thuế các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế và của bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con đang là người phụ thuộc của người nộp thuế.

Theo đó, phạm vi các khoản chi được giảm trừ và mức độ được giảm trừ đối với các khoản chi cần phải được cân nhắc, tính toán phù hợp để vừa đạt được mục tiêu đề ra nhưng cũng không làm giảm vai trò của chính sách thuế TNCN dưới phương diện là một công cụ điều tiết thu nhập, thực hiện phân phối lại thu nhập trong nền kinh tế. Do vậy, đề nghị giao Chính phủ quy định chi tiết để đảm bảo linh hoạt, phù hợp với tình hình KH-XH.

(Nội dung bổ sung tại khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật)

3.3. Những nội dung lược bỏ (03 nội dung)

So với Luật Thuế TNCN hiện hành, tại dự thảo Luật đã lược bỏ quy định về 03 nội dung: (1) bỏ quy định về áp dụng điều ước quốc tế (Điều 9) để thống nhất thực hiện theo quy định của khoản 1 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế; (2) bỏ các quy định liên quan về quản lý thuế để thống nhất thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế như quy định về quy đổi thu nhập chịu thuế ra Đồng Việt Nam (Điều 6); (3) bỏ quy định về quản lý thuế, hoàn thuế (Điều 8). Đây là các nội dung mà pháp luật chuyên ngành đã có quy định cụ thể. Việc lược bỏ các nội dung này tại Luật Thuế TNCN sẽ đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, không làm phát sinh thủ tục hành chính, không gây ra các tác động khác đối với NSNN và các vấn đề KT-XH có liên quan.

3.4. Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định về thuế TNCN tại dự thảo Luật nhằm thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về mở rộng cơ sở thuế, đảm bảo bền vững nguồn thu NSNN, thực hiện điều tiết thu nhập một cách hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước; đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế về cải cách chính sách thuế TNCN và xu hướng phát triển; đảm bảo tính minh bạch, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp

thuế và cơ quan thuế trong việc tuân thủ pháp luật về thuế TNCN, qua đó thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính.

Dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế) dự kiến sửa đổi, bổ sung 30 điều trên tổng số 35 điều của Luật Thuế TNCN hiện hành, trong đó đều là các quy định về chính sách thuế thu nhập cá nhân, không bổ sung các quy định mới có liên quan đến thủ tục hành chính áp dụng đối với tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, như báo cáo ở trên, tại dự thảo Luật cũng đã lược bỏ một số nội dung liên quan đến quản lý thuế TNCN đã được quy định tại Luật Quản lý thuế để thống nhất thực hiện theo quy định tại Luật này nhằm đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

3.5. Những nội dung phân cấp, phân quyền (02 nội dung)

Liên quan đến phân cấp, phân quyền, dự thảo Luật đưa ra một số quy định giao Chính phủ như tại Luật Thuế TNCN hiện hành (như giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung cụ thể về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế và căn cứ tính thuế...), đồng thời tại dự thảo Luật bổ sung thẩm quyền cho Chính phủ, Bộ Tài chính và một số Bộ, ngành liên quan quyết định một số nội dung cụ thể:

3.5.1. Giao Chính phủ quy định mức giảm trừ gia cảnh, ngưỡng doanh thu kinh doanh không phải nộp thuế TNCN; phạm vi xác định các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được giảm trừ, các khoản giảm trừ đặc thù khác; mức đóng góp bảo hiểm tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ của người lao động

- Cùng với việc nghiên cứu bổ sung vào thu nhập chịu thuế đối với một số khoản thu nhập khác của cá nhân ngoài các loại thu nhập chịu thuế đã được quy định tại Luật Thuế TNCN hiện hành như thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản, quyền tài sản là tên miền internet, quyền tài sản là tài sản số (tài sản ảo, tài sản mã hóa),... để đảm bảo đề bao quát các trường hợp trên thực tế có thể phát sinh mà tại thời điểm ban hành Luật có thể chưa xuất hiện trên thực tế, có thể nghiên cứu giao Chính phủ quy định các khoản thu nhập mới có tính chất đặc thù để đảm bảo linh hoạt, phù hợp với thực tế.

- Nghiên cứu phương án giao Chính phủ quy định mức giảm trừ gia cảnh, ngưỡng doanh thu kinh doanh không phải nộp thuế TNCN để đảm bảo linh hoạt, chủ động điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước trong từng thời kỳ.

- Việc bổ sung phạm vi xác định các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được giảm trừ để thúc đẩy người lao động có điều kiện thuận lợi tham gia hỗ trợ, mở rộng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Chính phủ góp phần thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ đối tượng có hoàn cảnh khó khăn; bổ sung quy định cho phép người nộp thuế được trừ một số khoản chi trong năm ở mức độ phù hợp như các khoản chi phí về y tế, giáo dục... trước khi tính thuế nhằm tạo điều kiện cho người nộp thuế tiết giảm được một phần chi phí cho các hoạt động này, phù hợp với thực tiễn phát sinh cũng như tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

- Giao Chính phủ quy định mức đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động được tính trừ trước khi xác định thu nhập tính thuế TNCN (hiện hành đang quy định tại Nghị định và cũng đồng bộ với Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 vừa được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2025, cũng giao Chính phủ quy định mức đóng góp được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp).

3.5.2. Giao các Bộ, ngành

- Bộ Tài chính: Dự kiến phân cấp giao Bộ Tài chính một số nội dung đang quy định tại Nghị định về thuế TNCN hiện hành như: mức thu nhập thấp để xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh; mức tạm khấu trừ thuế TNCN đối với các khoản thu nhập vắng lai phát sinh không thường xuyên của cá nhân; điều kiện, tiêu chí đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại, viện trợ phi chính phủ nước ngoài, nhân viên Việt Nam làm việc cho cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên Hợp quốc được miễn thuế TNCN.

- Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể điều kiện, tiêu chí xác định cá nhân là chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực CNC, nhân lực có trình độ cao để làm căn cứ xác định đối tượng được giảm thuế.

Tại dự thảo Luật đã đề xuất bổ sung quy định về giảm thuế trong một số trường hợp để thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về thu hút nguồn nhân lực trình độ cao trong một số lĩnh vực của nền kinh tế, thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo theo định hướng của Nhà nước. Để chính sách giảm thuế này được thực hiện đúng đối tượng, cần nghiên cứu để có quy định về tiêu chí xác định cá nhân là chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực CNC, nhân lực có trình độ cao để làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách. Việc xác định cá nhân là nhân lực CNC, nhân lực có trình độ cao phụ thuộc vào nhiều tiêu chí cũng như các định hướng phát triển của đất nước trong từng giai đoạn.

- Bộ Khoa học và Công nghệ quy định nội hàm khái niệm, tiêu chí, điều kiện, nội dung hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo để có cơ sở xác định thu nhập của cá nhân phát sinh từ các tổ chức này.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực để thi hành Luật

Các nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung không làm phát sinh thủ tục hành chính mới, theo đó không đặt ra các yêu cầu về việc phải bố trí nguồn nhân lực để tổ chức thực hiện. Công tác tổ chức thu thuế TNCN sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và dựa trên cơ cấu tổ chức của Ngành thuế sau khi được sắp xếp lại theo chủ trương của Đảng và Nhà nước và trên cơ

sở tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin.

Các nguồn kinh phí phát sinh để thi hành chính sách sẽ được cân đối từ: nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của Luật NSNN.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đơn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNCN.

- Tuyên truyền, phổ biến Luật: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Luật và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

- + Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để cơ quan thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức triển khai thực hiện Luật.

- + Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện:

Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Luật và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

3. Thời gian trình thông qua

Bộ Tài chính trình Chính phủ trình Quốc hội về dự án Luật Thuế TNCN (thay thế) tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV (tháng 10/2025).

Trên đây là Tờ trình dự án Luật Thuế TNCN (thay thế). Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Trình kèm: Dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế); Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Thuế TNCN; Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế); Bàn đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân

tộc; Bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung thay thế với Luật Thuế TNCN hiện hành).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng
Hồ Đức Phúc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (TN).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Luật số: .../20.../QH15

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO ngày 17/7/2025

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Thuế thu nhập cá nhân.*

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về ~~đối tượng nộp thuế~~ người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế và căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân.

Điều 2. ~~Đối tượng nộp thuế~~ Người nộp thuế

1. ~~Đối tượng nộp thuế~~ Người nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.

3. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây, trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật này:

1. Thu nhập từ kinh doanh, bao gồm:

a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật;

c) Thu nhập từ hoạt động đại lý, môi giới, hợp tác kinh doanh với tổ chức;

d) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số;

Thu nhập từ kinh doanh quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh có doanh thu từ 100 200 triệu đồng/năm trở xuống.¹

Chính phủ điều chỉnh mức doanh thu quy định tại khoản này phù hợp với biến động của giá cả và tình hình kinh tế xã hội.

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công, bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công;

b) **Tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền do người sử dụng lao động trả cho người lao động dưới mọi hình thức;**

c) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, **thu nhập khác** trừ các khoản: phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; phụ cấp quốc phòng, an ninh; phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật Lao động; trợ cấp mang tính chất bảo trợ xã hội và các khoản phụ cấp, trợ cấp, **thu nhập khác** không mang tính chất tiền lương, tiền công do Chính phủ quy định.

3. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

a) Tiền lãi cho vay;

b) Lợi tức cổ phần;

c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, ~~trừ thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ².~~

4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán;

c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;

¹ Cập nhật theo Điều 17 Luật Thuế giá trị gia tăng 2024.

² Chuyển xuống khoản 6 Điều 4 cho phù hợp.

- b) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở;
- c) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước;
- d) Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức.

6. Thu nhập từ trúng thưởng, bao gồm:

- a) Trúng thưởng xổ số;
- b) Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại;
- c) Trúng thưởng trong các hình thức cá cược đặt cược;
- d) Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác, **trừ trúng thưởng trong casino³.**

7. Thu nhập từ bản quyền, bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ;
- b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

9. Thu nhập từ nhận thừa kế, **quà tặng** là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và **một số** tài sản khác **phải** ~~đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng~~ **do Chính phủ quy định.**

~~10. Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.⁴~~

10. Thu nhập khác, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các – bon, trái phiếu xanh;

c) Thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe ô tô trúng đấu giá (cùng với xe ô tô gắn biển số trúng đấu giá);

d) Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số (tài sản ảo, tài sản mã hóa);

đ) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu, chuyển nhượng tài sản khác do Chính phủ quy định.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

Miễn thuế, không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân các

³ Luật số 71/2014/QH13 đã bỏ quy định thu thuế TNCN đối với cá nhân trúng thưởng trong casino.

⁴ Gộp chung với khoản 9 vì cùng tính chất.

khoản sau:

1. Thu nhập từ chuyển nhượng, **nhận thừa kế, quà tặng là⁵** bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất.

3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất.

~~4. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau. (Chuyển lên khoản 1 vì cùng đối tượng).~~

~~5. 4. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản thủy sản nuôi trồng, đánh bắt~~ chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường; ~~sản xuất muối; thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản.~~

~~6. 5. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.~~

~~7. 6. Thu nhập từ lãi trái phiếu chính phủ, lãi tín phiếu kho bạc, lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.~~

~~8. 7. Thu nhập từ kiều hối.~~

~~9. 8. Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật.~~

~~10. 9. Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả; tiền lương hưu do quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng tháng.~~

~~11. 10. Thu nhập từ học bổng, bao gồm:~~

~~a) Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước;~~

~~b) Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.~~

~~12. 11. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.~~

⁵ Gộp chung với khoản 4 vì cùng đối tượng.

13- 12. Thu nhập nhận được từ các tổ chức và quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích lợi nhuận.

14- 13. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

15- 14. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.

16- 15. Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ.

16. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các - bon lần đầu sau khi phát hành của cá nhân được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các - bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành.

17. Thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước⁶; thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo⁷ sử dụng ngân sách nhà nước.

18. Thu nhập từ công tác xây dựng pháp luật⁸.

19. Thu nhập của nhà đầu tư cá nhân, chuyên gia làm việc cho dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm.⁹

20. Thu nhập từ quyền tác giả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi kết quả nhiệm vụ được thương mại hóa theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ.¹⁰

21. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.¹¹

22. Thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh

⁶ Bổ sung theo Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

⁷ Bổ sung theo khoản 3 Điều 71 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

⁸ Bổ sung theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

⁹ Bổ sung theo khoản 3 Điều 71 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

¹⁰ Bổ sung theo khoản 3 Điều 71 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

¹¹ Bổ sung theo Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

ng nghiệp tư nhân và của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 5. Các trường hợp miễn thuế, Giảm thuế khác

1. ~~Đối tượng nộp thuế~~ Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

2. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên Hợp Quốc tại Việt Nam.

3. Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia, nhà khoa học nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.¹²

4. Giảm 50% thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghệ cao làm việc tại các doanh nghiệp, dự án thuộc lĩnh vực công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và một số lĩnh vực ưu tiên phát triển theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

~~Điều 6. Quy đổi thu nhập chịu thuế ra Đồng Việt Nam~~

~~1. Thu nhập chịu thuế nhận được bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh thu nhập.~~

~~2. Thu nhập chịu thuế nhận được không bằng tiền phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo giá thị trường của sản phẩm, dịch vụ đó hoặc sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thu nhập.~~

Điều 7. 6. Kỳ tính thuế

1. Kỳ tính thuế đối với cá nhân cư trú được quy định như sau:

a) Kỳ tính thuế theo năm áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh; thu nhập từ tiền lương, tiền công; trừ một số trường hợp do Chính phủ quy định.

¹² Theo Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

b) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ nhận thừa kế; thu nhập từ nhận quà tặng; **thu nhập khác**.

c) Kỳ tính thuế theo từng lần chuyển nhượng hoặc theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

2. Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với tất cả thu nhập chịu thuế.

Điều 7. Khấu trừ thuế và trách nhiệm khấu trừ thuế

1. Trừ các khoản thu nhập tại khoản 2 Điều này, tổ chức chi trả thu nhập, tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện khấu trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập cho người nộp thuế. Việc khấu trừ, khai thuế, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Các loại thu nhập không thực hiện khấu trừ thuế bao gồm:

a) Thu nhập từ kinh doanh, trừ thu nhập từ hoạt động đại lý, môi giới, hợp tác kinh doanh với tổ chức; thu nhập từ kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số; nhà thầu nước ngoài không thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam;

b) Thu nhập từ tiền lương, tiền công do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả;

c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú;

d) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản;

đ) Thu nhập do cá nhân chi trả trực tiếp cho người nộp thuế;

e) Các khoản thu nhập khác.

Các trường hợp quy định tại khoản này, người nộp thuế trực tiếp khai thuế, nộp thuế với cơ quan thuế. Thời điểm kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 8. Quản lý thuế và hoàn thuế

~~1. Việc đăng ký thuế, kê khai, khấu trừ thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế và các biện pháp quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.~~

~~2. Cá nhân được hoàn thuế trong các trường hợp sau đây:~~

~~a) Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp;~~

b) Cá nhân đã nộp thuế nhưng có thu nhập tính thuế chưa đến mức phải nộp thuế;

c) Các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. 3. ¹³Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập, tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác và trách nhiệm của người nộp thuế

a) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế người nộp thuế; cung cấp thông tin về thu nhập và người phụ thuộc của đối tượng nộp thuế người nộp thuế thuộc đơn vị mình quản lý theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số của các cá nhân;

c) Cá nhân có thu nhập chịu thuế có trách nhiệm kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế đối với thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập, tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác; trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú¹³;

1. Trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế;

a1) Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân;

b) Cá nhân có thu nhập chịu thuế có trách nhiệm kê khai, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế theo quy định của pháp luật.

¹³ Gom chung nội dung Điều 24, Điều 33 Luật Thuế TNCN (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 8 Luật số 56/2024/QH15)

2. ~~Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về thu nhập và người phụ thuộc của đối tượng nộp thuế thuộc đơn vị mình quản lý theo quy định của pháp luật.~~

3. ~~Chính phủ quy định mức khấu trừ thuế phù hợp với từng loại thu nhập quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và việc quyết toán thuế quy định tại khoản 1 Điều này.~~

Điều 33. ~~Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập, tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác; trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú~~

1. ~~Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế.~~

2. ~~Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân.~~

3. ~~Đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú có trách nhiệm kê khai, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.~~

Điều 9. ~~Áp dụng điều ước quốc tế~~

~~Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế thu nhập cá nhân khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.~~

CHƯƠNG II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ

Mục 1

~~XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THU NHẬP TÍNH THUẾ~~

Điều 10. 8. Thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân thu nhập từ kinh doanh

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều này.

1. ~~Cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh.~~

2. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cá nhân được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

~~2. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.~~

Trường hợp cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Thuế suất:

a) Phân phối, cung cấp hàng hoá: 0,5%;

b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2%;

Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%;

c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%;

d) Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số và các sản phẩm, dịch vụ số khác: 5%.

đ) Hoạt động kinh doanh khác: 1%.

~~Điều 11. 9. Thu nhập chịu thuế~~¹⁴ Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất tại Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 10 Luật này.

~~1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số thu nhập quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật này mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.~~

~~Điều 21. Thu nhập tính thuế~~

~~1. 2. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 11 của Luật khoản 2 Điều 3 Luật này mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế, trừ các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện quỹ hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ~~

¹⁴ Gom nội dung các Điều 11, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 liên quan đến thu nhập từ tiền lương, tiền công vào chung một điều.

không vượt quá mức do Chính phủ quy định và các khoản giảm trừ quy định tại Điều 11 49 và Điều 12 20 của Luật này.

2-3. Thời điểm xác định thu nhập chịu tính thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho ~~đối tượng nộp thuế~~ người nộp thuế hoặc thời điểm ~~đối tượng nộp thuế~~ người nộp thuế nhận được thu nhập.

~~Chính phủ quy định mức tối đa được trừ đối với khoản đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện, quy định tại khoản này.¹⁵~~

~~2. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng là thu nhập chịu thuế quy định tại các điều 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 của Luật này.¹⁶~~

Điều 22-10. Biểu thuế lũy tiến từng phần

1. Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2-4 Điều 9 của Luật này.

2. Biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Phương án 1:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Khoảng cách thu nhập trong từng bậc thuế (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 10	10	5
2	Trên 10 đến 30	20	15
3	Trên 30 đến 50	20	25
4	Trên 50 đến 80	30	30
5	Trên 80	-	35

¹⁵ Chuyển chuyển dưới Điều này.

¹⁶ Chuyển xuống các Điều quy định về đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng.

Phương án 2:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Khoảng cách thu nhập trong từng bậc thuế (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 10	10	5
2	Trên 10 đến 30	20	15
3	Trên 30 đến 60	30	25
4	Trên 60 đến 100	40	30
5	Trên 100	-	35

Điều 19. 11. Giảm trừ gia cảnh

1. ¹⁷Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của ~~đối tượng nộp thuế~~ **người nộp thuế** là cá nhân cư trú. Giảm trừ gia cảnh gồm ~~hai phần sau đây~~: **giảm trừ đối với người nộp thuế và giảm trừ đối với người phụ thuộc.**

a) ~~Mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm);~~

b) ~~Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng.~~

~~Trường hợp chỉ số giá tiêu dùng (CPI) biến động trên 20% so với thời điểm Luật có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh gần nhất thì Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản này phù hợp với biến động của giá cả để áp dụng cho kỳ tính thuế tiếp theo.~~

Giao Chính phủ quy định mức giảm trừ gia cảnh tại khoản này phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Việc xác định mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một ~~đối tượng nộp thuế~~ **người nộp thuế**.

3. Người phụ thuộc là người mà ~~đối tượng nộp thuế~~ **người nộp thuế** có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao gồm:

a) Con chưa thành niên; con bị tàn tật, không có khả năng lao động;

b) Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức **do Bộ Tài chính quy định**, bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.

~~Chính phủ quy định mức thu nhập, kê khai để xác định người phụ thuộc được tính giảm trừ gia cảnh.~~

¹⁷ Theo Nghị quyết số 1326/NQ-UBTVQH15 ngày 23/12/2024 của UBTVQH về chương trình công tác của UBTVQH năm 2025 đã bổ sung Nghị quyết về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN (hiện đang triển khai xây dựng).

Điều 20. 12. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác

1. Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập tiền lương, tiền công của ~~đối tượng nộp thuế~~ người ~~nộp thuế~~ là cá nhân cư trú, bao gồm:

a) Khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa;

b) Khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học;

c) Khoản đóng góp vào các tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại ~~điểm a và điểm b khoản 1 Điều~~ khoản này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận.

2. Người nộp thuế được giảm trừ vào thu nhập trước khi tính thuế các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế và của bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con đang là người phụ thuộc của người nộp thuế theo mức do Chính phủ quy định.

Các khoản chi quy định tại khoản này phải đáp ứng các điều kiện về hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật và không được chi trả từ các nguồn khác.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. ~~Thu nhập chịu thuế~~ Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn

1. Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

~~1. 2.~~ Thu nhập ~~chịu~~ tính thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này mà ~~đối tượng~~ ~~nộp thuế~~ người ~~nộp thuế~~ nhận được trong kỳ tính thuế.

2. Thời điểm xác định thu nhập ~~chịu~~ tính thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho ~~đối tượng nộp thuế~~ người ~~nộp thuế~~ hoặc thời điểm ~~đối tượng nộp thuế~~ người ~~nộp thuế~~ nhận được thu nhập.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 14. ~~Thu nhập chịu thuế~~ Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng.

a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

b) Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2%.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20%.

a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán trong kỳ tính thuế (theo năm).

b) Trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán thì thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán chứng khoán nhân với thuế suất 0,1% theo từng lần chuyển nhượng.

3. Thời điểm xác định thu nhập chịu tính thuế từ chuyển nhượng vốn là thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Thu nhập chịu thuế Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

~~1. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định là giá chuyển nhượng từng lần; trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì thu nhập chịu thuế tính theo giá đất trong bảng giá đất.~~

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng.

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.

2. Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất như sau:

a) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ dưới 2 năm: 10%;

b) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 2 năm đến dưới 5 năm: 6%;

c) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 5 năm đến dưới 10 năm: 4%;

d) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 10 năm trở lên: 2%.

Riêng bất động sản có nguồn gốc từ nhận thừa kế: 2%.

Thời gian nắm giữ bất động sản tính từ khi cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (từ ngày Luật Thuế TNCN (thay thế) có hiệu lực) đến thời điểm chuyển nhượng.

3. Thời điểm xác định thu nhập ~~chịu~~ **tính** thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật ~~hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản.~~

~~2. 4. Chính phủ quy định nguyên tắc, phương pháp xác định giá chuyển nhượng bất động sản chi tiết Điều này.~~

Điều 16. ~~Thu nhập chịu thuế~~ Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 10%.

~~1. 2. Thu nhập ~~chịu~~ **tính** thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà ~~đối tượng nộp thuế~~ **người nộp thuế** nhận được theo từng lần trúng thưởng.~~

~~2. 3. Thời điểm xác định thu nhập ~~chịu~~ **tính** thuế từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho ~~đối tượng nộp thuế~~ **người nộp thuế**.~~

Điều 17. ~~Thu nhập chịu thuế~~ Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền

1. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân cư trú được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

~~1. 2. Thu nhập ~~chịu~~ **tính** thuế từ bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà ~~đối tượng nộp thuế~~ **người nộp thuế** nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ theo từng hợp đồng.~~

~~2. 3. Thời điểm xác định thu nhập ~~chịu~~ **tính** thuế từ bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho ~~đối tượng nộp thuế~~ **người nộp thuế**.~~

Điều 18. ~~Thu nhập chịu thuế~~ Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân cư trú được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

~~1. 2. Thu nhập ~~chịu~~ **tính** thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà ~~đối tượng nộp thuế~~ **người nộp thuế** nhận được theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại.~~

~~2- 3. Thời điểm xác định thu nhập chịu tính thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế người nộp thuế.~~

Điều 19. Thu nhập chịu thuế Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 10%.

~~1- 2. Thu nhập chịu tính thuế từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.~~

~~2- 3. Thời điểm xác định thu nhập chịu tính thuế được quy định như sau:~~

~~a) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế là thời điểm đối tượng nộp thuế người nộp thuế nhận được thừa kế;~~

~~b) Đối với thu nhập từ nhận quà tặng là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho đối tượng nộp thuế người nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế người nộp thuế nhận được thu nhập.~~

Điều 20. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 10 Điều 3 Luật này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

Thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại điểm d khoản 10 Điều 3 Luật này được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 0,1%.

3. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại điểm đ khoản 10 Điều 3 Luật này do Chính phủ quy định.

4. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

~~Điều 19. Giảm trừ gia cảnh~~

~~1. Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú. Giảm trừ gia cảnh gồm hai phần sau đây:~~

~~a) Mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm);~~

b) ~~Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng.~~

~~Trường hợp chỉ số giá tiêu dùng (CPI) biến động trên 20% so với thời điểm Luật có hiệu lực thì hành hoặc thời điểm điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh gần nhất thì Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản này phù hợp với biến động của giá cả để áp dụng cho kỳ tính thuế tiếp theo.~~

~~2. Việc xác định mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế.~~

~~3. Người phụ thuộc là người mà đối tượng nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao gồm:~~

~~a) Con chưa thành niên; con bị tàn tật, không có khả năng lao động;~~

~~b) Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức quy định, bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.~~

~~Chính phủ quy định mức thu nhập, kê khai để xác định người phụ thuộc được tính giảm trừ gia cảnh.~~

~~Điều 20. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo~~

~~1. Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm:~~

~~a) Khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa;~~

~~b) Khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học.~~

~~2. Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận.~~

~~Điều 21. Thu nhập tính thuế~~

~~1. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 11 của Luật này, trừ các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, quỹ hưu trí tự nguyện, các khoản giảm trừ quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này.~~

~~Chính phủ quy định mức tối đa được trừ đối với khoản đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện, quy định tại khoản này.~~

2. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trung thương, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng là thu nhập chịu thuế quy định tại các điều 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 của Luật này.

Mục 2

BIỂU THUẾ

Điều 22. Biểu thuế lũy tiến từng phần

1. Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này.

2. Biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Điều 23. Biểu thuế toàn phần

1. Biểu thuế toàn phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này.

2. Biểu thuế toàn phần được quy định như sau:

Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)
a) Thu nhập từ đầu tư vốn	5
b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5
c) Thu nhập từ trung thương	10
d) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10
đ) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này	20
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này	0,1
e) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2

Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú

1. Trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế được quy định như sau:

a) ~~Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế;~~

b) ~~Cá nhân có thu nhập chịu thuế có trách nhiệm kê khai, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế theo quy định của pháp luật.~~

2. ~~Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về thu nhập và người phụ thuộc của đối tượng nộp thuế thuộc đơn vị mình quản lý theo quy định của pháp luật.~~

3. ~~Chính phủ quy định mức khấu trừ thuế phù hợp với từng loại thu nhập quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và việc quyết toán thuế quy định tại khoản 1 Điều này.~~

CHƯƠNG III

CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ

Điều 25. 21. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh

1. **Thuế thu nhập cá nhân** đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều này.

2. **Doanh thu** là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cá nhân được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, ~~Doanh thu là toàn bộ số tiền phát sinh từ việc cung ứng hàng hoá, dịch vụ bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hoá, dịch vụ trả thay cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả.~~

Trường hợp thoả thuận hợp đồng không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành các hoạt động kinh doanh.

3. ~~Thuế suất đối với thu nhập từ kinh doanh quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau:~~¹⁸

a) ~~1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hoá;~~

b) ~~5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ;~~

c) ~~2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác.~~

a) Phân phối, cung cấp hàng hoá: 1%;

b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;

¹⁸ Thiết kế lại tương tự như cá nhân cư trú.

Riêng Bao gồm cả hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%;

c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 2%;

d) **Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số và các sản phẩm, dịch vụ số khác:** 5%.

đ) **Hoạt động kinh doanh khác:** 2%.

Điều 22. 26. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. **Thuế thu nhập cá nhân** đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng ~~thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất 20%.~~

2. ~~Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng số tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được do thực hiện công việc tại Việt Nam nhân với thuế suất 20%, không phân biệt nơi trả thu nhập.~~

Điều 23. 27 Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Điều 24. 28 Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. **Thuế thu nhập cá nhân** đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng ~~tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân với thuế suất 0,1%, thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần phát sinh chuyển nhượng,~~ không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.

a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

b) Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2%.

2. **Thuế thu nhập cá nhân** đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng chứng khoán nhân với thuế suất 0,1%.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 25. 29 Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

~~Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản tại Việt Nam của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản nhân với thuế suất 2%.~~

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng.

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.

2. Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất như sau:

- a) **Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ dưới 2 năm: 10%;**
 - b) **Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 2 năm đến dưới 5 năm: 6%;**
 - c) **Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 5 năm đến dưới 10 năm: 4%;**
 - d) **Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 10 năm trở lên: 2%.**
- Riêng bất động sản có nguồn gốc từ nhận thừa kế: 2%.**

Thời gian nắm giữ bất động sản tính từ khi cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (từ ngày Luật Thuế TNCN (thay thế) có hiệu lực) đến thời điểm chuyển nhượng.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. 30. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Điều 27. 31. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng

1. Thuế **thu nhập cá nhân** đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng ~~thu nhập chịu thuế quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất 10%.~~

2. ~~Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng của cá nhân không cư trú là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng, tại Việt Nam; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập mà cá nhân không cư trú nhận được tại Việt Nam nhân với thuế suất 10%.~~

Điều 28. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân không cư trú quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 10 Điều 3 Luật này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

Thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân không cư trú quy định tại điểm d khoản 10 Điều 3 Luật này được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 0,1%.

3. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân không cư trú quy định tại điểm đ khoản 10 Điều 3 Luật này do Chính phủ quy định.

Điều 29. ~~32.~~ Thời điểm xác định thu nhập chịu tính thuế

1. Thời điểm xác định thu nhập ~~chịu~~ tính thuế đối với thu nhập quy định tại Điều ~~25~~ 21 của Luật này là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập hoặc thời điểm xuất hoá đơn bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2. Thời điểm xác định thu nhập ~~chịu~~ tính thuế đối với thu nhập quy định tại các Điều ~~26, 27, 30 và 31~~ 22, 23, 26, 27 và 28 của Luật này là thời điểm tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trả thu nhập cho cá nhân không cư trú hoặc thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập ~~từ tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.~~

3. Thời điểm xác định thu nhập ~~chịu~~ tính thuế đối với thu nhập quy định tại Điều ~~28~~ 24 và Điều 29 của Luật này là thời điểm ~~hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực~~ giao dịch hoàn thành theo quy định của pháp luật.

4. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 25 của Luật này là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

~~Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú~~

1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế.

2. Đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo từng lần phát sinh thu nhập đối với thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

CHƯƠNG IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. ~~Điều 34.~~ Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng năm 202...

2. *Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 48/2024/QH15, Luật số 56/2025/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.*

Điều 35. ~~Hướng dẫn thi hành~~

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này. /.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá , Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Luật số: .../20.../QH15

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO ngày 17/7/2025

Bản sạch

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Thuế thu nhập cá nhân.*

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế và căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân.

Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.

3. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây, trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật này:

1. Thu nhập từ kinh doanh, bao gồm:

a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật;

- c) Thu nhập từ hoạt động đại lý, môi giới, hợp tác kinh doanh với tổ chức;
- d) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số;

Thu nhập từ kinh doanh quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh có doanh thu từ 200 triệu đồng/năm trở xuống.

Chính phủ điều chỉnh mức doanh thu quy định tại khoản này phù hợp với biến động của giá cả và tình hình kinh tế xã hội.

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công, bao gồm:

- a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công;
- b) Tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức;

c) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, thu nhập khác trừ các khoản: phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; phụ cấp quốc phòng, an ninh; phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật Lao động; trợ cấp mang tính chất bảo trợ xã hội và các khoản phụ cấp, trợ cấp, thu nhập khác không mang tính chất tiền lương, tiền công do Chính phủ quy định.

3. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

- a) Tiền lãi cho vay;
- b) Lợi tức cổ phần;
- c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế;
- b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán;
- c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm:

- a) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- b) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở;
- c) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước;

d) Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức.

6. Thu nhập từ trúng thưởng, bao gồm:

- a) Trúng thưởng xổ số;
- b) Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại;
- c) Trúng thưởng trong các hình thức đặt cược;
- d) Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác, trừ trúng thưởng trong casino.

7. Thu nhập từ bản quyền, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ;

b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.

9. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và một số tài sản khác do Chính phủ quy định.

10. Thu nhập khác, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các – bon, trái phiếu xanh;

c) Thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe ô tô trúng đấu giá (cùng với xe ô tô gắn biển số trúng đấu giá);

d) Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số (tài sản ảo, tài sản mã hóa);

đ) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu, chuyển nhượng tài sản khác do Chính phủ quy định.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

Miễn thuế, không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân các khoản sau:

1. Thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất.

3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất.

4. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường; sản xuất muối; thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia "Cánh đồng lớn", trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản.

5. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

6. Thu nhập từ lãi trái phiếu chính phủ, lãi tín phiếu kho bạc, lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

7. Thu nhập từ kiều hối.

8. Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật.

9. Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả; tiền lương hưu do quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, quỹ hưu trí tự nguyện chi trả.

10. Thu nhập từ học bổng, bao gồm:

a) Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước;

b) Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.

11. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

12. Thu nhập nhận được từ các tổ chức và quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích lợi nhuận.

13. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

14. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.

15. Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ.

16. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các - bon lần đầu sau khi phát hành của cá nhân được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các - bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ

chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành.

17. Thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước.

18. Thu nhập từ công tác xây dựng pháp luật.

19. Thu nhập của nhà đầu tư cá nhân, chuyên gia làm việc cho dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm.

20. Thu nhập từ quyền tác giả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi kết quả nhiệm vụ được thương mại hóa theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ.

21. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

22. Thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân và của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 5. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác

1. Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

2. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên Hợp Quốc tại Việt Nam.

3. Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia, nhà khoa học nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

4. Giảm 50% thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghệ cao làm việc tại các doanh nghiệp, dự án thuộc lĩnh vực công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số và một số lĩnh vực ưu tiên phát triển theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6. Kỳ tính thuế

1. Kỳ tính thuế đối với cá nhân cư trú được quy định như sau:

a) Kỳ tính thuế theo năm áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh; thu nhập từ tiền lương, tiền công; trừ một số trường hợp do Chính phủ quy định;

b) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ nhận thừa kế; thu nhập từ nhận quà tặng; thu nhập khác;

c) Kỳ tính thuế theo từng lần chuyển nhượng hoặc theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

2. Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với tất cả thu nhập chịu thuế.

Điều 7. Khấu trừ thuế và trách nhiệm khấu trừ thuế

1. Trừ các khoản thu nhập tại khoản 2 Điều này, tổ chức chi trả thu nhập, tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện khấu trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập cho người nộp thuế. Việc khấu trừ, khai thuế, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Các loại thu nhập không thực hiện khấu trừ thuế bao gồm:

a) Thu nhập từ kinh doanh, trừ thu nhập từ hoạt động đại lý, môi giới, hợp tác kinh doanh với tổ chức; thu nhập từ kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số; nhà thầu nước ngoài không thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam;

b) Thu nhập từ tiền lương, tiền công do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả;

c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú;

d) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản;

đ) Thu nhập do cá nhân chi trả trực tiếp cho người nộp thuế;

e) Các khoản thu nhập khác.

Các trường hợp quy định tại khoản này, người nộp thuế trực tiếp khai thuế, nộp thuế với cơ quan thuế. Thời điểm kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Trách nhiệm của tổ chức trả thu nhập, tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác.

a) Tổ chức trả thu nhập có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho người nộp thuế; cung cấp thông tin về thu nhập và người phụ thuộc của người nộp thuế thuộc đơn vị mình quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức là nhà quản lý sản giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số của các cá nhân;

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ

Điều 8. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cá nhân được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Trường hợp cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Thuế suất:

a) Phân phối, cung cấp hàng hoá: 0,5%;

b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2%;

Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%;

c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%;

d) Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số và các sản phẩm, dịch vụ số khác: 5%;

đ) Hoạt động kinh doanh khác: 1%.

Điều 9. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều

này nhân với thuế suất tại Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 10 Luật này.

2. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật này mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế, trừ các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ không vượt quá mức do Chính phủ quy định và các khoản giảm trừ quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật này.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 10. Biểu thuế lũy tiến từng phần

1. Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này.

2. Biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau:

Phương án 1:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Khoảng cách thu nhập trong từng bậc thuế (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 10	10	5
2	Trên 10 đến 30	20	15
3	Trên 30 đến 50	20	25
4	Trên 50 đến 80	30	30
5	Trên 80	-	35

Phương án 2:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Khoảng cách thu nhập trong từng bậc thuế (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 10	10	5
2	Trên 10 đến 30	20	15
3	Trên 30 đến 60	30	25
4	Trên 60 đến 100	40	30
5	Trên 100	-	35

Điều 11. Giảm trừ gia cảnh

1. ¹Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của người nộp thuế là cá nhân cư trú. Giảm trừ gia cảnh gồm: giảm trừ đối với người nộp thuế và giảm trừ đối với người phụ thuộc.

Giao Chính phủ quy định mức giảm trừ gia cảnh tại khoản này phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Việc xác định mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế.

3. Người phụ thuộc là người mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao gồm:

- a) Con chưa thành niên; con bị tàn tật, không có khả năng lao động;
- b) Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức do Bộ Tài chính quy định, bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.

Điều 12. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác

1. Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của người nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm:

- a) Khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa;
- b) Khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học;
- c) Khoản đóng góp vào các tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại khoản này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận.

2. Người nộp thuế được giảm trừ vào thu nhập trước khi tính thuế các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế và của bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con đang là người phụ thuộc của người nộp thuế theo mức do Chính phủ quy định.

Các khoản chi quy định tại khoản này phải đáp ứng các điều kiện về hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật và không được chi trả từ các nguồn khác.

¹ Theo Nghị quyết số 1326/NQ-UBTVQH15 ngày 23/12/2024 của UBTVQH về chương trình công tác của UBTVQH năm 2025 đã bổ sung Nghị quyết về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN (hiện đang triển khai xây dựng).

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn

1. Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

2. Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 14. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng.

a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn;

b) Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2%.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20%.

a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán trong kỳ tính thuế (theo năm);

b) Trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán thì thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán chứng khoán nhân với thuế suất 0,1% theo từng lần chuyển nhượng.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm giao dịch hoàn thành theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất

20% theo từng lần chuyển nhượng.

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá bán trừ (-) giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.

2. Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất như sau:

- a) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ dưới 2 năm: 10%;
- b) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 2 năm đến dưới 5 năm: 6%;
- c) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 5 năm đến dưới 10 năm: 4%;
- d) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 10 năm trở lên: 2%.

Riêng bất động sản có nguồn gốc từ nhận thừa kế: 2%.

Thời gian nắm giữ bất động sản tính từ khi cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (từ ngày Luật Thuế TNCN (thay thế) có hiệu lực) đến thời điểm chuyển nhượng.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 16. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 10%.

2. Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

Điều 17. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền

1. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân cư trú được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

2. Thu nhập tính thuế từ bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ theo từng hợp đồng.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

Điều 18. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân cư trú được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

2. Thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

Điều 19. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 10%.

2. Thu nhập tính thuế từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế được quy định như sau:

a) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế là thời điểm người nộp thuế nhận được thừa kế;

b) Đối với thu nhập từ nhận quà tặng là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

Điều 20. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 10 Điều 3 Luật này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

Thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại điểm d khoản 10 Điều 3 Luật này được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 0,1%.

3. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại điểm đ khoản 10 Điều 3 Luật này do Chính phủ quy định.

4. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG III

CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ

Điều 21. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cá nhân được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hoá, dịch vụ trả thay cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả.

Trường hợp thoả thuận hợp đồng không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành các hoạt động kinh doanh.

3. Thuế suất

a) Phân phối, cung cấp hàng hoá: 1%;

b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;

Bao gồm cả hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%;

c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 2%;

d) Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số và các sản phẩm, dịch vụ số khác: 5%;

đ) Hoạt động kinh doanh khác: 2%.

Điều 22. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được do thực hiện công việc tại Việt Nam nhân với thuế suất 20%, không phân biệt nơi trả thu nhập.

Điều 23. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Điều 24. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất

20% theo từng lần phát sinh chuyển nhượng, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.

a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn;

b) Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2%.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng chứng khoán nhân với thuế suất 0,1%.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 25. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng.

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.

2. Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất như sau:

- a) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ dưới 2 năm: 10%;
- b) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 2 năm đến dưới 5 năm: 6%;
- c) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 5 năm đến dưới 10 năm: 4%;
- d) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 10 năm trở lên: 2%.

Riêng bất động sản có nguồn gốc từ nhận thừa kế: 2%.

Thời gian nắm giữ bất động sản tính từ khi cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (từ ngày Luật Thuế TNCN (thay thế) có hiệu lực) đến thời điểm chuyển nhượng.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo

từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.

Điều 27. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần giá trị vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng, thừa kế, quà tặng tại Việt Nam nhân với thuế suất 10%.

Điều 28. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân không cư trú quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 10 Điều 3 Luật này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%.

Thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.

2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân không cư trú quy định tại điểm d khoản 10 Điều 3 Luật này được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 0,1%.

3. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân không cư trú quy định tại điểm đ khoản 10 Điều 3 Luật này do Chính phủ quy định.

Điều 29. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

1. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 21 của Luật này là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập hoặc thời điểm xuất hoá đơn bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập quy định tại các Điều 22, 23, 26, 27 và 28 của Luật này là thời điểm tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trả thu nhập cho cá nhân không cư trú hoặc thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 24 của Luật này là thời điểm giao dịch hoàn thành theo quy định của pháp luật.

4. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 25 của Luật này là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng năm 202...

2. Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 48/2024/QH15, Luật số 56/2025/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá , Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm .

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO**Tổng kết việc thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTC ngày / /2025 của Bộ Tài chính)

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết việc thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân. Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT**1. Bối cảnh trong nước và quốc tế liên quan đến các chính sách của Luật Thuế thu nhập cá nhân**

Luật Thuế TNCN hiện hành được Quốc hội khóa XII tại kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007 thay thế Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao và chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009. Trong quá trình thực hiện, để tháo gỡ kịp thời những vướng mắc phát sinh, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội (KT-XH) trong từng giai đoạn, Quốc hội đã ban hành Luật số 26/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN áp dụng từ 01/7/2013, Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế (trong đó có Luật Thuế TNCN) áp dụng từ ngày 01/01/2015. Tại một số Luật chuyên ngành khác cũng đã sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Thuế TNCN như: Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 48/2024/QH15, Luật số 56/2025/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15. Ngoài ra, UBTVQH cũng đã ban hành Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020 về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN, áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.

Trong những năm qua, việc thực hiện chính sách thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã phát huy được vai trò là công cụ quan trọng trong việc thực hiện chính sách điều tiết, phân phối lại thu nhập, từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa các cá nhân trong xã hội, hướng tới công bằng xã hội theo chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Hệ thống chính sách thuế TNCN đã từng bước được rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện nhằm xây dựng một hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhằm định hướng cho việc hoàn thiện hệ thống thuế hướng đến nền tài chính bền vững, lành mạnh trong trung và dài hạn, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN), quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc

gia an toàn, bền vững, trong đó nhấn mạnh việc tập trung: “Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế...”.

Tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) 10 năm giai đoạn 2021 – 2030 và Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2021-2025, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT-XH và định hướng cải cách hệ thống chính sách thuế như sau:

“Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế”.

“.... Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp”.

Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó đặt ra các yêu cầu về việc hoàn thiện hệ thống chính sách thuế để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra. Tại Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/0/2025 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị cũng đã đề ra nhiệm vụ rà soát các quy định của Luật Thuế TNCN hiện hành để trình Quốc hội phương án sửa đổi, bổ sung trong năm 2025. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Ngày 30/4/2025, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

Ngày 04/5/2025, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 68-NQ/CP ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

Tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp về cải cách hệ thống chính sách thuế như sau: *“Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào ngân sách nhà nước, khai thác các dự địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở*

thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu ngân sách nhà nước.... Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. Rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế....”

Bên cạnh đó, ngày 23/4/2022, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 508/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó tại điểm d khoản 1 Mục III đã đưa ra các giải pháp cụ thể đối với thuế TNCN là: *“Rà soát bổ sung đối tượng chịu thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung theo hướng điều chỉnh số lượng và các mức thuế suất phù hợp với thu nhập chịu thuế phù hợp với bản chất của từng loại thu nhập, tạo điều kiện đơn giản trong quyết toán thuế TNCN cho cả người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế, ngăn chặn các hành vi trốn, tránh thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về miễn, giảm thuế phù hợp với bối cảnh KT-XH của đất nước trong từng giai đoạn và thông lệ quốc tế”*.

Trong giai đoạn vừa qua, hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành một trong những động lực quan trọng để phát triển đất nước, thu hút nguồn nhân lực, nguồn vốn, nguồn công nghệ cao, nâng cao nhận thức và cải thiện năng lực của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Cạnh tranh về nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực khoa học công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các quốc gia ngày càng gay gắt. Cùng với đó, sự xuất hiện của những khoản thu nhập phát sinh qua các mô hình kinh doanh mới, hoạt động thương mại điện tử qua biên giới cũng đang đặt ra một số yêu cầu đối với việc hoàn thiện hệ thống chính sách thuế TNCN. Gần đây, nhiều quốc gia trên thế giới, bao gồm cả các nước phát triển và đang phát triển, đã liên tục đưa ra các biện pháp cải cách về chính sách thuế TNCN để thích ứng với các xu thế này.

Qua quá trình triển khai thực hiện, Luật Thuế TNCN đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt KT-XH của đất nước và đạt được mục tiêu đề ra khi ban hành Luật. Thuế TNCN đã trở thành một trong những sắc thuế quan trọng trong hệ thống thuế của nước ta. Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển, hội nhập những năm gần đây và do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, đã phát sinh một số điểm hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu để rà soát, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn, đảm bảo tính minh bạch, đồng bộ của hệ thống pháp luật cũng như mục tiêu đề ra của Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2021-2030.

Từ bối cảnh và thực tế nêu trên, cần đánh giá, tổng kết việc thi hành Luật Thuế TNCN để nghiên cứu, bổ sung hoàn thiện phù hợp với bối cảnh, điều kiện, đặc điểm của nước ta cũng như xu thế phát triển trong thời gian tới.

2. Quá trình thực hiện tổng kết

- Các nội dung vướng mắc được tổng hợp trong quá trình xử lý các kiến nghị của cá nhân, người nộp thuế.
- Việc tổng kết, đánh giá quá trình thực hiện được tổ chức thông qua các cuộc họp, hội thảo, văn bản tham gia ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Việc tổng kết, đánh giá để sửa đổi, bổ sung nhằm thực hiện các chủ trương, đường lối, định hướng của Đảng và Nhà nước trong thời gian qua nhằm ưu tiên phát triển một số lĩnh vực.

Luật Thuế TNCN hiện hành được Quốc hội khóa XII thông qua tại kỳ họp thứ 2 ngày 21/11/2007, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 26/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 56/2024/QH15. Tại một số Luật chuyên ngành khác cũng đã sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Thuế TNCN như: Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 48/2024/QH15, Luật số 56/2025/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15.

Ngày 02/6/2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN và áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.

Qua quá trình triển khai thực hiện, Luật Thuế TNCN đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt KT-XH của đất nước và đạt được mục tiêu đề ra khi ban hành Luật. Trong tiến trình phát triển KT-XH và hội nhập kinh tế quốc tế, cùng với sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, cũng đã phát sinh một số điểm hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu đề ra soát, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn, tháo gỡ vướng mắc và tạo thuận lợi hơn nữa cho người nộp thuế, đảm bảo tính minh bạch và đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Tuy nhiên, sau nhiều năm áp dụng thực thi trên thực tế, bối cảnh trong nước và quốc tế hiện nay đang có nhiều thay đổi, quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng, sự phát triển của nền kinh tế nội địa ngày càng lớn, tác động đến mọi lĩnh vực kinh tế, đời sống, xã hội. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển của nền kinh tế và tăng cường hội nhập quốc tế, các khoản thu nhập của cá nhân ngày càng đa dạng, phức tạp, các hình thức kinh doanh mới liên tục xuất hiện tạo ra nhiều nguồn thu nhập cho cá nhân mà quy định hiện hành chưa bao quát được hết như các hình thức giao dịch thương mại điện tử, đầu tư, kinh doanh các ngành nghề dựa trên nền tảng kỹ thuật số; các mô hình kinh doanh mới xuất hiện các khoản thu nhập mới như thu nhập từ hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số...

Một số quy định của Luật Thuế TNCN hiện hành cũng cần phải được điều chỉnh cho phù hợp với quy định của Luật Đất đai năm 2024, Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế TNCN, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính và gần đây là Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân. Qua

đó, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Do đó, Luật Thuế TNCN cần phải được thay thế nhằm tiếp tục thể chế hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nêu tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016, đồng thời kịp thời thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng được xác định trong Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm giai đoạn 2021-2030 và Phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025 đã được Đại hội lần thứ XIII của Đảng thông qua; phù hợp với mục tiêu cải cách thuế TNCN, xây dựng hệ thống thuế đồng bộ; khắc phục những vướng mắc, hạn chế của chính sách thuế TNCN hiện hành; đồng thời phù hợp với bối cảnh hội nhập, xu hướng phát triển kinh tế của các nước trên thế giới.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Những kết quả đạt được

Kể từ khi ban hành năm 2007 đến nay, Luật Thuế TNCN đã được rà soát sửa đổi, bổ sung vào các năm 2012, 2014. Trong hơn 10 năm triển khai thực hiện, Luật Thuế TNCN đã góp phần quan trọng trong điều tiết thu nhập của các tầng lớp dân cư; đảm bảo đồng viên một cách hợp lý thu nhập dân cư; khuyến khích minh bạch các nguồn thu nhập của cá nhân trong lao động, sản xuất kinh doanh, làm giàu chính đáng. Việc thực hiện chính sách thuế TNCN có tính đến các bước đi phù hợp với tình hình KT-XH và thông lệ quốc tế, nhờ đó đã đồng viên kịp thời các nguồn lực cho ngân sách nhà nước (NSNN) giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội. Về cơ bản, việc thực hiện Luật Thuế TNCN trong giai đoạn vừa qua đã đạt được các mục tiêu khi ban hành Luật (bao gồm cả những lần sửa đổi, bổ sung).

Một số đánh giá cụ thể như sau:

Thứ nhất, Luật Thuế TNCN và các Luật sửa đổi, bổ sung đã được hoàn thiện theo đúng định hướng cải cách hệ thống thuế, phí và lệ phí được xác định trong các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước, đồng thời đã bám sát các mục tiêu, định hướng xác định trong Chiến lược cải cách hệ thống chính sách thuế giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011. Chiến lược này cũng đã đặt ra các yêu cầu, định hướng cụ thể đối với việc sửa đổi, bổ sung chính sách thuế TNCN như: nghiên cứu sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng cơ sở thuế và xác định rõ thu nhập chịu thuế; sửa đổi, bổ sung phương pháp tính thuế đối với từng khoản thu nhập theo hướng đơn giản, phù hợp với thông lệ quốc tế để nâng cao tính tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và tạo thuận lợi cho công tác quản lý thuế; điều chỉnh số lượng thuế suất phù hợp với thu nhập chịu thuế và đối tượng nộp thuế; cơ bản thống nhất mức thuế suất đối với thu nhập cùng loại hoạt động hoặc hoạt động tương tự đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế giữa thể nhân và pháp nhân (doanh nghiệp); điều chỉnh mức thuế suất hợp lý nhằm đồng viên, khuyến khích cá nhân làm giàu hợp pháp¹. Qua đó, đã đáp ứng kịp thời, hiệu quả các

¹ Các nội dung sửa đổi thời gian qua như: Về mức giảm trừ gia cảnh (từ 01/01/2009 mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 4 triệu đồng/tháng (48 triệu đồng/năm), mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 1,6 triệu đồng/tháng; từ 01/7/2013 mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 9

yêu cầu đặt ra từ thực tiễn phát triển đất nước cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời bám sát các mục tiêu, định hướng được xác định trong các chiến lược, kế hoạch phát triển trung và dài hạn của đất nước. Ngay sau Luật Thuế TNCN và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNCN được ban hành, Chính phủ và Bộ Tài chính đã khẩn trương ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn thực hiện. Nhờ đó, đã hình thành được hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho việc tổ chức thực hiện Luật một cách thuận lợi².

triệu đồng/tháng (108 triệu đồng/năm), mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 3,6 triệu đồng/tháng; từ 01/01/2020 mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm), mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng); Về thu nhập chịu thuế (rà soát loại bỏ một số khoản trợ cấp không còn nữa (trợ cấp giải quyết tệ nạn xã hội); bổ sung nội dung có tính nguyên tắc để cho phép Chính phủ quy định một số khoản trợ cấp mang tính bảo trợ xã hội và các khoản trợ cấp, phụ cấp không mang tính chất tiền lương, tiền công vào diện loại trừ khỏi thu nhập chịu thuế; bổ sung thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức; bổ quy định thu thuế TNCN đối với hình thức trúng thưởng trong casino); Về thu nhập miễn thuế (bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế; thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ; miễn thuế đối với tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng tháng và khoản đóng góp vào quỹ hưu trí tự nguyện được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế theo mức do Chính phủ quy định); Về điều chỉnh phương pháp tính thuế (Đối với cá nhân kinh doanh trước đây áp dụng quy trình tính thuế khá phức tạp: cá nhân xác định doanh thu, chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh, sau đó lại xác định thu nhập tính thuế trên cơ sở tính giảm trừ gia cảnh để áp dụng biểu thuế lũy tiến; trường hợp cá nhân kinh doanh chưa thực hiện được chế độ kế toán, không xác định được thu nhập chịu thuế thì cơ quan thuế ấn định thu nhập, cuối năm phải quyết toán thuế; từ 01/01/2015, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp đơn giản theo tỷ lệ trên doanh thu. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản: trước đây áp dụng 2 phương pháp tính thuế theo thuế suất 25% trên thu nhập (giá bán trừ giá vốn và các chi phí liên quan) hoặc theo tỷ lệ 2% trên giá bán nếu không xác định được giá vốn, các chi phí liên quan và có chứng từ chứng minh; từ 01/01/2015, cá nhân chuyển nhượng bất động sản nộp thuế 2% trên giá bán từng lần chuyển nhượng. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán: trước đây cũng áp dụng 2 phương pháp tính thuế theo thuế suất 20% trên thu nhập năm (giá bán - giá mua và các chi phí liên quan) hoặc trường hợp không xác định được giá vốn, các chi phí liên quan và có chứng từ chứng minh thì nộp thuế 0,1% trên giá bán từng lần; trường hợp cá nhân áp dụng kỳ tính thuế theo năm thì mỗi lần chuyển nhượng cá nhân tạm nộp thuế TNCN 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần, cuối năm quyết toán được trừ số thuế đã tạm nộp trong năm; từ 01/01/2015 cá nhân chuyển nhượng chứng khoán nộp thuế 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần chuyển nhượng);...

² Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế TNCN; Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2007/NĐ-CP về quản lý thuế và Nghị định số 100/2008/NĐ-CP; Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN; Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 1/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 quy định chi tiết thi hành Luật số 71/2014/QH13; Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 100/2008/NĐ-CP; Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 sửa đổi, bổ sung một số quy định về thuế, quản lý thuế và hóa đơn, chứng từ; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP; Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế TNCN đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế TNCN quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số

Thứ hai, việc thực hiện Luật Thuế TNCN đã góp phần quan trọng tăng cường công tác kiểm soát, phân phối thu nhập và điều tiết vĩ mô nền KT-XH.

Thuế TNCN được xây dựng trên các nguyên tắc “lợi ích”, “công bằng” và “khả năng nộp thuế”. Theo nguyên tắc “lợi ích” thì mọi người trong xã hội đều được hưởng những thành quả phát triển của đất nước về thể chế luật pháp, cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội, an ninh trật tự, văn hóa, giáo dục... đồng thời cũng có nghĩa vụ đóng góp một phần thu nhập của mình cho xã hội thông qua việc nộp thuế. Nguyên tắc “công bằng” và “khả năng nộp thuế” thể hiện ở chỗ: người có thu nhập cao hơn thì nộp thuế nhiều hơn, người có thu nhập như nhau nhưng có hoàn cảnh khó khăn hơn thì nộp thuế ít hơn, người có thu nhập thấp chưa phải nộp thuế.

Trong thời gian qua, các thị trường tài chính - tiền tệ, thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường khoa học công nghệ... đã có sự phát triển mạnh mẽ. Sự tăng trưởng kinh tế đã tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có cơ hội đầu tư, sản xuất kinh doanh, có thêm nhiều nguồn thu nhập khác nhau: thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công, từ đầu tư tài chính...; khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa nhóm người có thu nhập cao và nhóm người có thu nhập thấp cũng có xu hướng ngày càng tăng. Trong bối cảnh này, việc thực hiện Luật Thuế TNCN đã góp phần đảm bảo tính hợp lý, công bằng, hiệu quả của hệ thống chính sách thuế và hạn chế sự gia tăng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư; đồng thời Nhà nước cũng nắm được thông tin về thu nhập của cá nhân góp phần phòng chống tham nhũng, vi phạm pháp luật.

Qua đánh giá kết quả thực hiện thời gian qua, có thể thấy chính sách thuế đối với TNCN đã thể hiện và phát huy được vai trò là công cụ quan trọng trong việc thực hiện chính sách điều tiết, phân phối lại thu nhập, từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa các cá nhân trong xã hội theo chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Việc áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công với các mức thuế suất từ 5% đến 35% và thuế suất toàn phần đối với hộ kinh doanh được đánh giá là phù hợp với điều kiện KT-XH trong thời gian qua, góp phần điều tiết hợp lý thu nhập trong xã hội. Các cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh, từ chuyển nhượng bất động sản và một số khoản thu nhập khác đã thực hiện đóng góp một phần thu nhập vào NSNN.

Thứ ba, công tác quản lý, thu thuế TNCN có nhiều cải thiện, qua đó tạo điều kiện thuận lợi, nâng cao ý thức, trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người dân.

Trong giai đoạn vừa qua, để hỗ trợ cho người nộp thuế trong việc tuân thủ các quy định về thuế, cùng với việc hoàn thiện về thể chế, chính sách, các quy định liên quan đến quản lý thuế nói chung, thuế TNCN nói riêng cũng liên tục được rà soát để sửa đổi, bổ cho phù hợp với các yêu cầu mới trên cơ sở tăng

cường ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng dữ liệu về người nộp thuế và tăng cường quản lý dựa trên rủi ro. Việc áp dụng cơ chế tạm khấu trừ thuế 10% đối với cá nhân có thu nhập từ nhiều nơi là một biện pháp quản lý có hiệu quả, giảm thiểu việc phải quyết toán thuế TNCN đối với nhiều trường hợp. Để thực hiện Luật Thuế TNCN, Cục Thuế đã xây dựng chế độ cấp mã số thuế để quản lý người nộp thuế. Mã số thuế được gắn liền với các tờ khai thuế nên cơ quan thuế sẽ có thông tin về người nộp thuế trên cơ sở đó hỗ trợ cho việc kiểm soát, đối chiếu thu nhập của các cá nhân. Cùng với đó, cơ quan thuế cũng đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, thanh tra thuế.

Thứ tư, quy mô thu NSNN từ thuế TNCN ngày càng được mở rộng, góp phần quan trọng trong việc cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững.

Trong giai đoạn vừa qua, tỷ trọng số thu từ thuế TNCN trong tổng thu NSNN của nước ta đã tăng từ mức 5,33% năm 2011 lên hơn 9% năm 2024, phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế, góp phần quan trọng trong việc củng cố quy mô thu NSNN theo hướng bền vững. Thuế TNCN trở thành sắc thuế tạo ra nguồn thu cho NSNN đứng thứ ba trong hệ thống thuế, sau thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp. Kinh tế càng phát triển, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng thì nhu cầu chi tiêu của Nhà nước để giải quyết các vấn đề an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội, phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế... cũng ngày càng gia tăng. Trong giai đoạn vừa qua, nguồn thu từ thuế TNCN cùng với các nguồn thu NSNN khác đã tạo thành quỹ NSNN quan trọng, đảm bảo cân đối nguồn lực cho việc thực các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển KT-XH của đất nước.

Số thu thuế TNCN trong tổng thu NSNN qua các năm

Năm	Tổng thu NSNN (tỷ đồng)	Thuế TNCN (tỷ đồng)	Tỷ lệ thuế TNCN/ tổng thu NSNN (%)
2011	721.804	38.469	5,33
2012	734.883	44.959	6,12
2013	828.348	46.553	5,62
2014	877.697	47.844	5,45
2015	1.017.756	56.723	5,57
2016	1.131.503	65.235	5,77
2017	1.293.627	78.775	6,09
2018	1.431.662	94.364	6,59
2019	1.553.611	109.406	7,04
2020	1.510.579	115.150	7,62
2021	1.591.411	127.661	8,02
2022	1.815.500	162.944	8,98
2023	1.620.758	147.113	9,08
2024	2.043.700	186.300	9,12

Nguồn: Bộ Tài chính

Thứ năm, chính sách thuế TNCN đã được sử dụng một cách linh hoạt, hiệu quả để hỗ trợ cho cá nhân, người lao động trong những giai đoạn khó khăn,

tăng trưởng chậm.

Trong giai đoạn vừa qua, bên cạnh việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách thuế TNCN theo nội dung đã đề ra của Chiến lược cải cách hệ thống thuế nêu trên, tại những thời điểm khó khăn của nền kinh tế, một số chính sách về miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế TNCN cũng đã được Bộ Tài chính trình Chính phủ, trình Quốc hội ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền nhằm hỗ trợ các cá nhân vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là trong giai đoạn 2011-2013 khi nền kinh tế phải ứng phó với các tác động bất lợi của tình hình kinh tế vĩ mô và trong 5 năm gần đây trước các ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19³ cũng như phục hồi kinh tế sau dịch. Việc thực hiện các chính sách này đã có tác động tích cực, kịp thời và đã nhanh chóng phát huy hiệu quả trên thực tiễn. Qua đó, cùng với việc tổ chức thực hiện các chính sách có liên quan khác đã góp phần quan trọng trong việc từng bước khôi phục lại hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân, thể hiện sự chia sẻ của Nhà nước với người dân trong những giai đoạn khó khăn.

2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Một số tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong tiến trình phát triển KT-XH và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, đã phát sinh một số hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn hiện nay, qua đó, kịp thời tháo gỡ vướng mắc và tạo thuận lợi hơn nữa cho người nộp thuế, đảm bảo tính minh bạch và đồng bộ của hệ thống pháp luật như:

- Một số quy định của Luật Thuế TNCN hiện hành qua một thời gian thực hiện cũng đã bộc lộ một số điểm bất cập, không còn phù hợp với tình hình kinh tế trong nước và quốc tế hiện nay như các vấn đề liên quan đến thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế, cơ sở tính thuế và phương pháp xác định số thuế phải nộp; biểu thuế lũy tiến. Mức điều tiết thu nhập của một số loại thu nhập cũng cần phải có những sự điều chỉnh cho phù hợp với xu hướng thuế quốc tế hiện nay và trong mối tương quan với các nguồn thu nhập khác nhau của cá nhân.

- Một số nội dung về phạm vi, đối tượng chịu thuế trong Luật Thuế TNCN chưa bao quát được đầy đủ các khoản thu nhập chịu thuế và sự xuất hiện của các mô hình kinh doanh mới.

2.2. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

Những tồn tại, hạn chế nói trên xuất phát từ cả các nguyên nhân khách

³Năm 2020, 2021, 2022, 2023 và 2024 đã trình Chính phủ ban hành các Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020, Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021, Nghị định số 34/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022, Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023, Nghị định số 64/2024/NĐ-CP ngày 17/6/2024 về gia hạn thời hạn nộp thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế TNCN, tiền thuê đất) cho các đối tượng gặp khó khăn; Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH ngày 19/10/2021 để quy định các giải pháp về miễn, giảm thuế thuộc thẩm quyền của Quốc hội, trong đó có giải pháp miễn thuế TNCN phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV năm 2021 đối với hộ, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch COVID-1.

quan và chủ quan. Cụ thể như sau:

- Về nguyên nhân khách quan: Các khoản thu nhập của cá nhân ngày càng đa dạng, phức tạp. Các hình thức kinh doanh mới liên tục xuất hiện tạo ra nhiều nguồn thu nhập cho cá nhân. Trong khi đó hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chưa đầy đủ, khả năng phân tích, dự báo còn hạn chế, phản ứng chính sách còn chậm chưa theo kịp với sự phát sinh ngày càng nhiều loại hình kinh doanh mới.

- Về nguyên nhân chủ quan: Việc đánh giá, dự báo tình hình kinh tế trong nước và quốc tế còn chưa sát khi bối cảnh kinh tế thế giới biến động liên tục. Còn thiếu các hệ thống thông tin số liệu để có thể đánh giá một cách hiệu quả các chính sách được ban hành.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, các hiệp hội và từ thực tiễn công tác tổ chức thực hiện Luật Thuế TNCN 2007 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNCN được ban hành trong những giai đoạn sau đó, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát toàn bộ các điều, khoản của Luật (**gồm 35 điều**), trên cơ sở đó đánh giá mức độ phù hợp, tính khả thi và hiệu quả thực tế của Luật Thuế TNCN; đồng thời, đã chỉ ra một số vấn đề vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện chính sách thuế TNCN giai đoạn vừa qua.

Qua rà soát, dự án Luật dự kiến sửa đổi, bổ sung 30 điều trên tổng số 35 Điều của Luật Thuế TNCN hiện hành (chiếm 86%), trong đó có quy định về phạm vi điều chỉnh (Điều 1); về thu nhập chịu thuế (Điều 3); về thu nhập được miễn thuế (Điều 4); về giảm thuế (Điều 5); về kỳ tính thuế (Điều 7); về thuế đối với cá nhân kinh doanh cư trú (Điều 10); về thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú (Điều 11); về thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn của cá nhân cư trú (Điều 12); về thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú (Điều 13), về thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân cư trú (Điều 14); về thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng của cá nhân cư trú (Điều 15); về thu nhập từ bản quyền của cá nhân cư trú (Điều 16); về thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại của cá nhân cư trú (Điều 17); về thu nhập chịu thuế từ thừa kế, quà tặng của cá nhân cư trú (Điều 18); về giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế và người phụ thuộc (Điều 19); về giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo (Điều 20); về thu nhập tính thuế (Điều 21); về Biểu thuế lũy tiến từng phần (Điều 22); về Biểu thuế toàn phần (Điều 23); về thuế đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú (Điều 25); về thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú (Điều 28); về thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân không cư trú (Điều 29); về thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú (Điều 31) và liên quan đến điều khoản thi hành (Điều 34, Điều 35).

Các nội dung liên quan đến quản lý thuế cũng sẽ được rà soát bãi bỏ để thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế như quy định về quy đổi thu nhập chịu thuế ra Đồng Việt Nam (Điều 6); quy định về quản lý thuế và hoàn thuế (Điều 8)... Sửa đổi quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú (Điều 24) và quy định về

trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú (Điều 33). Ngoài ra, bãi bỏ Điều 9 về áp dụng điều ước quốc tế để thực hiện thống nhất theo quy định của Luật Điều ước quốc tế.

Đồng thời, thực hiện sắp xếp, bố cục lại nội dung, thứ tự các Điều, chỉnh sửa câu chữ một số nội dung cho phù hợp, thống nhất với việc sửa đổi, bổ sung các nội dung có liên quan, đảm bảo tính chặt chẽ, dễ hiểu, dễ thực hiện của Luật sau khi được ban hành. Bên cạnh đó, rà soát để bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung cho phù hợp với thực tiễn phát sinh trong từng thời kỳ, đảm bảo việc thực hiện Luật không vướng mắc, có tính ổn định lâu dài.

Nội dung cụ thể như sau:

I. Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện (6 nội dung)

1. Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện (6 nội dung)

(1) Về thu nhập chịu thuế TNCN và cách tính thuế đối với từng loại thu nhập

Việc hoàn thiện quy định liên quan đến thu nhập chịu thuế TNCN và cách tính thuế đối với từng loại thu nhập chịu thuế phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước, tạo thuận lợi hơn cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc tuân thủ pháp luật về thuế TNCN, thúc đẩy cải cách hành chính và phù hợp với thông lệ quốc tế. Cụ thể:

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về cách tính thuế đối với từng loại thu nhập, kết cấu lại và điều chỉnh tên một số điều để tương ứng với nội dung sửa đổi

Luật Thuế TNCN hiện hành kết cấu riêng phần thu nhập chịu thuế (từ Điều 11 đến Điều 18), thu nhập tính thuế (Điều 21) và thuế suất (đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần tại Điều 22; đối với các loại thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, thừa kế, quà tặng áp dụng theo Biểu thuế toàn phần tại Điều 23).

Từ 01/01/2015, Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi cách tính thuế đối với cá nhân kinh doanh, theo đó cá nhân kinh doanh nộp thuế theo tỷ lệ trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh (trước đây thu nhập từ kinh doanh của cá nhân được coi là khoản thu nhập thường xuyên, cộng gộp với thu nhập từ tiền lương, tiền công để nộp thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần).

Như vậy, đối với từng loại thu nhập chịu thuế hiện nay có cách tính thuế và thuế suất riêng, các quy định về xác định thu nhập chịu thuế, thu nhập tính thuế, thuế suất đang được quy định “rải rác” ở các Điều của Luật, dẫn đến khó theo dõi cho người nộp thuế, chưa có công thức quy định số thuế phải nộp tính bằng (=) thu nhập chịu thuế/thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất.

Do vậy, cần kết cấu lại và quy định rõ cách tính thuế đối với từng loại thu nhập chịu thuế để đảm bảo đơn giản, góp phần giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về thu nhập chịu thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh

Tại khoản 1 Điều 3 Luật Thuế TNCN hiện hành quy định thu nhập từ kinh doanh bao gồm: Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

Thực tiễn gần đây đã cho thấy với sự phát triển của khoa học công nghệ cùng với các hoạt động thương mại điện tử, kinh tế số xuyên biên giới, nhiều hoạt động hợp tác kinh doanh với các tổ chức có chia sẻ doanh thu, hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số có xu hướng gia tăng. Theo nguyên tắc và thông lệ quốc tế, quyền đánh thuế được chia sẻ giữa quốc gia nơi cá nhân cư trú và quốc gia nơi cá nhân phát sinh thu nhập. Thực tế thực hiện cũng phát sinh vấn đề vướng mắc đối với cá nhân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thực hiện hoạt động đại lý, hoạt động môi giới có được xác định là hoạt động kinh doanh hay chỉ đơn thuần hưởng thù lao và nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công...

Tại Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2025 cũng đã bổ sung quy định về người nộp thuế là doanh nghiệp nước ngoài phát sinh cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số. Theo pháp luật về thương mại, thì các hoạt động đại lý, môi giới là hoạt động trung gian thương mại, là một khâu trong hoạt động kinh doanh, cá nhân hoạt động đại lý, môi giới phải bỏ các chi phí (mặt bằng, đi lại...) để thực hiện công việc.

Theo đó, để góp phần nâng cao tính minh bạch của chính sách, tạo thuận lợi cho công tác thu, nộp, quản lý thuế đối với cá nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức đại lý, môi giới, hợp tác kinh doanh, chia sẻ doanh thu với các tổ chức, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, phù hợp với thông lệ quốc tế; góp phần nâng cao tính minh bạch của chính sách, tạo thuận lợi cho công tác quản lý thuế, cần thiết sửa đổi, bổ sung nội dung quy định về thu nhập từ kinh doanh bao gồm: Thu nhập từ hoạt động đại lý, môi giới, hợp tác kinh doanh với tổ chức; Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về thu nhập chịu thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

Tại khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TNCN hiện hành quy định thu nhập từ tiền lương, tiền công bao gồm: Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công; Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản: phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; phụ cấp quốc phòng, an ninh; phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; trợ cấp

thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật Lao động; trợ cấp mang tính chất bảo trợ xã hội và các khoản phụ cấp, trợ cấp khác không mang tính chất tiền lương, tiền công theo quy định của Chính phủ.

Để đảm bảo bao quát, cần sửa đổi, hoàn thiện quy định về thu nhập chịu thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công theo hướng bổ sung các khoản tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền do người sử dụng lao động trả cho người lao động dưới mọi hình thức, các khoản thu nhập khác và giao Chính phủ quy định các khoản phụ cấp, trợ cấp, thu nhập khác không mang tính chất tiền lương, tiền công không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về thu nhập chịu thuế TNCN và cách tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân (bao gồm cả chứng khoán phái sinh)

Khoản 4 Điều 3, Điều 13, Khoản 2 Điều 21, Điều 23 Luật Thuế TNCN quy định: Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm: Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn. Đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, thu nhập chịu thuế được xác định là giá chuyển nhượng từng lần. Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn cũng chính là thu nhập chịu thuế.

Thuế suất 20% trên thu nhập (giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan). Đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán: 0,1% trên giá chuyển nhượng từng lần.

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn là thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện có ý kiến cho rằng việc thu thuế 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần kể cả trường hợp cá nhân bị lỗ là chưa phù hợp, cần xác định phương pháp thu thuế trên thu nhập của cá nhân, nếu có lãi thì mới nộp thuế; cũng có ý kiến cho rằng cần tăng mức thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán lên mức cao hơn...

Trước đây, Luật Thuế TNCN số 04/2007/QH12 (có hiệu lực từ 01/01/2009) quy định 2 phương pháp thu thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán, cụ thể: theo thuế suất 20% trên thu nhập năm (giá bán - giá mua và các chi phí liên quan), nếu không xác định được giá vốn, các chi phí liên quan và có chứng từ chứng minh thì nộp thuế 0,1% trên giá bán từng lần và không phải quyết toán thuế khi kết thúc năm tính thuế. Trường hợp cá nhân áp dụng phương pháp thu thuế theo thuế suất 20%, có kỳ tính thuế theo năm thì mỗi lần chuyển nhượng cá nhân tạm nộp thuế TNCN 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần, cuối năm quyết toán được trừ số thuế đã tạm nộp trong năm. Đến cuối năm nếu cá nhân chuyển nhượng chứng khoán có yêu cầu quyết toán thuế theo thuế suất 20% trên thu nhập và có đầy đủ chứng từ chứng minh giá vốn và các chi phí liên quan thì thực hiện khai quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

Để minh bạch về chính sách, tránh vướng mắc trong thực hiện và cải cách về thủ tục hành chính, Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2015) quy định thống nhất một phương pháp tính thuế TNCN đối với chuyển nhượng chứng khoán theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng từng lần.

Ở một số nước, hầu hết các loại thu nhập từ vốn đều phải nộp thuế. Tuy nhiên cách thức và phương thức thu thuế của các nước cũng rất khác nhau. Có quốc gia thu theo tỷ lệ phần trăm trên giá chuyển nhượng, có quốc gia thu theo thu nhập có được từ hoạt động chuyển nhượng, có quốc gia áp dụng chính sách thuế khác giữa chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết.

Từ thực tiễn thực hiện thời gian qua, cũng như xu hướng, kinh nghiệm của các nước thời gian gần đây, cần thiết nghiên cứu để quy định rõ phương pháp tính thuế, thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về thu nhập chịu thuế TNCN và cách tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản của cá nhân

Khoản 5 Điều 3, Điều 14, Khoản 2 Điều 21, Điều 23 Luật Thuế TNCN quy định:

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm: Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở; Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước; Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản.

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định là giá chuyển nhượng từng lần. Chính phủ quy định nguyên tắc, phương pháp xác định giá chuyển nhượng bất động sản.

Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản: 2%.

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Tại Nghị định của Chính phủ quy định: Giá chuyển nhượng bất động sản là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng. Trường hợp trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì giá chuyển nhượng đất là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Tại Điều 247 Luật Đất đai năm 2024 cũng đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 Luật Thuế TNCN quy định cụ thể: *“Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định là giá chuyển nhượng từng lần; trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì thu nhập chịu thuế tính theo giá đất trong bảng giá đất”*.

Trong thực tế thực hiện chính sách thuế và quản lý thuế đối với giao dịch chuyển nhượng bất động sản trong thời gian qua đã phát sinh tình trạng cá nhân

thực hiện hoạt động chuyển nhượng bất động sản nhưng kê khai giá chuyển nhượng trong hồ sơ khai thuế thấp hơn nhiều so với giá thực tế mua bán nhằm giảm số thuế phải nộp, gây thất thu thuế của nhà nước.

Có ý kiến cho rằng cần nghiên cứu quy định thu thuế TNCN 20% trên thu nhập đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản trên cơ sở thu nhập tính thuế xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản theo từng lần chuyển nhượng trừ giá mua bất động sản và các chi phí liên quan thì đảm bảo đúng theo bản chất giao dịch kinh tế; cần nghiên cứu để điều tiết thuế cao hơn khi chuyển nhượng đối với các trường hợp đầu cơ sở hữu 3, 4... bất động sản trong thời gian ngắn gây bất ổn cho thị trường bất động sản.

Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhằm hạn chế tình trạng đầu cơ bất động sản, một số quốc gia đã sử dụng các công cụ thuế để tăng chi phí cho hành vi đầu cơ và giảm sức hấp dẫn của việc đầu cơ bất động sản trong nền kinh tế, trong đó có thuế TNCN. Ngoài ra, một số nước còn áp dụng thuế đối với lợi nhuận thu được từ giao dịch bất động sản phù hợp với tần suất giao dịch, thời gian mua, bán lại bất động sản. Nếu thời gian này diễn ra càng nhanh thì thuế suất càng cao, diễn ra chậm hơn thì thuế suất thấp hơn.

Tại Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: *"Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách thuế, phí liên quan đến bất động sản nhằm khuyến khích sử dụng nhà, đất có hiệu quả"*. Nghị quyết số 18/NQ-TW ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về *"Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao"* đã đưa ra nhiệm vụ, giải pháp: *"Quy định mức thuế cao hơn đối với người sử dụng nhiều diện tích đất, nhiều nhà ở, đầu cơ đất..."*. Nghị quyết số 62/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV yêu cầu: *"Rà soát, hoàn thiện quy định pháp luật về thuế liên quan đến kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản, tăng cường quản lý, chống thất thu thuế, bảo đảm nguồn thu ngân sách nhưng không làm ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, quyền lợi chính đáng của người dân và sự phát triển của thị trường bất động sản"*.

Việc thu thuế TNCN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản trên cơ sở thu nhập tính thuế xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản theo từng lần chuyển nhượng trừ giá mua bất động sản và các chi phí liên quan thì đảm bảo đúng theo bản chất giao dịch kinh tế và điều tiết thuế 20% trên thu nhập phát sinh tương đương như thuế TNDN áp dụng đối với doanh nghiệp⁴. Tuy nhiên, để thực hiện hiệu quả việc tính thuế theo phương pháp này đòi hỏi phải có cơ sở dữ liệu về lịch sử giao dịch của bất động sản để xác định giá vốn của bất động sản, điều kiện về hóa đơn, chứng từ chứng minh các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng; đồng thời phải đồng bộ với các chính sách có liên quan đến đất đai, nhà ở cũng như mức sẵn sàng của hạ

⁴ Riêng trường hợp chuyển nhượng nhà ở, đất ở duy nhất thì vẫn được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Thuế TNCN hiện hành và kế thừa ở Luật Thuế TNCN (thay thế).

tăng công nghệ thông tin về đăng ký, chuyển nhượng đất đai, bất động sản. Qua đó, có thể tạo điều kiện cho cơ quan thuế có đủ thông tin và cơ sở pháp lý để có được các thông tin liên quan đến bất động sản, thời gian nắm giữ bất động sản.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định để mở rộng phạm vi thu nhập từ thừa kế, quà tặng

Đối với thu nhập chịu thuế từ thừa kế, quà tặng, tại khoản 9, khoản 10 Điều 3, Điều 18 Luật Thuế TNCN hiện hành mới chỉ quy định thu thuế đối với tài sản thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng mà không thu thuế TNCN đối với các loại tài sản thừa kế, quà tặng khác mà nhiều quốc gia trên thế giới đã áp dụng. Qua rà soát kinh nghiệm quốc tế, nhiều quốc gia đánh thuế thừa kế, quà tặng theo giá trị.

Theo đó, để đảm bảo tính bao quát, công bằng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với cùng một loại thu nhập, góp phần mở rộng cơ sở thuế theo định hướng đã được xác định trong nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước, phù hợp với pháp luật dân sự hiện hành về thừa kế và các hình thức thừa kế, cần thiết sửa đổi, hoàn thiện quy định về thu nhập từ thừa kế, quà tặng tại Luật Thuế TNCN (thay thế) như sau: Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và một số tài sản khác theo quy định của Chính phủ.

Việc giao Chính phủ quy định đối với một số tài sản khác để chủ động, đảm bảo linh hoạt, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước trong từng thời kỳ.

(2) Về thu nhập được miễn thuế

Luật Thuế TNCN quy định miễn thuế TNCN đối với 16 khoản thu nhập được miễn thuế để thực hiện các chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc hỗ trợ cho các ngành, lĩnh vực ưu tiên, phù hợp với đặc điểm, bối cảnh của nước ta như: Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường; Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; Thu nhập từ kiều hối; Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật; Tiền lương hưu do Quỹ Bảo hiểm xã hội chi trả; tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng tháng...

Trong giai đoạn tới cần tiếp tục duy trì các quy định miễn thuế đối với khoản thu nhập này. Đồng thời, trình Chính phủ báo cáo Quốc hội sửa đổi, hoàn thiện một số chính sách về miễn thuế TNCN đảm bảo việc miễn, giảm thuế phù hợp với thực tiễn, minh bạch trong thực hiện. Cụ thể:

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định miễn thuế đối với thu nhập do quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung chi trả

Khoản 10 Điều 4 Luật Thuế TNCN quy định: “Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả; tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng

tháng” là thu nhập miễn thuế TNCN. Như vậy, theo quy định của Luật Thuế TNCN hiện hành, cá nhân chỉ được miễn thuế TNCN đối với tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng tháng, chưa quy định cụ thể trong trường hợp người lao động rút tiền một lần trước hoặc sau khi về hưu.

Tại khoản 1 Điều 127 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định Nhà nước *“khuyến khích phát triển bảo hiểm hưu trí bổ sung thông qua các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế”*.

Thực tế thực hiện phát sinh vấn đề vướng mắc là: Theo quy định của Luật, cá nhân chỉ được miễn thuế TNCN đối với tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng tháng. Trường hợp người lao động rút tiền một lần trước khi về hưu thì có được miễn thuế TNCN không? Nếu không được miễn thuế thì thu thuế TNCN như thế nào?

Về chính sách TNCN đối với thu nhập từ tiết kiệm hưu trí, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy có hai phương thức thông dụng được các nước áp dụng hiện nay. Phương thức thứ nhất là: “miễn thuế – miễn thuế – đánh thuế” hay là “đánh thuế – miễn thuế – miễn thuế”. Theo phương thức thứ nhất thì cả phần thu nhập dùng để đóng góp cho quỹ và lãi thu được từ quỹ được miễn thuế song thu thuế đối với những khoản lợi ích được hưởng khi rút tiền ra khỏi quỹ. Phương thức thứ hai là “đánh thuế – miễn thuế – miễn thuế”, theo đó các khoản đóng góp không được khấu trừ khi xác định thu nhập tính thuế TNCN nhưng tiền lãi và những khoản lợi ích cá nhân được hưởng khi rút tiền ra khỏi quỹ đều được miễn thuế.

So sánh với hình thức bảo hiểm xã hội hiện nay thì cả lúc đóng góp và lúc nhận lương hưu, trợ cấp, cá nhân đều được miễn thuế. Trong khi đó, cá nhân đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện chỉ được trừ vào thu nhập tối đa 1 triệu đồng/tháng theo chính sách khuyến khích của Nhà nước, còn phần đóng góp cao hơn cá nhân phải tổng hợp vào thu nhập để tính thuế, có nghĩa là khoản đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện là khoản thu nhập sau khi đã nộp thuế TNCN. Đến khi cá nhân nhận được khoản chi trả từ Quỹ nếu chỉ miễn thuế đối với thu nhập từ lương hưu hàng tháng, cá nhân không được miễn thuế đối với khoản nhận một lần. Quy định này cũng chưa thực sự phù hợp, nhất là trong việc thúc đẩy sự phát triển của các chương trình hưu trí tự nguyện theo chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước.

Để tạo điều kiện cho các cá nhân có sự linh hoạt hơn trong việc tham gia các chương trình hưu trí tự nguyện, đảm bảo sự nhất quán trong thực hiện chính sách cần thiết sửa đổi quy định về thuế TNCN đối với tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung chi trả theo hướng không phân biệt chi trả một lần hay chi trả hàng tháng.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định miễn thuế đối với thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân và của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp; công ty trách nhiệm hữu hạn một

thành viên do cá nhân làm chủ là loại hình doanh nghiệp mà toàn bộ vốn điều lệ do một cá nhân sở hữu, và cá nhân đó là chủ sở hữu duy nhất của công ty, cá nhân này chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ đã đăng ký.

Doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Vì vậy, để đảm bảo đúng bản chất và không đánh trùng thuế đối với chủ thể kinh tế là doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ, cần thiết bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân và của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ.⁵ Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân là chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên còn có các khoản thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh như thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng... thì vẫn thực hiện nộp thuế theo quy định.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định miễn thuế cho cá nhân làm việc tại một số tổ chức quốc tế đặc thù

Theo quy định hiện hành, việc miễn thuế TNCN đang được áp dụng đối với các đối tượng như: chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA (được miễn thuế theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTgCP ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ); chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam (được miễn thuế theo Quyết định số 06/2016/QĐ-TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ); cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên Hợp quốc tại Việt Nam (được miễn thuế theo Quyết định số 07/2016/QĐ-TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ). Nội dung của các Quyết định này được kế thừa từ các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trước khi Luật Thuế TNCN có hiệu lực thi hành (Quyết định số 211/1998/QĐ-TTg ngày 31/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 52/2000/TT-BTC ngày 05/6/2000 và Thông tư số 55/2007/TT-BTC ngày 29/5/2007 của Bộ Tài chính).

Trong giai đoạn hiện nay, chính sách ưu đãi miễn thuế TNCN đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại, viện trợ phi chính phủ nước ngoài vẫn là cần thiết để khuyến khích, thu hút nguồn vốn viện trợ nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức quốc tế hoạt động tại Việt Nam. Đồng thời, chính sách miễn thuế TNCN đối với nhân viên Việt Nam làm việc cho cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên Hợp quốc cũng cần tiếp tục duy trì để bình đẳng về nghĩa vụ thuế, vì khoản lương mà nhân viên Việt Nam nhận được đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập theo quy định của Liên Hợp quốc. Khoản thuế này do cơ quan đại diện của Liên Hợp quốc giữ lại và coi khoản thu này như khoản thuế thu nhập quốc gia và đưa vào Quỹ bình ổn thuế của Liên Hợp quốc và được trừ bớt phần định mức đóng góp hàng năm của quốc gia vào ngân sách của Liên Hợp quốc.

⁵ Chính sách này đang quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

Theo đó, để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật thuế và đảm bảo cơ sở pháp lý, đề xuất sửa đổi, bổ sung tại Luật Thuế TNCN quy định miễn thuế trong một số trường hợp đặc biệt này. Đây cũng là những đối tượng đang được miễn thuế theo các văn bản dưới Luật trước thời điểm Luật Thuế TNCN hiện hành có hiệu lực thi hành. Cụ thể tại khoản 3 Điều 34 của Luật Thuế TNCN hiện hành đã quy định: *“3. Những khoản thu nhập của cá nhân được ưu đãi về thuế quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi”*.

Đồng thời, việc giao Chính phủ quy định chi tiết về các khoản thu nhập được miễn thuế sẽ phù hợp với thực tiễn phát sinh, đảm bảo việc miễn thuế được thực hiện đúng đối tượng, phù hợp với các nguyên tắc ban hành Luật được xác định gần đây là Luật chỉ quy định những nội dung có tính nguyên tắc.

(3) Về thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh

Để đảm bảo thống nhất với các quy định của pháp luật liên quan, khắc phục được những bất cập, tồn tại trong việc xác định thuế TNCN đối với hoạt động kinh doanh của cá nhân, cần thiết sửa đổi, hoàn thiện các quy định cụ thể như sau:

- Rà soát mức doanh thu chịu thuế đối với thu nhập từ kinh doanh cho phù hợp với tình hình thực tiễn, đảm bảo thống nhất với quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng và giao thẩm quyền cho Chính phủ điều chỉnh mức này

Theo quy định của Luật Thuế TNCN năm 2007, đối với thu nhập từ kinh doanh cũng được áp dụng các khoản giảm trừ khi tính thuế TNCN. Tuy nhiên, đối với hộ, cá nhân kinh doanh, quy trình tính thuế này là phức tạp do đại bộ phận hộ, cá nhân kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, không xác định được chi phí, thu nhập chịu thuế nên cơ quan thuế phải thực hiện ấn định thu nhập, sau đó lại xác định thu nhập tính thuế dựa trên cơ sở giảm trừ gia cảnh để áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần như cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật thuế (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2015) quy định: Đối với hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống thì không phải nộp thuế TNCN; Đối với hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm nộp thuế TNCN theo tỷ lệ ấn định trên doanh thu theo từng ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh.

Quốc hội đã thông qua Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15, trong đó đã điều chỉnh tăng ngưỡng doanh thu không chịu thuế giá trị gia tăng của cá nhân kinh doanh lên mức 200 triệu đồng/năm (thay cho mức 100 triệu đồng) và áp dụng từ 01/01/2026. Đồng thời, tại Điều 17 Luật số 48/2024/QH15 cũng đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 của Luật Thuế TNCN điều chỉnh ngưỡng doanh thu không chịu thuế TNCN của cá nhân kinh doanh bằng với mức của thuế giá trị gia tăng. Do đó, nội dung này được tổng hợp từ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15.

Đồng thời, để phù hợp với sự biến động của giá cả và tình hình KT-XH,

giao Chính phủ quy định mức này để chủ động, đảm bảo linh hoạt, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển KT-XH trong từng thời kỳ.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về xác định doanh thu để thống nhất với các pháp luật liên quan

Theo quy định tại Điều 10 Luật Thuế TNCN hiện hành thì cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Hiện nay, Luật Thuế TNDN đã được Quốc hội thông qua vào ngày 14/6/2025, trong đó cũng đề xuất sửa đổi một số nội dung liên quan đến việc xác định doanh thu cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Theo đó, đối với hoạt động kinh doanh của cá nhân, việc xác định doanh thu cần rà soát để đảm bảo thống nhất, tương đồng với các pháp luật liên quan, nhất là pháp luật về thuế TNDN vừa được sửa đổi. Qua đó, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- Điều chỉnh mức thuế suất đối với một số khoản thu nhập từ hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số.

Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn về thuế (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2015) quy định: Đối với hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm nộp thuế TNCN theo tỷ lệ ấn định trên doanh thu theo từng ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh (Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,5%; Dịch vụ; xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2% (Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%); Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%; Hoạt động kinh doanh khác: 1%). Quy định này đảm bảo chính sách đơn giản, rõ ràng, minh bạch, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu thuế, tính tuân thủ pháp luật thuế của các hộ, cá nhân kinh doanh, tiết kiệm chi phí tuân thủ thuế cho người nộp thuế và cơ quan thuế.

Mặc dù quy định thu thuế TNCN theo tỷ lệ trên doanh thu, không tính trừ chi phí và các khoản giảm trừ, tuy nhiên mức tỷ lệ được xây dựng đã tính toán phù hợp hoạt động kinh doanh của cá nhân tương ứng với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh.

Quá trình thực hiện có ý kiến cho rằng tỷ lệ thuế TNCN trên doanh thu cần được tính toán, điều chỉnh lại cho phù hợp với đặc điểm của một số loại thu nhập, hoạt động kinh doanh đặc thù như hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số. Hiện hành, thu nhập của cá nhân từ các hoạt động này đang chịu sự điều tiết như một số khoản thu nhập khác, trong khi đây là những khoản thu nhập có tính chất đặc thù nên cần có mức thuế suất phù hợp để đảm bảo sự bình đẳng giữa các đối tượng nộp thuế, sự thống

nhất của hệ thống chính sách thuế, đảm bảo phát huy được vai trò điều tiết, phân phối lại của chính sách thuế TNCN trong hệ thống thuế⁶.

(4) Về giảm trừ gia cảnh, giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ đặc thù khác

Để đảm bảo khắc phục toàn diện hơn những vấn đề đặt ra trong thực tiễn trong việc xác định các khoản giảm trừ trước khi tính thuế TNCN đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công, góp phần giảm bớt gánh nặng thuế cho người nộp thuế và đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển KT-XH trong giai đoạn vừa qua và xu hướng phát triển cũng như thông lệ quốc tế, đề xuất:

- Sửa đổi quy định về giảm trừ gia cảnh cho cá nhân người nộp thuế và người phụ thuộc

Theo quy định của Luật Thuế TNCN hiện hành, cá nhân được trừ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, trừ đi mức giảm trừ gia cảnh, các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, các khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định... số còn lại mới là thu nhập làm căn cứ tính thuế TNCN.

Luật Thuế TNCN (áp dụng từ 01/01/2009) quy định mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 4 triệu đồng/tháng (48 triệu đồng/năm); mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 1,6 triệu đồng/tháng. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN số 26/2012/QH13 (áp dụng từ 01/7/2013) quy định mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 9 triệu đồng/tháng (108 triệu đồng/năm); mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 3,6 triệu đồng/tháng. Đồng thời bổ sung quy định: Trường hợp chỉ số giá tiêu dùng (CPI) biến động trên 20% so với thời điểm Luật có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh gần nhất thì Chính phủ trình UBTVQH điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản này phù hợp với biến động của giá cả để áp dụng cho kỳ tính thuế tiếp theo.

Ngày 02/6/2020, UBTVQH đã ban hành Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN (áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020). Theo đó, nâng mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm); mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng. Việc điều chỉnh nâng mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN đã góp phần giảm bớt nghĩa vụ cho người nộp thuế, số thuế phải nộp sẽ được giảm cho mọi đối tượng đang nộp thuế TNCN. Với mức giảm trừ cho bản thân người nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng và cho mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng như hiện nay thì người có thu nhập từ tiền lương, tiền công ở mức 17 triệu đồng/tháng (nếu có 1 người phụ thuộc) hay mức 22 triệu đồng/tháng (nếu có 2 người phụ thuộc) sau khi trừ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp... thì hiện nay cũng chưa phải nộp

⁶ Trước đây, tại Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của UBTVQH về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19 cũng loại trừ, không giảm thuế đối với thu nhập, doanh thu từ cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số; quảng cáo số của cá nhân.

thuế TNCN.

Ngày ..., UBTVQH đã ban hành Nghị quyết số ... về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN (áp dụng từ kỳ tính thuế năm...). Theo đó, nâng mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là ... triệu đồng/tháng (... triệu đồng/năm); mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là ... triệu đồng/tháng.⁷

Qua nghiên cứu kinh nghiệm các nước cho thấy, hầu hết pháp luật Thuế TNCN của các nước đều có quy định về mức giảm trừ gia cảnh theo các hình thức và cách thức khác nhau. Về phân loại, các khoản giảm trừ TNCN các nước áp dụng được chia thành ba nhóm sau: i) giảm trừ chung cho cá nhân người nộp thuế; ii) các khoản giảm trừ cho người phụ thuộc, như giảm trừ cho con, cho vợ hoặc chồng, cho bố, mẹ...; và iii) các khoản giảm trừ có tính chất đặc thù (ví dụ, giảm trừ cho chi phí y tế, giáo dục...). Cụ thể như sau:

- Các khoản giảm trừ chung: Đây là khoản được loại trừ ra khỏi thu nhập tính thuế, được quy định cụ thể tại Luật Thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn thi hành, không xem xét đến “hành vi” sử dụng thu nhập của cá nhân người nộp thuế (khác với các khoản giảm trừ đặc thù trình bày dưới đây). Trên phương diện lý thuyết, lý do áp dụng các khoản giảm trừ chung thường xuất phát từ quan điểm cho rằng mỗi cá nhân cần phải có một mức thu nhập nhất định nhằm đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, vì thế thu nhập đến ngưỡng này nên được miễn thuế. Việc áp dụng các khoản giảm trừ chung ở nhiều nước còn hướng tới mục tiêu loại trừ các đối tượng có thu nhập thấp ra khỏi diện phải nộp thuế TNCN. Qua đó, giảm bớt gánh nặng cho cơ quan thuế trong việc quản lý, quyết toán thuế, nhất là khi số thuế thu được từ các đối tượng có thu nhập dưới ngưỡng thường chiếm tỷ trọng nhỏ, trong khi chi phí quản lý thu đối với các đối tượng này không nhỏ. Do nhu cầu sống của các cá nhân người nộp thuế rất khác nhau (nhu cầu tiêu dùng khác nhau, đặc điểm tiêu dùng của mỗi vùng mỗi khác...), kinh nghiệm các nước cũng cho thấy việc đưa ra mức giảm trừ bao giờ cũng là vấn đề thường có nhiều ý kiến khác nhau.

- Các khoản giảm trừ cho người phụ thuộc: Là các khoản giảm trừ áp dụng cho những người mà đối tượng nộp thuế phải nuôi dưỡng (người phụ thuộc). Tuy nhiên, phạm vi người phụ thuộc của các nước cũng có sự khác biệt và có các tiêu chí khác nhau. Mức giảm trừ quy định cho người phụ thuộc thường được quy định thấp hơn so với mức giảm trừ cho cá nhân người nộp thuế. Một số nước có khống chế số lượng người phụ thuộc được tính giảm trừ (ví dụ, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a...), song cũng có nhiều nước không khống chế (ví dụ, Mỹ, Anh). Cũng có nước không quy định riêng mức giảm trừ cho người phụ thuộc và cho cá nhân người nộp thuế mà quy định một mức chung (ví dụ Trung Quốc...).

- Các khoản giảm trừ đặc thù: Đây là các khoản giảm trừ mà đối tượng nộp thuế được hưởng khi đáp ứng được một số tiêu chí nhất định, ví dụ như chi tiêu cho các khoản mục mà nhà nước cần khuyến khích (ví dụ cho y tế, giáo dục...). Theo đó, phạm vi các khoản giảm trừ này cũng rất đa dạng. Có quốc gia

⁷ Theo Nghị quyết số 1326/NQ-UBTVQH15 ngày 23/12/2024 của UBTVQH về chương trình công tác của UBTVQH năm 2025 đã bổ sung Nghị quyết về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN (hiện đang triển khai xây dựng).

cho phép giảm trừ các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... để khuyến khích người dân tham gia các dịch vụ này; có quốc gia cho phép giảm trừ chi phí giáo dục của con hoặc có quốc gia cho phép giảm trừ đối với các khoản lãi tiền vay mua nhà trả góp (để khuyến khích người dân sở hữu nhà) hay là các khoản đóng góp từ thiện.

Phương thức quy định về mức giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế cũng rất khác nhau giữa các quốc gia. Có quốc gia quy định một mức cứng tương tự như Việt Nam (ví dụ, Trung Quốc, Ác-hen-ti-na...), nhưng có quốc gia quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) thu nhập và không chế mức giảm trừ tối đa (ví dụ, Thái Lan, Hàn Quốc...). Quy mô của các khoản giảm trừ được các nước thiết kế chủ yếu dựa vào quan điểm của từng nước trong chính sách động viên về thuế TNCN và thường không dựa vào một công thức cụ thể nào. Hầu hết các quốc gia đều xác định mức giảm trừ bản thân người nộp thuế ở mức tương đương từ 0,5 đến 1,5 lần thu nhập bình quân đầu người; nếu tính thêm giảm trừ cho người phụ thuộc thì mức giảm trừ gia cảnh thường tương đương khoảng từ 1 đến 2 lần thu nhập bình quân đầu người.

Ngoài ra, đối với các nước đang phát triển, qua tham khảo về những thay đổi chính sách thuế TNCN ở các nước này trong thời gian qua cho thấy tần suất điều chỉnh các khoản giảm trừ ít thường xuyên hơn so với các nước phát triển. Luật thuế các nước này nhìn chung cũng không quy định cứng tần suất bao lâu sẽ thực hiện điều chỉnh nên thực tế thường được ổn định trong một thời gian nhất định.

Việc thực hiện chính sách thuế TNCN có vai trò rất quan trọng để triển khai chính sách phân phối lại, đảm bảo công bằng xã hội. Cùng với các nguồn thu khác, nguồn thu từ thuế TNCN đã được sử dụng để đáp ứng rất nhiều các nhu cầu chỉ cho đầu tư phát triển, an ninh quốc phòng, đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo. Việc áp dụng thuế TNCN cần đảm bảo phù hợp với hoàn cảnh sống của người nộp thuế đặt trong bối cảnh KT-XH, mức sống và thu nhập bình quân của người lao động.

Do vậy, đề xuất giao Chính phủ quy định mức giảm trừ gia cảnh để đảm bảo linh hoạt, chủ động điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước trong từng thời kỳ.

- Sửa đổi, hoàn thiện phạm vi xác định các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được giảm trừ

Điều 20 Luật Thuế TNCN hiện hành quy định các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công bao gồm: khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa; khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học.

Hiện nay, việc hình thành và mở rộng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện là giải pháp để giúp Chính phủ hỗ trợ phúc lợi cho các đối tượng yếu thế, trong đó các nguồn quỹ được hình thành từ sự huy động, đóng góp của người dân, người lao động trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã góp phần thực hiện tốt các chính sách đền ơn, đáp nghĩa, an sinh xã hội, hỗ trợ đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó

khăn hay trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19, bão lũ... thời gian qua. Do vậy, việc rà soát để bổ sung phạm vi xác định các khoản đóng góp được giảm trừ là cần thiết để thúc đẩy người lao động có điều kiện thuận lợi tham gia hỗ trợ cho các quỹ này.

(5) Về Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công

Khoản 2 Điều 22 Luật Thuế TNCN quy định Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công với 7 bậc thuế: 5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30% và 35%. Qua quá trình thực tế thực hiện, có quan điểm cho rằng Biểu thuế lũy tiến từng phần hiện hành là chưa hợp lý, quá nhiều bậc, giãn cách giữa các bậc quá hẹp dễ dẫn đến nhảy bậc thuế khi tổng hợp thu nhập vào cuối năm làm tăng số thuế phải nộp, số lượng phải quyết toán thuế trong khi số thuế phải nộp thêm không nhiều.

Việc áp dụng thu thuế TNCN theo các mức thuế suất lũy tiến từng phần là chính sách được áp dụng phổ biến ở nhiều nước trên thế giới. Theo đó, hầu hết các nước đều áp dụng biểu thuế lũy tiến có nhiều bậc khác nhau để áp dụng thu thuế theo các mức khác nhau đối với các nhóm người nộp thuế có mức thu nhập khác nhau, qua đó, đảm bảo tính công bằng theo chiều dọc của chính sách thuế (số thuế phải trả tăng theo sự gia tăng thu nhập). Tuy cách thức và phương thức thiết kế biểu thuế các nước cũng khác nhau, tùy thuộc vào quan điểm thiết kế chính sách thuế TNCN của mỗi nước. Xu hướng chung được một số quốc gia thực hiện gần đây là thực hiện đơn giản hóa của Biểu thuế thông qua việc giảm số bậc trong Biểu thuế.

Qua rà soát cơ cấu biểu thuế hiện nay và nghiên cứu xu hướng cải thiện về mức sống dân cư trong thời gian tới cũng như kinh nghiệm quốc tế⁸, có thể nghiên cứu để cắt giảm số bậc thuế của Biểu thuế hiện nay từ 7 bậc xuống mức phù hợp; cùng với đó, xem xét nới rộng khoảng cách thu nhập trong các bậc thuế, đảm bảo điều tiết ở mức cao hơn vào những người có thu nhập ở bậc thuế cao. Thực hiện theo hướng này sẽ góp phần đơn giản hóa, giảm số bậc thuế nhằm tạo thuận lợi cho công tác kê khai, nộp thuế của người nộp thuế.

Việc sửa đổi Biểu thuế TNCN cần phù hợp với định hướng được đặt ra trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, đảm bảo phù hợp với bối cảnh KT-XH, thu nhập và mức sống của người dân và với thông lệ quốc tế, đặc biệt là với các nước có điều kiện tương đồng, vừa đảm bảo quyền lợi của người lao động, khuyến khích sự phát triển của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế, vừa đảm bảo nguồn thu cho NSNN.

(6) Về kỳ tính thuế, khấu trừ thuế, thời điểm xác định thu nhập chịu thuế, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của người nộp thuế

Để đảm bảo về căn cứ pháp luật, phù hợp với thực tiễn, minh bạch, đơn giản trong việc kê khai, nộp thuế của người nộp thuế và cơ quan thuế trong quá

⁸ Biểu thuế của In-đô-nê-xi-a bao gồm 5 bậc thuế với các mức thuế suất 5%, 15%, 25%, 30% và 35%; của Phi-líp-pin bao gồm 5 bậc thuế với các mức thuế suất 15%, 20%, 25%, 30%, 35%; một số quốc gia như Ma-lai-xi-a cũng đã giảm số bậc thuế từ 11 bậc (năm 2021) xuống 9 bậc (2024).

trình thực hiện, đề xuất:

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về kỳ tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh

Hiện hành Luật Thuế TNCN quy định đối với thu nhập từ kinh doanh, kỳ tính thuế theo năm và không phải quyết toán thuế. Tuy nhiên, thực tế thực hiện có nhiều hình thức kinh doanh kèm theo các phương thức thanh toán khác nhau, ví dụ như hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai phát sinh doanh thu lớn nên áp dụng kỳ tính thuế theo tháng sẽ phù hợp hơn; hay đối với cá nhân kinh doanh lưu động, cá nhân là chủ thầu xây dựng tư nhân phát sinh thu nhập theo lần/theo kỳ thanh toán...

Đề xuất vẫn giữ kỳ tính thuế theo năm áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh, tuy nhiên bổ sung nội dung trừ một số trường hợp do Chính phủ quy định để đảm bảo linh hoạt, phù hợp với thực tế.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về các loại thu nhập phải khấu trừ thuế, các loại thu nhập không phải khấu trừ thuế để đảm bảo tính thống nhất, khả thi trong thực hiện

Chính sách thuế TNCN có một số đặc thù riêng, trong đó nhằm đảm bảo công tác quản lý thu thuế được hiệu quả và phù hợp, tại Nghị định quy định chi tiết Luật Thuế TNCN đã có quy định về các loại thu nhập phải khấu trừ thuế (thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng chứng khoán, trúng thưởng, bản quyền, nhượng quyền thương mại, thu nhập của cá nhân không cư trú...), các loại thu nhập không phải khấu trừ thuế (thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng...).

Tuy nhiên, thực tế thực hiện đã phát sinh vấn đề là cá nhân kinh doanh qua các sàn thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến. Mặc dù các sàn thương mại điện tử chỉ là đơn vị trung gian giữa người bán và người mua nhưng lại có thể xác định được doanh thu của người bán qua sàn. Hoặc đối với các trường hợp cá nhân ký kết hợp đồng hợp tác với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận chuyển, giao hàng... nếu để cá nhân kinh doanh kê khai, nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế sẽ phức tạp trong quản lý, không đảm bảo tính khả thi, hiệu quả.

Theo đó, để đảm bảo căn cứ pháp lý, cần thiết sửa đổi, bổ sung quy định về các loại thu nhập phải khấu trừ thuế, các loại thu nhập không phải khấu trừ thuế phù hợp với thực tiễn và các hoạt động kinh tế mới phát sinh.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Hiện hành, Luật Thuế TNCN (Điều 14) quy định thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Thực tế thực hiện phát sinh vấn đề vướng mắc đối với trường hợp người

chuyển nhượng bất động sản ủy quyền cho người mua nộp thuế thay, khi người mua làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu/quyền sử dụng bất động sản thì cơ quan quản lý mới thực hiện xác định nghĩa vụ thuế.

Do vậy, đề xuất thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của người nộp thuế (Điều 24, Điều 33 Luật Thuế TNCN hiện hành) để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Những nội dung bổ sung (03 nội dung)

(1) Bổ sung quy định về nhóm thu nhập khác thuộc diện chịu thuế TNCN

Điều 3 Luật Thuế TNCN hiện hành quy định chung về thu nhập chịu thuế bao gồm 10 loại thu nhập: (1) thu nhập từ kinh doanh; (2) thu nhập từ tiền lương, tiền công; (3) thu nhập từ đầu tư vốn; (4) thu nhập từ chuyển nhượng vốn; (5) thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; (6) thu nhập từ trúng thưởng; (7) thu nhập từ bản quyền; (8) thu nhập từ nhượng quyền thương mại; (9) thu nhập từ nhận thừa kế; (10) thu nhập từ nhận quà tặng. Luật Thuế TNCN giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn.

Nội dung quy định cụ thể các loại thu nhập chịu thuế TNCN như Luật hiện hành về cơ bản là phù hợp với thực tiễn tình hình KT-XH và các hình thức hoạt động trong đời sống dân cư, đồng thời, cũng phù hợp với thông lệ quốc tế nói chung. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của đời sống KT-XH và các hình thức hoạt động kinh doanh mới đã phát sinh một số khoản thu nhập khác của cá nhân ngoài các loại thu nhập chịu thuế đã được quy định nêu trên và thường là các khoản thu nhập khác có tính chất đặc thù như thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, quyền tài sản như chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”, chuyển nhượng biển số xe ô tô trúng đấu giá (cùng với xe ô tô gắn biển số trúng đấu giá), giao dịch tài sản số (tài sản ảo, tài sản mã hóa),... Các khoản thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, quyền tài sản này cũng có bản chất giống với một số khoản thu nhập không thường xuyên (thu nhập vãng lai) đang thuộc diện chịu thuế TNCN hiện nay như thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại...

Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và các Văn kiện của Đảng thời gian gần đây cũng như Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội đã đặt ra chủ trương đẩy mạnh các biện pháp khai thác dư địa thu, mở rộng cơ sở thuế. Với sự đa dạng nguồn gốc thu nhập của cá nhân gắn với mục tiêu, yêu cầu mở rộng cơ sở thuế, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định về

nhóm thu nhập khác để phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về mở rộng cơ sở thuế, đảm bảo bao quát hơn thực tế hiện nay, đảm bảo tính công bằng giữa các cá nhân có phát sinh thu nhập, đồng thời phù hợp với nguyên tắc đánh thuế TNCN và thông lệ quốc tế.

Các loại thu nhập khác bao gồm:

- Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”;
- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các – bon, trái phiếu xanh;
- Thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe ô tô trúng đấu giá (cùng với xe ô tô gắn biển số trúng đấu giá);
- Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số (tài sản ảo, tài sản mã hóa);
- Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu, chuyển nhượng tài sản khác do Chính phủ quy định.

Thuế TNCN đối với thu nhập khác được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất. Trong đó, thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh thu nhập; thuế suất 5% (tương đồng như thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại hiện nay).

Riêng đối với thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số (tài sản ảo, tài sản mã hóa...) trên sàn giao dịch quản lý minh bạch, công khai về giá và với tần suất thường xuyên, đề nghị áp dụng mức thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng từng lần giao dịch như đối với chuyển nhượng chứng khoán hiện nay.

Đối với thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu, chuyển nhượng tài sản khác do Chính phủ quy định. Việc giao Chính phủ quy định chi tiết về các khoản thu nhập khác sẽ đảm bảo phù hợp với thực tiễn phát sinh, đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền cho Chính phủ quy định chi tiết những vấn đề còn biến động để đảm bảo linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành, phù hợp với các nguyên tắc ban hành Luật được xác định gần đây là Luật chỉ quy định những nội dung có tính nguyên tắc.

(2) Bổ sung một số quy định về miễn thuế, giảm thuế TNCN

Việc bổ sung một số quy định về miễn, giảm thuế TNCN nhằm thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước trong việc phát triển các lĩnh vực ưu tiên, đảm bảo việc miễn, giảm thuế phù hợp với thực tiễn, minh bạch trong thực hiện và phù hợp với xu hướng cải cách thuế TNCN trên thế giới. Cụ thể:

- *Bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản.*

Tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Thuế TNCN quy định thuế suất đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân là 5%. Thực tế các năm gần đây đã phát sinh việc phát triển mô hình hợp tác, liên kết giữa nông dân với hợp tác xã hoặc

doanh nghiệp để sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Luật Thuế TNCN hiện hành đã có quy định thu nhập từ trực tiếp sản xuất nông nghiệp được miễn thuế TNCN nhưng chưa có quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản (đang phải nộp thuế TNCN với mức thuế suất 5%) nên chưa thực sự khuyến khích cá nhân hợp tác, liên kết sản xuất với doanh nghiệp.

Theo đó, để cùng với các chính sách khác khuyến khích sự phát triển của ngành nông nghiệp theo định hướng của Đảng và Nhà nước, đề xuất bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với đối với thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản; đồng thời chỉnh sửa một số thuật ngữ tại khoản 5 Điều 4 Luật Thuế TNCN hiện hành cho phù hợp với pháp luật liên quan.

- Bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ lãi tín phiếu kho bạc.

Luật Thuế TNCN (khoản 3 Điều 3) hiện hành quy định thu nhập từ đầu tư vốn là thu nhập chịu thuế TNCN, trừ thu nhập từ lãi trái phiếu chính phủ.

Khác với hoạt động đầu tư vốn để kiếm lợi nhuận, việc mua trái phiếu Chính phủ chủ yếu với mục tiêu bảo toàn giá trị, không đặt nặng vấn đề sinh lời, đây là khoản vốn Nhà nước huy động để đầu tư cho các dự án, công trình trọng điểm cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của Nhà nước. Tương tự với tín phiếu kho bạc, được phát hành thông qua Kho bạc Nhà nước nhằm bù đắp những thiếu hụt tạm thời trong ngân sách nhà nước, là công cụ để nhà nước điều tiết tiền tệ thông qua thị trường mở. Mức lãi suất do Nhà nước quy định thường thấp hơn lãi suất thương mại. Thực tế trên thế giới cũng có nhiều quốc gia quy định thu nhập từ tiền lãi trái phiếu Chính phủ thuộc diện được miễn thuế TNCN.

Do vậy, đề xuất bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ lãi tín phiếu kho bạc.

- Bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các - bon lần đầu sau khi phát hành của cá nhân được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các - bon; thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành.

Hiện nay xu hướng quốc tế đang khuyến khích phát triển các dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch (CDM) do đây là các dự án đầu tư sản xuất theo công nghệ mới, tiên tiến, thân thiện với môi trường, có kết quả giảm phát thải khí nhà kính. Ban chấp hành quốc tế về CDM⁹ thực hiện việc giám sát, chấp thuận đăng ký và cấp chứng chỉ giảm phát thải. Tổ chức, cá nhân có quyền chuyển nhượng chứng chỉ cho các đối tượng có nhu cầu và có thêm nguồn vốn để đầu tư công

⁹ Tổ chức được các nước tham gia Công ước Khí hậu thành lập và ủy quyền giám sát các dự án CDM, chấp thuận đăng ký và cấp chứng chỉ giảm phát thải.

nghệ sản xuất sạch.

Phát triển thị trường tín chỉ các-bon là giải pháp quan trọng để thực hiện các mục tiêu về bảo vệ môi trường và tại Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) số 72/2020/QH14 được Quốc hội thông qua năm 2020 (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2022) đã có các quy định về tín chỉ các-bon, cơ chế trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon cũng như đề ra chủ trương Nhà nước cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ để khuyến khích phát triển.

Luật BVMT cũng đã có quy định về trái phiếu xanh do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu để huy động vốn cho hoạt động BVMT, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường; Chủ thể phát hành và nhà đầu tư mua trái phiếu xanh được hưởng các ưu đãi theo quy định và giao Chính phủ quy định chi tiết.

Thực tế những năm gần đây, để thúc đẩy hoạt động BVMT, nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng và đưa vào triển khai các chính sách nhằm thúc đẩy thị trường chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon, trái phiếu xanh nhằm khuyến khích bảo vệ môi trường thông qua việc giảm phát thải các-bon, nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về giảm phát thải khí nhà kính, hướng đến tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Để thúc đẩy hơn nữa các hoạt động hướng tới mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam, nhất là trong việc thực hiện các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung vào diện được miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu sau khi phát hành của cá nhân được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon; thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành, tương tự như kinh nghiệm của các nước trên thế giới đang áp dụng.

Hiện nay, tại Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 đã được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2025 cũng đã đề xuất bổ sung quy định miễn thuế TNDN đối với thu nhập của các hoạt động này. Theo đó, việc sửa đổi, bổ sung này sẽ đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong thực hiện các mục tiêu chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến thúc đẩy tăng trưởng xanh.

- Bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng NSNN.

Tại khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội về thi điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia quy định miễn thuế TNCN đối với khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng NSNN.

Tại khoản 3 Điều 71 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, Bộ Tài

chính đề xuất bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng NSNN.

- *Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ công tác xây dựng pháp luật* theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

- *Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập của nhà đầu tư cá nhân, chuyên gia làm việc cho dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm* theo quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

- *Sửa đổi, hoàn thiện quy định miễn thuế đối với thu nhập từ quyền tác giả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi kết quả nhiệm vụ được thương mại hóa* theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ theo quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

- *Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo* theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

- *Bổ sung quy định miễn thuế trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia, nhà khoa học nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo* theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

- *Bổ sung quy định về giảm thuế trong một số trường hợp để thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về thu hút nguồn nhân lực trình độ cao trong một số lĩnh vực của nền kinh tế, thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo và một số lĩnh vực ưu tiên khác theo định hướng của Đảng và Nhà nước.*

Điều 5 Luật Thuế TNCN quy định: Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp. Quy định này thể hiện sự quan tâm, hỗ trợ của Nhà nước trong trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn.

Theo Luật Thuế TNCN hiện hành thì ưu đãi miễn, giảm thuế TNCN không áp dụng đối với cá nhân là nhân lực CNC, trong khi đây là lực lượng lao động quan trọng cần có cơ chế khuyến khích phát triển phù hợp. Luật CNC cũng đã có quy định Nhà nước tập trung đầu tư phát triển nhân lực CNC đạt trình độ

khu vực và quốc tế; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực CNC trong nước và ngoài nước¹⁰, lực lượng trẻ tài năng trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, ươm tạo CNC, ươm tạo doanh nghiệp CNC và các hoạt động CNC khác (khoản 3 Điều 4 Luật CNC); Tập trung đầu tư phát triển CNC trong 04 lĩnh vực công nghệ là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa. Luật CNC cũng quy định giao Chính phủ điều chỉnh, bổ sung lĩnh vực công nghệ cần tập trung đầu tư phát triển CNC tùy theo nhu cầu phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh, trong đó đảm bảo CNC được ưu tiên đầu tư phát triển trong các lĩnh vực công nghệ phải phù hợp với yêu cầu, xu thế phát triển khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới, phát huy lợi thế của đất nước, có tính khả thi và đáp ứng một trong các điều kiện cụ thể (Điều 5 Luật CNC).

Phát triển khoa học công nghệ, nhân lực CNC là một trong những nhân tố quan trọng để tăng năng suất và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Theo đó, cần nghiên cứu, bổ sung các quy định phù hợp tại Luật Thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân là nhân lực CNC làm việc tại các cơ sở như: doanh nghiệp CNC, dự án ứng dụng CNC thuộc danh mục CNC được ưu tiên đầu tư phát triển, dự án sản xuất sản phẩm CNC thuộc danh mục sản phẩm CNC được khuyến khích phát triển và nhân lực có trình độ cao trong một số lĩnh vực ưu tiên phát triển theo định hướng của Đảng và Nhà nước... Mức giảm thuế TNCN đối với nhóm đối tượng này cần đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu về khuyến khích các đối tượng cần ưu tiên thu hút, duy trì hợp lý mức động viên NSNN và không làm sai lệch vai trò của chính sách thuế TNCN.

Đề xuất bổ sung quy định: Giảm 50% thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghệ cao làm việc tại các doanh nghiệp, dự án thuộc lĩnh vực công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và một số lĩnh vực ưu tiên phát triển theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Đồng thời, việc giao Chính phủ quy định chi tiết về các khoản thu nhập được miễn, giảm thuế nêu trên sẽ đảm bảo phù hợp với thực tiễn phát sinh, đảm bảo việc miễn, giảm thuế được thực hiện đúng đối tượng, phù hợp với các nguyên tắc ban hành Luật được xác định gần đây là Luật chỉ quy định những nội dung có tính nguyên tắc.

(3) Bổ sung các khoản giảm trừ đặc thù khác

Luật Thuế TNCN hiện hành đã quy định về giảm trừ cho bản thân người nộp thuế, giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc mà người nộp thuế phải nuôi dưỡng; đồng thời Luật cũng quy định không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, các khoản trợ cấp, phụ cấp đặc thù, các khoản đóng góp từ thiện,

¹⁰ Về khái niệm nhân lực CNC, khoản 10 Điều 3 Luật CNC số 21/2008/QH12 quy định: *Nhân lực CNC là đội ngũ những người có trình độ và kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng CNC, dịch vụ CNC, quản lý hoạt động CNC, vận hành các thiết bị, dây chuyền sản xuất sản phẩm CNC.*

nhân đạo... Thời gian qua có ý kiến cho rằng cần nghiên cứu cho phép người nộp thuế được trừ một số khoản chi trong năm ở mức độ phù hợp như các khoản chi phí về y tế, giáo dục trước khi tính thuế. Qua đó, tạo điều kiện cho người nộp thuế tiết giảm được một phần chi phí cho các hoạt động này.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm các nước, nhằm phát huy tốt vai trò, ý nghĩa của chính sách thuế TNCN trong việc điều tiết thu nhập nhưng có tính đến điều kiện, hoàn cảnh của người nộp thuế, đề xuất bổ sung các khoản giảm trừ đặc thù khác bên cạnh các khoản đóng góp cho từ thiện, nhân đạo đã được quy định tại Luật hiện hành trước khi tính thuế cho cá nhân người nộp thuế, cụ thể: Người nộp thuế được giảm trừ vào thu nhập trước khi tính thuế các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế và của bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con đang là người phụ thuộc của người nộp thuế.

Theo đó, phạm vi các khoản chi được giảm trừ và mức độ được giảm trừ đối với các khoản chi cần phải được cân nhắc, tính toán phù hợp để vừa đạt được mục tiêu đề ra nhưng cũng không làm giảm vai trò của chính sách thuế TNCN dưới phương diện là một công cụ điều tiết thu nhập, thực hiện phân phối lại thu nhập trong nền kinh tế. Do vậy, đề nghị giao Chính phủ quy định chi tiết để đảm bảo linh hoạt, phù hợp với tình hình KH-XH.

3. Những nội dung lược bỏ (03 nội dung)

Qua tổng kết, rà soát, cần thiết lược bỏ quy định về 03 nội dung: (1) bỏ quy định về áp dụng điều ước quốc tế (Điều 9) để thống nhất thực hiện theo quy định của khoản 1 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế; (2) bỏ các quy định liên quan về quản lý thuế để thống nhất thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế như quy định về quy đổi thu nhập chịu thuế ra Đồng Việt Nam (Điều 6); (3) bỏ quy định về quản lý thuế, hoàn thuế (Điều 8). Đây là các nội dung mà pháp luật chuyên ngành đã có quy định cụ thể. Việc lược bỏ các nội dung này tại Luật Thuế TNCN sẽ đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, không làm phát sinh thủ tục hành chính, không gây ra các tác động khác đối với NSNN và các vấn đề KT-XH có liên quan.

4. Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định về thuế TNCN nhằm thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về mở rộng cơ sở thuế, đảm bảo bền vững nguồn thu NSNN, thực hiện điều tiết thu nhập một cách hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước; đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế về cải cách chính sách thuế TNCN và xu hướng phát triển; đảm bảo tính minh bạch, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc tuân thủ pháp luật về thuế TNCN, qua đó thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính.

Ngoài ra, như báo cáo ở trên, cần thiết lược bỏ một số nội dung liên quan đến quản lý thuế TNCN đã được quy định tại Luật Quản lý thuế để thống nhất thực hiện theo quy định tại Luật này nhằm đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

5. Những nội dung phân cấp, phân quyền (02 nội dung)

Liên quan đến phân cấp, phân quyền, cần thiết rà soát một số quy định giao Chính phủ như tại Luật Thuế TNCN hiện hành (như giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung cụ thể về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế và căn cứ tính thuế...), đồng thời bổ sung thẩm quyền cho Chính phủ, Bộ Tài chính và một số Bộ, ngành liên quan quyết định một số nội dung cụ thể:

5.1. Giao Chính phủ quy định mức giảm trừ gia cảnh, ngưỡng doanh thu kinh doanh không phải nộp thuế TNCN; phạm vi xác định các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được giảm trừ, các khoản giảm trừ đặc thù khác; mức đóng góp bảo hiểm tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ của người lao động.

5.2. Giao các Bộ, ngành

- Bộ Tài chính: Dự kiến phân cấp giao Bộ Tài chính một số nội dung đang quy định tại Nghị định về thuế TNCN hiện hành như: mức thu nhập thấp để xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh; mức tạm khấu trừ thuế TNCN đối với các khoản thu nhập vãng lai phát sinh không thường xuyên của cá nhân; điều kiện, tiêu chí đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại, viện trợ phi chính phủ nước ngoài, nhân viên Việt Nam làm việc cho cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên Hợp quốc được miễn thuế TNCN.

- Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể điều kiện, tiêu chí xác định cá nhân là chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực CNC, nhân lực có trình độ cao để làm căn cứ xác định đối tượng được giảm thuế.

- Bộ Khoa học và Công nghệ quy định nội hàm khái niệm, tiêu chí, điều kiện, nội dung hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo để có cơ sở xác định thu nhập của cá nhân phát sinh từ các tổ chức này.

Trên đây là Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Thuế TNCN và một số đề xuất của Bộ Tài chính đối với dự án Luật Thuế TNCN (thay thế)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng
- Hồ Đức Phúc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (TN).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO ngày 17/7/2025

BÁO CÁO

Về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng,
các văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến
dự án Luật Thuế thu nhập cá nhân (thay thế)

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTC ngày / /2025 của Bộ Tài chính)

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự án Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) (thay thế). Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

- **Mục đích:** Việc xem xét, đối chiếu, đánh giá các chủ trương, đường lối của Đảng, các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật, Điều ước quốc tế có liên quan nhằm phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp.

- **Yêu cầu:** Rà soát toàn bộ các văn bản, cập nhật các văn bản mới.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

- **Phạm vi rà soát:** Tất cả các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, Điều ước quốc tế có liên quan.

- **Nội dung rà soát:** Các quy định của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, Điều ước quốc tế...có liên quan đến chính sách thuế TNCN.

- **Đối tượng rà soát:** các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Điều ước quốc tế và các văn bản khác...có liên quan đến chính sách thuế TNCN.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Các chủ trương, đường lối của Đảng

(1) Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nêu các

đột phá chiến lược: (1) Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả. Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; (2) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

(2) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) 10 năm giai đoạn 2021 - 2030 và Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025 tại Đại hội Đảng lần thứ XIII cũng đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT-XH và định hướng cải cách hệ thống chính sách thuế như sau:

“Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế”.

“... Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp”.

(3) Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN), quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững trong đó nhấn mạnh việc tập trung *“Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế...”*.

(4) Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 (tại khoản 2 Điều 4) đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp về cải cách hệ thống chính sách thuế như sau: *“Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào ngân sách nhà nước, khai thác các dự địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu ngân sách nhà nước.... Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. Rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế...”*.

(5) Tại Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đã đưa ra các giải pháp cụ thể đối với thuế TNCN là: *“Rà soát bổ sung đối tượng chịu thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung theo hướng điều chỉnh số lượng và các mức thuế suất phù hợp với thu nhập chịu thuế phù hợp với bản chất của từng loại thu*

nhập, tạo điều kiện đơn giản trong quyết toán thuế TNCN cho cả người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế, ngăn chặn các hành vi trốn, tránh thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về miễn, giảm thuế phù hợp với bối cảnh KT-XH của đất nước trong từng giai đoạn và thông lệ quốc tế”.

(6) Tại Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có nêu: *“Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách thuế, phí liên quan đến bất động sản nhằm khuyến khích sử dụng nhà, đất có hiệu quả”*. Nghị quyết số 18/NQ-TW ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về *“Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”* đã đưa ra nhiệm vụ, giải pháp: *“Quy định mức thuế cao hơn đối với người sử dụng nhiều diện tích đất, nhiều nhà ở, đầu cơ đất...”*. Nghị quyết số 62/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV yêu cầu: *“Rà soát, hoàn thiện quy định pháp luật về thuế liên quan đến kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản, tăng cường quản lý, chống thất thu thuế, bảo đảm nguồn thu ngân sách nhưng không làm ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, quyền lợi chính đáng của người dân và sự phát triển của thị trường bất động sản”*.

(7) Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển KT-XH năm 2025, trong đó tại Điều 3 nêu nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:

“3.1. Có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp

Đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực; từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”; các quy định của luật phải ổn định, phổ quát, lâu dài, chỉ quy định những vấn đề khung, mang tính nguyên tắc; chủ động, tích cực, khẩn trương xây dựng hành lang pháp lý, cơ chế khuyến khích cho những vấn đề mới, dự án công nghệ cao, dự án lớn, xu hướng mới, tạo khung khổ pháp lý cho chuyển đổi số, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn.

...

3.6. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phong trào khởi nghiệp, sáng tạo: ...Có chính sách hữu hiệu để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao vào khu vực công.

(8) Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia,

trong đó đặt ra các yêu cầu về việc hoàn thiện hệ thống chính sách thuế để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra. Tại Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/0/2025 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị cũng đã đề ra nhiệm vụ rà soát các quy định của Luật Thuế TNCN hiện hành để trình Quốc hội phương án sửa đổi, bổ sung trong năm 2025. Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, tại khoản 2 Điều 9 quy định: "2. Các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước là các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập cá nhân".

(9) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

Ngày 30/4/2025, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Ngày 17/5/2025, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, trong đó tại khoản 4 Điều 7 đã quy định: *Thu nhập từ công tác xây dựng pháp luật theo quy định tại Nghị quyết này được miễn thuế thu nhập cá nhân và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước.*

(10) Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân và Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

- Tại điểm 4 Phần III Nghị quyết số 68-NQ/TW quy định: *Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp cho các cá nhân, tổ chức đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân cho các chuyên gia, nhà khoa học làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.*

- Tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 quy định:

"2. *Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.*

3. *Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia, nhà khoa học nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo".*

Đề xuất phương án xử lý: Tại dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế) đề xuất các chính sách theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước tại các văn bản nêu trên như: Rà soát bổ sung đối tượng chịu thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung theo hướng điều chỉnh số lượng và các mức thuế suất phù hợp với thu nhập chịu thuế phù hợp với bản chất của từng loại thu nhập, tạo điều kiện đơn giản trong quyết toán thuế TNCN cho cả người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế, ngăn chặn các hành vi trốn, tránh thuế; nghiên cứu bổ sung quy định về giảm thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của các cá nhân là nhân lực công nghệ cao làm việc tại các doanh nghiệp, dự án trong một số lĩnh vực của nền kinh tế; miễn thuế đối với các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, miễn thuế TNCN cho các cá nhân đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, miễn, giảm thuế TNCN cho các chuyên gia, nhà khoa học làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, miễn thuế đối với thu nhập của cá nhân từ công tác xây dựng pháp luật, nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách thuế đối với chuyển nhượng bất động sản, rà soát bổ sung các khoản thu nhập khác thuộc diện thu nhập chịu thuế đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính và phù hợp với tình hình thực tế...

2. Các văn bản quy phạm pháp luật

Tổng số văn bản được rà soát: 14 (trong đó bao gồm 13 Luật và 01 Bộ luật)

(1) Điều 247 Luật Đất đai 2024 quy định: *Điều 247. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13 và Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau: “1. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định là giá chuyển nhượng từng lần; trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì thu nhập chịu thuế tính theo giá đất trong bảng giá đất”.*

(2) Điều 8 Luật sửa đổi Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính 2024 quy định:

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân

1. Sửa đổi tên Điều và bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 1 Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều như sau:

“Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập, tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác; trách nhiệm của đối tượng

nộp thuế là cá nhân cư trú”;

b) Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 1 như sau:

“a1) Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân;”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập, tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác; trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú

1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế.

2. Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân.

3. Đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú có trách nhiệm kê khai, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”.

(3) Khoản 1 Điều 127 Luật Bảo hiểm xã hội 2024 quy định: Điều 127. Chính sách của Nhà nước đối với bảo hiểm hưu trí bổ sung: 1. Khuyến khích phát triển bảo hiểm hưu trí bổ sung thông qua các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế.

(4) Điểm đ khoản 1 Điều 66 Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp 2024: Điều 66. Chế độ, chính sách đối với chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt

1. Chuyên gia được hưởng chính sách quy định tại Điều 65 của Luật này, chế độ, chính sách của người được bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và các chế độ, chính sách sau đây:

đ) Hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân

(5) Luật Nhà ở 2023 (khoản 1, khoản 2 Điều 89) quy định: Việc nộp thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế;

(6) Luật Bảo vệ môi trường 2020

Điều 141. Ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường 1. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường được quy định như sau: a) Nhà nước thực hiện ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế, phí đối với hoạt động bảo vệ môi trường; trợ giá, trợ cước vận chuyển đối với sản phẩm thân thiện môi trường và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; b) Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ tương ứng đối với các hoạt động đó;

(7) Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2017

Điều 76. Án phí, lệ phí, các loại phí khác và thuế trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường 2. Người bị thiệt hại không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số tiền bồi thường được nhận.

(8) Luật Chuyển giao công nghệ 2017

Điều 39. Chính sách thuế để thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ Những đối tượng sau đây được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế: ...2. Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức, cá nhân đầu tư và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ có thu nhập từ hoạt động cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ; 3. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, giải mã công nghệ tại doanh nghiệp; 4. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao.

(9) Luật Trẻ em 2016

Điều 42. Bảo đảm về chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em 2. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia trợ giúp, chăm sóc trẻ em, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; hỗ trợ về đất đai, thuế, tín dụng cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em theo quy định của pháp luật.

(10) Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015

Điều 7. Chính sách của Nhà nước về phát triển hàng hải 3. Ưu tiên phát triển đội tàu vận tải biển thông qua chính sách ưu đãi về thuế, lãi suất vay vốn trong đầu tư phát triển đội tàu và trong hoạt động vận tải biển.

(11) Luật Khoa học và công nghệ năm 2013

Điều 23. Ưu đãi trong việc sử dụng nhân lực, nhân tài khoa học và công nghệ 1. Người được bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ được hưởng ưu đãi sau đây: b) Được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định tại Điều 64 của Luật này;

Điều 45. Khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ 1. Tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt công nghệ cao và khai thác, sử dụng sáng chế để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của

sản phẩm, hàng hoá được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác theo quy định tại Luật này và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 55. Huy động nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ 3. Tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi sau đây: a) Được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật;

Điều 64. Chính sách thuế đối với hoạt động khoa học và công nghệ Các trường hợp sau đây được hưởng chính sách ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế: 1. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; 2. Thu nhập từ sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam; sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm; 3. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và một số hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao; 4. Dịch vụ khoa học và công nghệ; 5. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; 6. Kinh phí tài trợ của tổ chức, cá nhân cho hoạt động nghiên cứu khoa học; khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học; 7. Chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; 8. Các trường hợp khác được quy định tại các luật về thuế.

(12) Luật Biển Việt Nam 2012

Điều 46. Khuyến khích, ưu đãi đầu tư phát triển kinh tế trên các đảo và hoạt động trên biển 2. Nhà nước khuyến khích, ưu đãi về thuế, vốn, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư khai thác tiềm năng và thế mạnh phát triển trên các đảo.

3. Nhà nước khuyến khích, ưu đãi về thuế, vốn, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tăng cường hoạt động ngư nghiệp và các hoạt động khác trên biển, đảo; bảo vệ hoạt động của nhân dân trên biển, đảo.

(13) Luật Công nghệ cao 2008

Điều 29. Thu hút, sử dụng nhân lực công nghệ cao

1. Nhà nước có cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút, sử dụng nhân lực công nghệ cao, bao gồm: d) Ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập cá nhân;

(14) Luật Công nghệ thông tin 2006

Điều 38. Khuyến khích nghiên cứu - phát triển công nghệ thông tin

2. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 74. Hỗ trợ người tàn tật 3. Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác cho hoạt động sau đây: a) Nghiên cứu - phát triển các công cụ và ứng dụng nhằm nâng cao khả năng của người tàn tật trong việc truy nhập,

sử dụng các nguồn thông tin và tri thức thông qua sử dụng máy tính và cơ sở hạ tầng thông tin; b) Sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, dịch vụ, ứng dụng công nghệ thông tin và nội dung thông tin số đáp ứng nhu cầu đặc biệt của người tàn tật.

3. Các điều ước quốc tế

Đến nay, Việt Nam đã ký 80 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với các nước và vùng lãnh thổ. Trong số 80 Hiệp định đã ký, có 76 Hiệp định đã có hiệu lực, 04 Hiệp định (giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa An - giê - ri dân chủ và nhân dân, Chính phủ nước Cộng hòa A- Rập Ai Cập, Chính phủ Cộng hòa Ma-xê-đô-ni-a và Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ) chưa có hiệu lực.

- Điều 9 Luật Thuế TNCN quy định: Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế TNCN khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

- Khoản 1 Điều 6 Luật điều ước quốc tế quy định: Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp.

Các Hiệp định thuế chỉ phân chia quyền đánh thuế giữa hai quốc gia, không quy định về việc thực thi các quyền đánh thuế do quyền đánh thuế của mỗi nước sẽ được thực hiện theo các quy định cụ thể trong nội luật của mỗi nước. Đồng thời, với mục đích tránh đánh thuế hai lần, Hiệp định thuế không tạo ra nghĩa vụ thuế mới.

Việc đàm phán, hợp tác quốc tế trên nguyên tắc có đi có lại. Trước khi quyết định ký điều ước quốc tế có quy định khác hoặc chưa được quy định trong Luật, Nghị quyết của Quốc hội quy định trái pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc điều ước quốc tế mà việc thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan có thẩm quyền quyết định ký điều ước quốc tế phải trình UBTVQH cho ý kiến (theo quy định tại Điều 14 Luật điều ước quốc tế), một số điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội (khoản 1 Điều 29 Luật điều ước quốc tế).

Đánh giá chung về tính thương tích: Qua rà soát quy định của Luật Thuế TNCN hiện hành và quy định tại các Điều ước (Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ các nước) không có quy định mâu thuẫn, chồng chéo.

4. Phụ lục (kèm theo).

Trên đây là Báo cáo về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự án Luật Thuế TNCN (thay thế)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng
Hồ Đức Phúc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (TN).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Phụ lục

Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến chính sách thuế thu nhập cá nhân

CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	CHÍNH SÁCH/QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
- Tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nêu các đột phá chiến lược: (1) Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả. Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; (2) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.	Nghiên cứu bổ sung quy định về giảm thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của các cá nhân là nhân lực công nghệ cao làm việc tại các doanh nghiệp, dự án trong một số lĩnh vực của nền kinh tế.	Đã thể chế đầy đủ	Tại dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế) đã bổ sung quy định về giảm thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của các cá nhân là nhân lực công nghệ cao làm việc tại các doanh nghiệp, dự án trong một số lĩnh vực của nền kinh tế.
- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó đặt ra các yêu cầu về việc hoàn thiện hệ thống chính sách thuế để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra. Tại Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị cũng đã đề ra nhiệm vụ rà soát các quy định của Luật Thuế TNCN hiện hành để trình Quốc hội phương án sửa đổi, bổ sung trong năm 2025. - Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học,	Đề xuất miễn thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân từ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước	Đã thể chế đầy đủ	Tại dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế) đã bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân từ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, tại khoản 2 Điều 9 quy định: "2. Các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước là các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập cá nhân".			
- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) 10 năm giai đoạn 2021 - 2030 và Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025 tại Đại hội Đảng lần thứ XIII cũng đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT-XH và định hướng cải cách hệ thống chính sách thuế như sau: "Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế". "... Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp". - Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN), quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững trong đó nhấn mạnh việc tập trung "Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ	Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh ngưỡng thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ kinh doanh; các mức thuế suất lũy tiến từng phần và mức độ giãn cách giữa các mức thuế khi tính toán nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công; hay chính sách thuế đối với các khoản thu nhập mới phát sinh	Đã thể chế đầy đủ	Tại dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế) nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh ngưỡng thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ kinh doanh; các mức thuế suất lũy tiến từng phần và mức độ giãn cách giữa các mức thuế khi tính toán nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công; hay chính sách thuế đối với các khoản thu nhập mới phát sinh

các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế...".

- Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 (tại khoản 2 Điều 4) đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp về cải cách hệ thống chính sách thuế như sau: "Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào ngân sách nhà nước, khai thác các dự địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu ngân sách nhà nước.... Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. Rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế...".

- Tại Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đã đưa ra các giải pháp cụ thể đối với thuế TNCN là: "Rà soát bổ sung đối tượng chịu thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung theo hướng điều chỉnh số lượng và các mức thuế suất phù hợp với thu nhập chịu thuế phù hợp với bản chất của từng loại thu nhập, tạo điều kiện đơn giản trong quyết toán thuế TNCN cho cả người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế, ngăn chặn các hành vi trốn, tránh thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về miễn, giảm thuế phù hợp với bối cảnh KT-XH của đất nước trong từng giai đoạn và thông lệ quốc tế".

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày

Nghiên cứu bổ sung không tính vào thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ công tác xây dựng pháp luật theo quy định tại Nghị quyết số

Đã thể chế đầy đủ

Tại dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế) nghiên cứu bổ sung không tính vào thu nhập chịu thuế đối với thu

17/5/2025 của Quốc hội một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật. Tại khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 197/2025/QH15 đã quy định: <i>Thu nhập từ công tác xây dựng pháp luật theo quy định tại Nghị quyết này được miễn thuế thu nhập cá nhân và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước.</i>	197/2025/QH15		nhập từ công tác xây dựng pháp luật theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15
Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân và Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân. - Tại điểm 4 Phần III Nghị quyết số 68-NQ/TW quy định: <i>Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp cho các cá nhân, tổ chức đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân cho các chuyên gia, nhà khoa học làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.</i> - Tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 quy định: "2. Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. 3. Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia, nhà khoa học nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới	Nghiên cứu miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp cho các cá nhân, tổ chức đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân cho các chuyên gia, nhà khoa học làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.	Đã thể chế đầy đủ	Tại dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế) đã bổ sung miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; Miễn, giảm thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia, nhà khoa học nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo".			
Tại Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có nêu: "Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách thuế, phí liên quan đến bất động sản nhằm khuyến khích sử dụng nhà, đất có hiệu quả". Nghị quyết số 18/NQ-TW ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về "Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao" đã đưa ra nhiệm vụ, giải pháp: "Quy định mức thuế cao hơn đối với người sử dụng nhiều diện tích đất, nhiều nhà ở, đầu cơ đất...". Nghị quyết số 62/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV yêu cầu: "Rà soát, hoàn thiện quy định pháp luật về thuế liên quan đến kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản, tăng cường quản lý, chống thất thu thuế, bảo đảm nguồn thu ngân sách nhưng không làm ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, quyền lợi chính đáng của người dân và sự phát triển của thị trường bất động sản".	Nghiên cứu quy định thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo thời gian nắm giữ	Đã thể chế đầy đủ	Tại dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế) đã bổ sung quy định về việc xác định và phương pháp xác định thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo thời gian nắm giữ.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chính sách thuế thu nhập cá nhân

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ
Chính sách thuế đối với chuyển nhượng bất động sản	Điều 14 dự thảo Luật dự kiến: <i>Sửa đổi, bổ sung quy định đối với thu nhập của cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản để đảm bảo đồng bộ với Luật Đất đai năm 2024.</i>	Điều 247 Luật Đất đai sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13 và Luật số 71/2014/QH13 Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau: "1. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định là giá chuyển nhượng từng lần; trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì thu nhập chịu thuế tính theo giá đất trong bảng giá đất".	Phù hợp
Chính sách thuế đối với thu nhập nhận được từ quỹ hưu trí tự nguyện	Điều 4 dự thảo Luật dự kiến bổ sung quy định miễn thuế đối với <i>thu nhập do Quỹ hưu trí tự nguyện, Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung chi trả;</i> Điều 21 dự thảo Luật dự kiến bổ sung thêm quy định loại trừ đối với khoản đóng góp quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung.	Khoản 1 Điều 127 Luật Bảo hiểm xã hội 2024 quy định: Điều 127. Chính sách của Nhà nước đối với bảo hiểm hưu trí bổ sung: 1. Khuyến khích phát triển bảo hiểm hưu trí bổ sung thông qua các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế.	Phù hợp
Chính sách thuế đối với cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tại dự thảo Luật đã đề xuất bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	- Tại khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội quy định: Các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước là các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập cá nhân.	Phù hợp
Chính sách thuế đối với nhân lực công nghệ cao	Tại dự thảo Luật đã đề xuất bổ sung quy định giảm thuế TNCN đối với	Luật Công nghệ cao 2008 Điều 29. Thu hút, sử dụng	Phù hợp

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ
	thu nhập từ tiền lương, tiền công của các cá nhân là nhân lực công nghệ cao trong một số lĩnh vực ưu tiên phát triển của Đảng và Nhà nước.	<i>nhân lực công nghệ cao</i> <i>1. Nhà nước có cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút, sử dụng nhân lực công nghệ cao, bao gồm: đ) Ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập cá nhân.</i>	
Chính sách thuế đối với lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp	Tại dự thảo Luật đề xuất tiếp tục giữ quy định hiện hành: <i>Không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN đối với Phụ cấp quốc phòng, an ninh; các khoản trợ cấp đối với lực lượng vũ trang.</i>	Điều đ khoản 1 Điều 66 Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp 2024: <i>Điều 66. Chế độ, chính sách đối với chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh tại cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt</i> <i>1. Chuyên gia được hưởng chính sách quy định tại Điều 65 của Luật này, chế độ, chính sách của người được bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và các chế độ, chính sách sau đây:</i> <i>đ) Hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân</i>	Phù hợp

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ
Hoạt động bảo vệ môi trường	Điều 4 dự thảo Luật dự kiến bổ sung	Luật Bảo vệ môi trường 2020: Điều 141. Ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường 1. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường được quy định như sau: a) Nhà nước thực hiện ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế, phí đối với hoạt động bảo vệ môi trường; trợ giá, trợ cước vận chuyển đối với sản phẩm thân thiện môi trường và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; b) Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ tương ứng đối với các hoạt động đó.	Phù hợp
Đối với cá nhân hoạt động trên biển, đảo	Tại dự thảo Luật đề xuất tiếp tục giữ quy định hiện hành: Miễn thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế; Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu có được từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ.(Điều 4); Không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN đối với hỗ trợ một lần đối với cán bộ, công chức làm công tác về chủ quyền biển đảo theo quy định	- Bộ Luật hàng hải Việt Nam 2015 Điều 7. Chính sách của Nhà nước về phát triển hàng hải 3. Ưu tiên phát triển đội tàu vận tải biển thông qua chính sách ưu đãi về thuế, lãi suất vay vốn trong đầu tư phát triển đội tàu và trong hoạt động vận tải biển. - Luật Biển Việt Nam 2012 Điều 46. Khuyến khích, ưu đãi đầu tư phát triển kinh tế trên các đảo và hoạt động trên biển 2. Nhà nước khuyến khích, ưu đãi về thuế, vốn, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư khai thác tiềm năng và thế mạnh phát triển trên các đảo. 3. Nhà nước khuyến khích, ưu đãi về thuế, vốn, tạo điều	Phù hợp

NHÓM VẤN ĐỀ	DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ
	<i>của pháp luật (Điều 3).</i>	<i>kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tăng cường hoạt động ngư nghiệp và các hoạt động khác trên biển, đảo; bảo vệ hoạt động của nhân dân trên biển, đảo.</i>	
Về khoản bồi thường thiệt hại	Tại Điều 4 dự thảo Luật đề xuất tiếp tục giữ quy định hiện hành: <i>miễn thuế đối với tiền bồi thường bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tiền bồi thường tai nạn lao động, các khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.</i>	Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2017 <i>2. Người bị thiệt hại không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số tiền bồi thường được nhận.</i>	Phù hợp
Chính sách thuế đối với trẻ em	Tại dự thảo Luật đề xuất tiếp tục giữ quy định hiện hành: <i>Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công được giảm trừ các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo vào thu nhập chịu thuế, bao gồm: Khoản đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa (Điều 12).</i>	Luật Trẻ em 2016 <i>Điều 42. Bảo đảm về chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em</i> <i>2. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia trợ giúp, chăm sóc trẻ em, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; hỗ trợ về đất đai, thuế, tín dụng cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em theo quy định của pháp luật.</i>	Phù hợp

Hà Nội, ngày tháng năm

**BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN,
PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, VIỆC ĐẢM
BẢO BÌNH ĐẲNG GIỚI, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG
DỰ ÁN LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc trong dự án Luật Thuế thu nhập cá nhân (thay thế). Kết quả như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1.1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) hiện hành được Quốc hội khóa XII tại kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007 thay thế Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao và chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009. Trong quá trình thực hiện, để tháo gỡ kịp thời những vướng mắc phát sinh, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội (KT-XH) trong từng giai đoạn, Quốc hội đã ban hành Luật số 26/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN áp dụng từ 01/7/2013, Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế (trong đó có Luật Thuế TNCN) áp dụng từ ngày 01/01/2015. Tại một số Luật chuyên ngành khác cũng đã sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Thuế TNCN như: Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 48/2024/QH15, Luật số 56/2025/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15. Ngoài ra, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) cũng đã ban hành Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020 về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN, áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.

Qua đánh giá kết quả thực hiện thời gian qua, có thể thấy chính sách thuế TNCN đã thể hiện và phát huy được vai trò là công cụ quan trọng trong việc thực hiện chính sách điều tiết, phân phối lại thu nhập trong xã hội, từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa các cá nhân trong xã hội, hướng tới công bằng xã hội theo chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã luôn quan tâm đến việc tiếp tục hoàn thiện, xây dựng một hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất,

công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các văn kiện, nghị quyết của Đảng và Nhà nước gần đây đã đề ra nhiều chủ trương, định hướng quan trọng cho việc hoàn thiện hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNCN nói riêng. Cụ thể như sau:

- Ngày 18/11/2016, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN), quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững trong đó nhấn mạnh việc tập trung *“Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế...”*.

- Tại Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm giai đoạn 2021-2030 và Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025 cũng đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT-XH và định hướng cải cách hệ thống chính sách thuế như sau:

“Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế”.

“... Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp”.

- Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó có yêu cầu về việc hoàn thiện hệ thống chính sách thuế để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Tại Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị cũng đã đề ra nhiệm vụ rà soát các quy định của Luật Thuế TNCN hiện hành để trình Quốc hội phương án sửa đổi, bổ sung trong năm 2025.

- Ngày 30/4/2025, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

- Ngày 04/5/2025, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 198/2025/QH15

ngày 17/5/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

- Tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp về cải cách hệ thống chính sách thuế như sau: *“Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào ngân sách nhà nước, khai thác các dự địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu ngân sách nhà nước... Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. Rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế...”*.

- Tại Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đã đưa ra các giải pháp cụ thể đối với thuế TNCN là: *“Rà soát bổ sung đối tượng chịu thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung theo hướng điều chỉnh số lượng và các mức thuế suất phù hợp với thu nhập chịu thuế phù hợp với bản chất của từng loại thu nhập, tạo điều kiện đơn giản trong quyết toán thuế TNCN cho cả người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế, ngăn chặn các hành vi trốn, tránh thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về miễn, giảm thuế phù hợp với bối cảnh KT-XH của đất nước trong từng giai đoạn và thông lệ quốc tế”*.

Theo đó, Luật Thuế TNCN hiện hành cần được rà soát để kịp thời sửa đổi, bổ sung nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về cải cách hệ thống thuế nói chung và chính sách thuế TNCN nói riêng, góp phần cơ cấu lại NSNN theo hướng an toàn, bền vững, đồng thời, phát huy hiệu quả hơn vai trò của chính sách thuế TNCN trong hệ thống thuế, thực hiện điều tiết thu nhập của các cá nhân một cách hợp lý, phù hợp với xu hướng phát triển và bối cảnh KT-XH trong từng thời kỳ.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Kể từ khi ban hành năm 2007 đến nay, Luật Thuế TNCN đã được rà soát sửa đổi, bổ sung vào các năm 2012, 2014 theo các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN số 26/2012/QH13 (áp dụng từ 01/7/2013); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế số 71/2014/QH13 (áp dụng từ 01/01/2015). Tại một số Luật chuyên ngành khác cũng đã sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Thuế TNCN như: Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 48/2024/QH15, Luật số 56/2025/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15. Ngoài ra, UBTVQH cũng đã ban hành Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020 về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN (áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020). Nhờ đó, đã góp phần quan trọng trong điều tiết thu nhập của các tầng lớp dân cư; đảm bảo đồng viên một cách hợp lý thu nhập dân cư; khuyến khích minh bạch các nguồn thu nhập của cá nhân trong lao động, sản xuất, kinh doanh, làm giàu chính đáng. Việc thực hiện chính sách thuế TNCN có tính đến các bước đi phù hợp với tình hình KT-XH và thông lệ quốc tế, nhờ đó đã đồng viên kịp thời các nguồn lực

cho NSNN giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội. Về cơ bản, việc thực hiện Luật Thuế TNCN trong giai đoạn vừa qua đã đạt được các mục tiêu khi ban hành Luật (bao gồm cả những lần sửa đổi, bổ sung) như:

- Quá trình sửa đổi, bổ sung chính sách thuế TNCN đã được thực hiện theo đúng các chủ trương, định hướng cải cách hệ thống thuế, phí và lệ phí được xác định trong các văn kiện, nghị quyết nêu trên của Đảng và Nhà nước, đồng thời đã bám sát các mục tiêu cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020.

- Thực hiện chính sách thuế TNCN nhằm tăng cường công tác kiểm soát, phân phối thu nhập và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Việc áp dụng thuế TNCN thời gian qua đã góp phần đảm bảo tính hợp lý, công bằng, hiệu quả của hệ thống chính sách thuế và hạn chế sự gia tăng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư; đồng thời Nhà nước cũng nắm được thông tin về thu nhập của cá nhân góp phần phòng chống tham nhũng, vi phạm pháp luật.

- Việc thực hiện chính sách thuế TNCN nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH và hội nhập kinh tế quốc tế. Việc thực hiện, hoàn thiện chính sách thuế TNCN đã góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ điều tiết thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội; qua đó góp phần giải quyết tốt các mối quan hệ giữa tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng, giữa tăng trưởng với công bằng xã hội và xóa đói giảm nghèo, đảm bảo phát triển KT-XH ổn định, bền vững và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ thuế, tạo thói quen cho người dân về thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN. Cùng với việc tăng cường các biện pháp tuyên truyền chính sách thuế trên các phương tiện thông tin đại chúng, thời gian qua nhiều đối tượng nộp thuế đã ý thức trách nhiệm của cá nhân về nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Công tác quản lý thu thuế của cơ quan thuế từng bước được cải tiến tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế.

- Thực hiện chính sách thuế TNCN nhằm đảm bảo ổn định nguồn lực cho NSNN. KT-XH càng phát triển, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng thì nhu cầu chi tiêu của Nhà nước để giải quyết các vấn đề an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội, phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế... cũng ngày càng gia tăng. Thuế TNCN cũng đã góp phần nâng cao tỷ trọng thu nội địa để ổn định thu cho NSNN trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Chính sách thuế TNCN đã được sử dụng một cách linh hoạt, hiệu quả để hỗ trợ cho cá nhân, người lao động trong những giai đoạn khó khăn, tăng trưởng chậm. Tại những thời điểm khó khăn của nền kinh tế, một số chính sách về miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế TNCN cũng đã được Bộ Tài chính trình Chính phủ, trình Quốc hội ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền nhằm hỗ trợ các cá nhân vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là trong giai đoạn 2011-2013 khi nền kinh tế phải ứng phó với các tác động bất lợi của tình hình kinh tế vĩ mô và trong 5 năm gần đây trước các ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19.

Việc thực hiện Luật Thuế TNCN hiện hành thời gian qua đã thể hiện và

phát huy được vai trò của thuế TNCN là một sắc thuế quan trọng trong hệ thống chính sách thuế của Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển, hội nhập những năm gần đây và do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, Luật Thuế TNCN hiện hành cũng đã phát sinh một số điểm hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu để rà soát, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn, đáp ứng được các yêu cầu về cải cách thuế TNCN đang đặt ra, đảm bảo tính minh bạch, bao gồm các quy định liên quan đến thu nhập chịu thuế; thu nhập được miễn thuế; cơ sở tính thuế và phương pháp xác định số thuế phải nộp đối với một số khoản thu nhập; biểu thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công; mức giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế và người phụ thuộc.

Một số quy định của Luật Thuế TNCN hiện hành cũng cần phải được điều chỉnh cho phù hợp với quy định của Luật Đất đai năm 2024, Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật NSNN, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế TNCN, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính... và gần đây là Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân. Qua đó, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Bên cạnh đó, một số quy định về phạm vi, đối tượng chịu thuế trong Luật Thuế TNCN chưa bao quát được các khoản thu nhập chịu thuế mới phát sinh; mức điều tiết thu nhập của một số loại thu nhập qua quá trình thực hiện cũng đã bộc lộ vướng mắc nên cần phải có những sự điều chỉnh cho phù hợp với xu hướng cải cách thuế quốc tế hiện nay và trong mối tương quan với các nguồn thu nhập khác nhau của cá nhân để thực hiện mở rộng cơ sở thuế và đảm bảo động viên hợp lý nguồn lực cho NSNN.

Trong giai đoạn vừa qua, hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành một trong những động lực quan trọng để phát triển đất nước, thu hút nguồn nhân lực, nguồn vốn, nguồn công nghệ cao, nâng cao nhận thức và cải thiện năng lực của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Cạnh tranh về nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực khoa học, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các quốc gia ngày càng gay gắt. Cùng với đó, sự xuất hiện của những khoản thu nhập phát sinh qua các mô hình kinh doanh mới, hoạt động thương mại điện tử qua biên giới cũng đang đặt ra một số yêu cầu đối với việc hoàn thiện hệ thống chính sách thuế TNCN. Gần đây, nhiều quốc gia trên thế giới, bao gồm cả các nước phát triển và đang phát triển, đã liên tục đưa ra các biện pháp cải cách về chính sách thuế TNCN để thích ứng với các xu thế này.

Theo đó, Luật Thuế TNCN hiện hành cũng cần phải được rà soát để sửa

đổi, bổ sung cho phù hợp với bối cảnh KT-XH trong nước những năm tới đây cũng như xu thế cải cách chính sách thuế TNCN trên thế giới hiện nay. Qua đó, góp phần phát huy hiệu quả vai trò của sắc thuế này trong tổng thể hệ thống chính sách thuế của Việt Nam; thực hiện động viên hợp lý, hiệu quả nguồn lực cho NSNN để cùng với các nguồn lực khác đáp ứng ngày càng tốt hơn các nhiệm vụ chi NSNN, nhất là chi cho công tác xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội và hỗ trợ cho các địa phương khó khăn.

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

2.1. Mục đích đánh giá

- Về thủ tục hành chính:

Đánh giá sự đơn giản, thuận tiện, công khai, minh bạch và hiệu quả của các thủ tục hành chính, nhằm giảm bớt gánh nặng cho người dân và doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Về việc phân quyền, phân cấp:

Đánh giá việc phân chia quyền lực và trách nhiệm giữa các cấp chính quyền, đảm bảo sự phù hợp với tình hình thực tế, tăng tính chủ động, sáng tạo của các địa phương, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

- Về ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

Đánh giá hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong cải cách hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, quản lý nhà nước, và thúc đẩy sự phát triển của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Về việc bảo đảm bình đẳng giới:

Đánh giá việc thực hiện các chính sách tại dự án Luật Thuế TNCN (thay thế) về bình đẳng giới, đảm bảo quyền và cơ hội bình đẳng giữa nam và nữ theo chủ trương của Đảng và Nhà nước đã đề ra.

- Về chính sách dân tộc:

Đánh giá việc thực hiện các chính sách dân tộc, đảm bảo sự công bằng, bình đẳng, tôn trọng và phát triển văn hóa, kinh tế, xã hội giữa các dân tộc của đất nước.

2.2. Yêu cầu đánh giá

- Việc đánh giá đảm bảo tính khách quan, công bằng, minh bạch và toàn diện.

- Việc đánh giá đảm bảo tính hiệu quả, đúng, trúng đối tượng, phù hợp với thực tiễn.

- Việc đánh giá cần đảm bảo tính toàn diện, tổng thể của các đối tượng chịu sự đánh giá.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính

Việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định về thuế TNCN tại dự thảo Luật nhằm thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về mở rộng cơ sở thuế, đảm bảo bền vững nguồn thu NSNN, thực hiện điều tiết thu nhập một cách hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước; đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế về cải cách chính sách thuế TNCN và xu hướng phát triển; đảm bảo tính minh bạch, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc tuân thủ pháp luật về thuế TNCN, qua đó thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính.

Dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế) dự kiến sửa đổi, bổ sung 30 điều trên tổng số 35 điều của Luật Thuế TNCN hiện hành, trong đó đều là các quy định về chính sách thuế TNCN, không bổ sung các quy định mới có liên quan đến thủ tục hành chính áp dụng đối với tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, như báo cáo ở trên, tại dự thảo Luật cũng đã lược bỏ một số nội dung liên quan đến quản lý thuế TNCN đã được quy định tại Luật Quản lý thuế để thống nhất thực hiện theo quy định tại Luật này nhằm đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

2. Việc phân quyền, phân cấp

Liên quan đến phân cấp, phân quyền, dự thảo Luật đưa ra một số quy định giao Chính phủ như tại Luật Thuế TNCN hiện hành (như giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung cụ thể về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế và căn cứ tính thuế...), đồng thời tại dự thảo Luật bổ sung thẩm quyền cho Chính phủ, Bộ Tài chính và một số Bộ, ngành liên quan quyết định một số nội dung cụ thể:

2.1. Giao Chính phủ quy định mức giảm trừ gia cảnh, ngưỡng doanh thu kinh doanh không phải nộp thuế TNCN; phạm vi xác định các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được giảm trừ, các khoản giảm trừ đặc thù khác; mức đóng góp bảo hiểm tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ của người lao động

- Cùng với việc nghiên cứu bổ sung vào thu nhập chịu thuế đối với một số khoản thu nhập khác của cá nhân ngoài các loại thu nhập chịu thuế đã được quy định tại Luật Thuế TNCN hiện hành như thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản, quyền tài sản là tên miền internet, quyền tài sản là tài sản số (tài sản ảo, tài sản mã hóa),... để đảm bảo để bao quát các trường hợp trên thực tế có thể phát sinh mà tại thời điểm ban hành Luật có thể chưa xuất hiện trên thực tế, có thể nghiên cứu giao Chính phủ quy định các khoản thu nhập mới có tính chất đặc thù để đảm bảo linh hoạt, phù hợp với thực tế.

- Nghiên cứu phương án giao Chính phủ quy định mức giảm trừ gia cảnh, ngưỡng doanh thu kinh doanh không phải nộp thuế TNCN để đảm bảo linh hoạt, chủ động điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước trong từng thời kỳ.

- Việc bổ sung phạm vi xác định các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được giảm trừ để thúc đẩy người lao động có điều kiện thuận lợi tham gia hỗ trợ, mở rộng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Chính phủ góp phần thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ đối tượng có hoàn cảnh khó khăn; bổ sung quy định cho phép người nộp thuế được trừ một số khoản chi trong năm ở mức độ phù hợp như các khoản chi phí về y tế, giáo dục... trước khi tính thuế nhằm tạo điều kiện cho người nộp thuế tiết giảm được một phần chi phí cho các hoạt động này phù hợp với thực tiễn phát sinh cũng như tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

- Giao Chính phủ quy định mức đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động được tính trừ trước khi xác định thu nhập tính thuế TNCN (hiện hành đang quy định tại Nghị định và cũng đồng bộ với Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 vừa được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2025 cũng giao Chính phủ quy định mức đóng góp được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp).

2.2. Giao các Bộ, ngành

- Bộ Tài chính: Dự kiến phân cấp giao Bộ Tài chính một số nội dung đang quy định tại Nghị định về thuế TNCN hiện hành như: mức thu nhập thấp để xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh; mức tạm khấu trừ thuế TNCN đối với các khoản thu nhập vãng lai phát sinh không thường xuyên của cá nhân; điều kiện, tiêu chí đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại, viện trợ phi chính phủ nước ngoài, nhân viên Việt Nam làm việc cho cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên Hợp quốc được miễn thuế TNCN.

- Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể điều kiện, tiêu chí xác định cá nhân là chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực CNC, nhân lực có trình độ cao để làm căn cứ xác định đối tượng được giảm thuế.

Tại dự thảo Luật đã đề xuất bổ sung quy định về giảm thuế trong một số trường hợp để thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về thu hút nguồn nhân lực trình độ cao trong một số lĩnh vực của nền kinh tế, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo định hướng của Nhà nước. Để chính sách giảm thuế này được thực hiện đúng đối tượng thì cần nghiên cứu để có quy định về tiêu chí xác định cá nhân là chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực CNC, nhân lực có trình độ cao làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách. Việc xác định cá nhân là nhân lực CNC, nhân lực có trình độ cao phụ thuộc vào nhiều tiêu chí cũng như các định hướng phát triển của đất nước trong từng giai đoạn.

- Bộ Khoa học và Công nghệ quy định nội hàm khái niệm, tiêu chí, điều kiện, nội dung hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung

gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo để có cơ sở xác định thu nhập của cá nhân phát sinh từ các tổ chức này.

3. Việc bảo đảm bình đẳng giới

Các nội dung tại dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế) không quy định các vấn đề liên quan đến chính sách giới nên không có tác động về giới, không ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách bình đẳng giới của Đảng và Nhà nước.

4. Việc thực hiện chính sách dân tộc

Các nội dung tại dự thảo Luật Thuế TNCN (thay thế) bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các dân tộc; bình đẳng, không tạo ra sự phân biệt giữa các dân tộc; bảo đảm điều kiện phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước./.

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**BẢN SO SÁNH DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)
VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH**

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về đối tượng nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế và căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế và căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân.	
Điều 2. Đối tượng nộp thuế 1. Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. 2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam; b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà	Điều 2. Người nộp thuế 1. Người nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. 2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam; b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
thuế để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn. 3. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.	Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn. 3. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.	
Điều 3. Thu nhập chịu thuế Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây, trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật này: 1. Thu nhập từ kinh doanh, bao gồm: a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật. Thu nhập từ kinh doanh quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập của cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống. 2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công, bao gồm: a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công; b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản: phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; phụ cấp quốc phòng, an ninh; phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực	Điều 3. Thu nhập chịu thuế Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây, trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật này: 1. Thu nhập từ kinh doanh, bao gồm: a) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; b) Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật; c) Thu nhập từ hoạt động đại lý, môi giới, hợp tác kinh doanh với tổ chức; d) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số; Thu nhập từ kinh doanh quy định tại khoản này không bao gồm thu nhập của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh có doanh thu từ 200 triệu đồng/năm trở xuống. Chính phủ điều chỉnh mức doanh thu quy định tại khoản này phù hợp với biến động của giá cả và tình hình kinh tế xã hội. 2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công, bao gồm:	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
theo quy định của pháp luật; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật lao động; trợ cấp mang tính chất bảo trợ xã hội và các khoản phụ cấp, trợ cấp khác không mang tính chất tiền lương, tiền công theo quy định của Chính phủ. 3. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm: a) Tiền lãi cho vay; b) Lợi tức cổ phần; c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, trừ thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ. 4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm: a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác. 5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm: a) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;	a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công; b) Tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức; c) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, thu nhập khác trừ các khoản: phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; phụ cấp quốc phòng, an ninh; phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật Lao động; trợ cấp mang tính chất bảo trợ xã hội và các khoản phụ cấp, trợ cấp, thu nhập khác không mang tính chất tiền lương, tiền công do Chính phủ quy định. 3. Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm: a) Tiền lãi cho vay; b) Lợi tức cổ phần; c) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác. 4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm:	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
b) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở; c) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước; d) Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức. 6. Thu nhập từ trúng thưởng, bao gồm: a) Trúng thưởng xổ số; b) Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại; c) 5 Trúng thưởng trong các hình thức cá cược; d) Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác. 7. Thu nhập từ bản quyền, bao gồm: a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ; b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ. 8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại. 9. Thu nhập từ nhận thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng. 10. Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.	a) Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác. 5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm: a) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; b) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở; c) Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước; d) Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức. 6. Thu nhập từ trúng thưởng, bao gồm: a) Trúng thưởng xổ số; b) Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại; c) Trúng thưởng trong các hình thức đặt cược; d) Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác, trừ trúng thưởng trong casino. 7. Thu nhập từ bản quyền, bao gồm: a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ; b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ.	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.	8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại. 9. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và một số tài sản khác do Chính phủ quy định. 10. Thu nhập khác, bao gồm: a) Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”; b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các – bon, trái phiếu xanh; c) Thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe ô tô trùng đầu giá (cùng với xe ô tô gắn biển số trùng đầu giá); d) Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số (tài sản ảo, tài sản mã hóa); đ) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu, chuyển nhượng tài sản khác do Chính phủ quy định. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
Điều 4. Thu nhập được miễn thuế 1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau. 2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử	Điều 4. Thu nhập được miễn thuế Miễn thuế, không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân các khoản sau: 1. Thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất. 3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất. 4. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau. 5. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường. 6. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất. 7. Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. 8. Thu nhập từ kiều hối. 9. Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật.	với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau. 2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất. 3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất. 4. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường; sản xuất muối; thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản. 5. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất. 6. Thu nhập từ lãi trái phiếu chính phủ, lãi tín phiếu kho bạc, lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. 7. Thu nhập từ kiều hối. 8. Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật. 9. Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả; tiền lương hưu do quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung, quỹ	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
10. Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả; tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng tháng. 11. Thu nhập từ học bổng, bao gồm: a) Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước; b) Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó. 12. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật. 13. Thu nhập nhận được từ quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích lợi nhuận. 14. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. 15. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế. 16. Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp	hưu trí tự nguyện chi trả. 10. Thu nhập từ học bổng, bao gồm: a) Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước; b) Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó. 11. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật. 12. Thu nhập nhận được từ các tổ chức và quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích lợi nhuận. 13. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. 14. Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế. 15. Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ.	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ.	16. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các - bon lần đầu sau khi phát hành của cá nhân được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các - bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành. 17. Thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước. 18. Thu nhập từ công tác xây dựng pháp luật. 19. Thu nhập của nhà đầu tư cá nhân, chuyên gia làm việc cho dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm. 20. Thu nhập từ quyền tác giả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi kết quả nhiệm vụ được thương mại hóa theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ. 21. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. 22. Thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân và của công ty trách	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
	nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
Điều 5. Giảm thuế Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp	Điều 5. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác 1. Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp. 2. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. 3. Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia, nhà khoa học nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. 4. Giảm 50% thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghệ cao làm việc tại các doanh nghiệp, dự án thuộc lĩnh vực công nghệ cao, ứng dụng công nghệ	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
	cao, công nghệ thông tin, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và một số lĩnh vực ưu tiên phát triển theo định hướng của Đảng và Nhà nước. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
Điều 6. Quy đổi thu nhập chịu thuế ra Đồng Việt Nam 1. Thu nhập chịu thuế nhận được bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh thu nhập. 2. Thu nhập chịu thuế nhận được không bằng tiền phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo giá thị trường của sản phẩm, dịch vụ đó hoặc sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thu nhập.	Lược bỏ Điều này	
Điều 7. Kỳ tính thuế 1. Kỳ tính thuế đối với cá nhân cư trú được quy định như sau: a) Kỳ tính thuế theo năm áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh; thu nhập từ tiền lương, tiền công; b) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; thu nhập từ chuyển	Điều 6. Kỳ tính thuế 1. Kỳ tính thuế đối với cá nhân cư trú được quy định như sau: a) Kỳ tính thuế theo năm áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh; thu nhập từ tiền lương, tiền công; trừ một số trường hợp do Chính phủ quy định. b) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng bất động	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng; c) Kỳ tính thuế theo từng lần chuyển nhượng hoặc theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. 2. Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với tất cả thu nhập chịu thuế.	sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ nhận thừa kế; thu nhập từ nhận quà tặng; thu nhập khác; c) Kỳ tính thuế theo từng lần chuyển nhượng hoặc theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. 2. Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với tất cả thu nhập chịu thuế.	
Điều 8. Quản lý thuế và hoàn thuế 1. Việc đăng ký thuế, kê khai, khấu trừ thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế và các biện pháp quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. 2. Cá nhân được hoàn thuế trong các trường hợp sau đây: a) Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp; b) Cá nhân đã nộp thuế nhưng có thu nhập tính thuế chưa đến mức phải nộp thuế; c) Các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	Điều 7. Khấu trừ thuế và trách nhiệm khấu trừ thuế 1. Trừ các khoản thu nhập tại khoản 2 Điều này, tổ chức chi trả thu nhập, tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện khấu trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập cho người nộp thuế. Việc khấu trừ, khai thuế, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. 2. Các loại thu nhập không thực hiện khấu trừ thuế bao gồm: a) Thu nhập từ kinh doanh, trừ thu nhập từ hoạt động đại lý, môi giới, hợp tác kinh doanh với tổ chức; thu nhập từ kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số; nhà thầu nước ngoài	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
	không thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam; b) Thu nhập từ tiền lương, tiền công do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả; c) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú; d) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; đ) Thu nhập do cá nhân chi trả trực tiếp cho người nộp thuế; e) Các khoản thu nhập khác. Các trường hợp quy định tại khoản này, người nộp thuế trực tiếp khai thuế, nộp thuế với cơ quan thuế. Thời điểm kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. 3. Trách nhiệm của tổ chức trả thu nhập, tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác a) Tổ chức trả thu nhập có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho người nộp thuế; cung cấp thông tin về thu nhập và người phụ thuộc của người nộp thuế thuộc đơn vị mình quản lý theo quy định của pháp luật; b) Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác.	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
	theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số của các cá nhân; Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
Điều 9. Áp dụng điều ước quốc tế Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế thu nhập cá nhân khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.	Lược bỏ Điều này	
Điều 10. Thuế đối với cá nhân kinh doanh 1. Cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh. 2. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. 3. Thuế suất: a) Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,5%; b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên	Điều 8. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh 1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều này. 2. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cá nhân được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
vật liệu: 2%. Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%; c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%; d) Hoạt động kinh doanh khác: 1%.	3. Thuế suất: a) Phân phối, cung cấp hàng hoá: 0,5%; b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2%; Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%; c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%; d) Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số và các sản phẩm, dịch vụ số khác: 5%; đ) Hoạt động kinh doanh khác: 1%.	
Điều 11. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công 1. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số thu nhập quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật này mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế. 2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.	Điều 9. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công 1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất tại Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 10 Luật này. 2. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật này mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế, trừ các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
	góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ không vượt quá mức do Chính phủ quy định và các khoản giảm trừ quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật này. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.	
Điều 12. Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn 1. Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế. 2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.	Điều 13. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn 1. Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%. 2. Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn 1. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các	Điều 14. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn 1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú được xác định	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn. Đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, thu nhập chịu thuế được xác định là giá chuyển nhượng từng lần. 2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn là thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành theo quy định của pháp luật. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.	bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng. a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn; b) Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2%. 2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20%. a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán trong kỳ tính thuế (theo năm); b) Trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán thì thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán chứng khoán nhân với thuế suất 0,1% theo từng lần chuyển nhượng. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm giao dịch hoàn thành theo quy định của pháp	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
	luật. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
Điều 14. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản 1. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định là giá chuyển nhượng từng lần. 2. Chính phủ quy định nguyên tắc, phương pháp xác định giá chuyển nhượng bất động sản. 3. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.	Điều 15. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản 1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản. 2. Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất như sau: a) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ dưới 2 năm: 10%; b) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 2 năm đến dưới 5 năm: 6%; c) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 5 năm đến dưới 10 năm: 4%; d) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 10 năm trở lên: 2%. Riêng bất động sản có nguồn gốc từ nhận thừa kế:	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
	2%. Thời gian nắm giữ bất động sản tính từ khi cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (từ ngày Luật Thuế TNCN (thay thế) có hiệu lực) đến thời điểm chuyển nhượng. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
Điều 15. Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng 1. Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng. 2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.	Điều 16. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng 1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 10%. 2. Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.	
Điều 16. Thu nhập chịu thuế từ bản quyền 1. Thu nhập chịu thuế từ bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử	Điều 17. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền 1. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân cư trú được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ theo từng hợp đồng. 2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.	thuế suất 5%. 2. Thu nhập tính thuế từ bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ theo từng hợp đồng. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.	
Điều 17. Thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại 1. Thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại. 2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.	Điều 18. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại 1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân cư trú được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%. 2. Thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.	
Điều 18. Thu nhập chịu thuế từ thừa kế, quà tặng 1. Thu nhập chịu thuế từ thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10	Điều 19. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng 1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng của cá nhân cư trú được xác định	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh. 2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế được quy định như sau: a) Đối với thu nhập từ thừa kế là thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thừa kế; b) Đối với thu nhập từ quà tặng là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.	bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 10%. 2. Thu nhập tính thuế từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế được quy định như sau: a) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế là thời điểm người nộp thuế nhận được thừa kế; b) Đối với thu nhập từ nhận quà tặng là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.	
Điều 19. Giảm trừ gia cảnh 1. Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú. Giảm trừ gia cảnh gồm hai phần sau đây: a) Mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 9 triệu đồng/tháng (108 triệu đồng/năm); b) Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 3,6 triệu đồng/tháng. Trường hợp chỉ số giá tiêu dùng (CPI) biến động trên 20% so với thời điểm Luật có hiệu lực	Điều 11. Giảm trừ gia cảnh 1. ¹Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của người nộp thuế là cá nhân cư trú. Giảm trừ gia cảnh gồm: giảm trừ đối với người nộp thuế và giảm trừ đối với người phụ thuộc. Giao Chính phủ quy định mức giảm trừ gia cảnh tại khoản này phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. 2. Việc xác định mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một	

¹ Theo Nghị quyết số 1326/NQ-UBTVQH15 ngày 23/12/2024 của UBTVQH về chương trình công tác của UBTVQH năm 2025 đã bổ sung Nghị quyết về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN (hiện đang triển khai xây dựng).

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
thi hành hoặc thời điểm điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh gần nhất thì Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản này phù hợp với biến động của giá cả để áp dụng cho kỳ tính thuế tiếp theo. 2. Việc xác định mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế. 3. Người phụ thuộc là người mà đối tượng nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao gồm: a) Con chưa thành niên; con bị tàn tật, không có khả năng lao động; b) Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức quy định, bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng. Chính phủ quy định mức thu nhập, kê khai để xác định người phụ thuộc được tính giảm trừ gia cảnh.	người nộp thuế. 3. Người phụ thuộc là người mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao gồm: a) Con chưa thành niên; con bị tàn tật, không có khả năng lao động; b) Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức do Bộ Tài chính quy định, bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.	
Điều 20. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo	Điều 12. Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo và các khoản giảm trừ khác	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
1. Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm: a) Khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa; b) Khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học. 2. Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận.	1. Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập tiền lương, tiền công của người nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm: a) Khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa; b) Khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học; c) Khoản đóng góp vào các tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cơ sở và các quỹ quy định tại khoản này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận. 2. Người nộp thuế được giảm trừ vào thu nhập trước khi tính thuế các khoản chi cho y tế, giáo dục – đào tạo của người nộp thuế và của bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con đang là người phụ thuộc của người nộp thuế theo mức do Chính phủ quy định. Các khoản chi quy định tại khoản này phải đáp ứng các điều kiện về hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật và không được chi trả từ các nguồn khác. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
Điều 21. Thu nhập tính thuế 1. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Luật này, trừ các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, quỹ hưu trí tự nguyện, các khoản giảm trừ quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này. Chính phủ quy định mức tối đa được trừ đối với khoản đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện quy định tại khoản này. 2. Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng là thu nhập chịu thuế quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 của Luật này.	Kết cấu lại Điều này vào từng loại thu nhập cụ thể.	
Điều 22. Biểu thuế lũy tiến từng phần 1. Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này. 2. Biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau:	Điều 10. Biểu thuế lũy tiến từng phần 1. Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này. 2. Biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau: Phương án 1:	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH				DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)				THUYẾT MINH
Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)	Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Khoảng cách thu nhập trong từng bậc thuế (triệu đồng)	Thuế suất (%)	
1	Đến 60	Đến 5	5	1	Đến 10	10	5	
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10	2	Trên 10 đến 30	20	15	
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15	3	Trên 30 đến 50	20	25	
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20	4	Trên 50 đến 80	30	30	
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25	5	Trên 80	-	35	
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30	Phương án 2:				
7	Trên 960	Trên 80	35	Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Khoảng cách thu nhập trong từng bậc thuế (triệu đồng)	Thuế suất (%)	
				1	Đến 10	10	5	
				2	Trên 10 đến 30	20	15	
				3	Trên 30 đến 60	30	25	
				4	Trên 60 đến 100	40	30	
				5	Trên 100	-	35	
Điều 23. Biểu thuế toàn phần				Kết cấu lại Điều này vào từng loại thu nhập cụ thể.				
1. Biểu thuế toàn phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này.								

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH																
2. Biểu thuế toàn phần được quy định như sau: <table><tr><th>Thu nhập tính thuế</th><th>Thuế suất (%)</th></tr><tr><td>a) Thu nhập từ đầu tư vốn</td><td>5</td></tr><tr><td>b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại</td><td>5</td></tr><tr><td>c) Thu nhập từ trúng thưởng</td><td>10</td></tr><tr><td>d) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng</td><td>10</td></tr><tr><td>đ) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này</td><td>20</td></tr><tr><td>Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này</td><td>0,1</td></tr><tr><td>e) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản</td><td>2</td></tr></table>	Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)	a) Thu nhập từ đầu tư vốn	5	b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5	c) Thu nhập từ trúng thưởng	10	d) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10	đ) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này	20	Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này	0,1	e) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2		
Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)																	
a) Thu nhập từ đầu tư vốn	5																	
b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5																	
c) Thu nhập từ trúng thưởng	10																	
d) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10																	
đ) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này	20																	
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này	0,1																	
e) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2																	
Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú 1. Trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế được quy định như sau: a) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách	Đã kết cấu lại, chuyển lên Điều 7 dự thảo Luật.																	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế; b) Cá nhân có thu nhập chịu thuế có trách nhiệm kê khai, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế theo quy định của pháp luật. 2. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về thu nhập và người phụ thuộc của đối tượng nộp thuế thuộc đơn vị mình quản lý theo quy định của pháp luật. 3. Chính phủ quy định mức khấu trừ thuế phù hợp với từng loại thu nhập quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và việc quyết toán thuế quy định tại khoản 1 Điều này.		
	Điều 20. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác 1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 10 Điều 3 Luật này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%. Thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh. 2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại điểm d khoản 10 Điều 3 Luật này được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 0,1%.	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
	3. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân cư trú quy định tại điểm đ khoản 10 Điều 3 Luật này do Chính phủ quy định. 4. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
Điều 25. Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh 1. Thuế đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều này. 2. Doanh thu là toàn bộ số tiền phát sinh từ việc cung ứng hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hóa, dịch vụ trả thay cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả. Trường hợp thỏa thuận hợp đồng không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành các hoạt động kinh doanh.	Điều 21. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh 1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất quy định tại khoản 3 Điều này. 2. Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cá nhân được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, bao gồm cả chi phí do bên mua hàng hoá, dịch vụ trả thay cho cá nhân không cư trú mà không được hoàn trả. Trường hợp thỏa thuận hợp đồng không bao gồm thuế thu nhập cá nhân thì doanh thu tính thuế phải quy đổi là toàn bộ số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được dưới bất kỳ hình thức nào từ việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ tại Việt Nam không phụ thuộc vào	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
3. Thuế suất đối với thu nhập từ kinh doanh quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau: a) 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa; b) 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ; c) 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác.	địa điểm tiến hành các hoạt động kinh doanh. 3. Thuế suất a) Phân phối, cung cấp hàng hoá: 1%; b) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%; Bao gồm cả hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%; c) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 2%; d) Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số và các sản phẩm, dịch vụ số khác: 5%; đ) Hoạt động kinh doanh khác: 2%.	
Điều 26. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công 1. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất 20%. 2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là tổng số tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được do thực hiện công việc tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập.	Điều 22. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được do thực hiện công việc tại Việt Nam nhân với thuế suất 20%, không phân biệt nơi trả thu nhập.	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
Điều 27. Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn Thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.	Điều 23. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.	
Điều 28. Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng tổng số tiền mà cá nhân không cư trú nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân với thuế suất 0,1%, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.	Điều 24. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn 1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần phát sinh chuyển nhượng, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài. a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn; b) Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất 2%. 2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng chứng	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
	khoản nhân với thuế suất 0,1%. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
Điều 29. Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản Thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản tại Việt Nam của cá nhân không cư trú được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản nhân với thuế suất 2%.	Điều 25. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản 1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 20% theo từng lần chuyển nhượng. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản. 2. Trường hợp không xác định giá mua và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản thì thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng giá bán nhân với thuế suất như sau: a) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ dưới 2 năm: 10%; b) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 2 năm đến dưới 5 năm: 6%; c) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 5 năm đến dưới 10 năm: 4%; d) Đối với bất động sản có thời gian nắm giữ từ 10 năm trở lên: 2%. Riêng bất động sản có nguồn gốc từ nhận thừa kế: 2%.	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
	Thời gian nắm giữ bất động sản tính từ khi cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (từ ngày Luật Thuế TNCN (thay thế) có hiệu lực) đến thời điểm chuyển nhượng. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
Điều 30. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại 1. Thuế đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%. 2. Thuế đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.	Điều 26. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại 1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ bản quyền của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%. 2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân với thuế suất 5%.	
Điều 31. Thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng 1. Thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế quy định tại khoản 2 Điều này nhân với thuế suất 10%. 2. Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng của cá nhân không cư trú là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng tại	Điều 27. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng 1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng của cá nhân không cư trú được xác định bằng phần giá trị vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng, thừa kế, quà tặng tại Việt Nam nhân với thuế suất 10%.	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
Việt Nam; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập mà cá nhân không cư trú nhận được tại Việt Nam.		
	Điều 28. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác 1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân không cư trú quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 10 Điều 3 Luật này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất 5%. Thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh. 2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân không cư trú quy định tại điểm d khoản 10 Điều 3 Luật này được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân với thuế suất 0,1%. 3. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập khác của cá nhân không cư trú quy định tại điểm đ khoản 10 Điều 3 Luật này do Chính phủ quy định.	
Điều 32. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế 1. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 25 của Luật này là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập hoặc thời điểm xuất hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.	Điều 29. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế 1. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 21 của Luật này là thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập hoặc thời điểm xuất hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. 2. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập quy định tại các điều 26, 27, 30 và 31 của Luật này là thời điểm tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trả thu nhập cho cá nhân không cư trú hoặc thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập từ tổ chức, cá nhân ở nước ngoài. 3. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 28 và Điều 29 của Luật này là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực.	thu nhập quy định tại các Điều 22, 23, 26, 27 và 28 của Luật này là thời điểm tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trả thu nhập cho cá nhân không cư trú hoặc thời điểm cá nhân không cư trú nhận được thu nhập. 3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 24 của Luật này là thời điểm giao dịch hoàn thành theo quy định của pháp luật. 4. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập quy định tại Điều 25 của Luật này là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật hoặc thời điểm đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu bất động sản. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	
Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú 1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế. 2. Đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo từng lần phát sinh thu nhập đối với thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.	Đã kết cấu lại, chuyển lên Điều 7 dự thảo Luật.	
Điều 34. Hiệu lực thi hành 1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01	Điều 30. Hiệu lực thi hành 1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng	

LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
tháng 01 năm 2009. 2. Bãi bỏ các văn bản, quy định sau đây: a) Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 35/2001/PL- UBTVQH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 14/2004/PL- UBTVQH11; b) Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất ban hành ngày 22 tháng 6 năm 1994 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 17/1999/QH10; c) Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cá nhân sản xuất, kinh doanh không bao gồm doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11; d) Các quy định khác về thuế đối với thu nhập của cá nhân trái với quy định của Luật này. 3. Những khoản thu nhập của cá nhân được ưu đãi về thuế quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi.	 năm 202... 2. Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 48/2024/QH15, Luật số 56/2025/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành. Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá , Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm	
Điều 35. Hướng dẫn thi hành Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này./.	Lược bỏ Điều này	